



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾT QUẢ THI KỲ TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC HỆ THỐNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ NĂM 2025  
THEO PHƯƠNG THỨC THI TUYỂN TẠI ĐỊA ĐIỂM THI THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

(Kèm theo Thông báo số 63/TB-HDTD ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng tuyển dụng công chức)

| TT | Họ tên             |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                      |                       |                       |                      |                   |                 | Kết quả thi |                        |    | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|----|--------------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|-----------------|-------------|------------------------|----|-------------------|---------------------------------------------------------|
|    | Họ và đệm          | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2        | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4         | Nguyên vọng 5        | Ghi chú           | Kiến thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |    |                   |                                                         |
| 1  | 2                  | 3     | 4           | 5         | 6         | 7     | 8    | 9                                | 10                                       | 11                   | 12                    | 13                    | 14                   | 15                | 16              | 17          | 18                     | 19 | 20                |                                                         |
| 1  | Hà Ngọc            | Anh   | 2746        | Nam       | 17        | 7     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội     |                       |                       |                      |                   | 50/60           | 30/30       | 94/100                 |    |                   |                                                         |
| 2  | Nguyễn Ngọc        | Anh   | 2747        | Nữ        | 02        | 8     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội     |                       |                       |                      |                   | 37/60           | 20/30       | 89/100                 |    |                   |                                                         |
| 3  | Nguyễn Tài Bảo     | Anh   | 2748        | Nam       | 9         | 7     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội     | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Quảng Ninh |                      |                   | 32/60           | 19/30       | 77.5/100               |    |                   |                                                         |
| 4  | Nguyễn Đức         | Bình  | 2749        | Nam       | 20        | 8     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội     |                       |                       |                      |                   | 37/60           | 24/30       | 62.5/100               |    |                   |                                                         |
| 5  | Nguyễn Phương Thảo | Chi   | 2750        | Nữ        | 10        | 7     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội     | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Đà Nẵng     |                      |                   | 51/60           | 30/30       | 94/100                 |    |                   |                                                         |
| 6  | Lương Nữ Linh      | Đan   | 2751        | Nữ        | 18        | 4     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội     | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS TP. Đà Nẵng     |                      |                   | 36/60           | 27/30       | 70/100                 |    |                   |                                                         |
| 7  | Nguyễn Doãn Thành  | Đạt   | 2752        | Nam       | 01        | 11    | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội     | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Hải Phòng   | THADS tỉnh Hưng Yên  | Có 12 Nguyễn vọng | 45/60           | 29/30       | 86/100                 |    |                   |                                                         |
| 8  | Lê Phương          | Diệp  | 2753        | Nữ        | 10        | 02    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội     |                       |                       |                      |                   | 33/60           | 23/30       | 72/100                 |    |                   |                                                         |
| 9  | Nguyễn Thị Lệ      | Giang | 2754        | Nữ        | 17        | 8     | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội     | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                       |                      |                   | 38/60           | 20/30       | 74/100                 | 5  |                   |                                                         |
| 10 | Phạm Nam           | Giang | 2755        | Nam       | 23        | 8     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS tỉnh Ninh Bình | THADS TP. Hải Phòng   |                       |                      |                   | 29/60           | 0/30        | 0/100                  |    |                   |                                                         |
| 11 | Đoàn Việt          | Hà    | 2756        | Nam       | 09        | 9     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội     | THADS TP. Hải Phòng   | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Hưng Yên  |                   | 51/60           | 27/30       | 89/100                 |    |                   |                                                         |
| 12 | Trần Thanh         | Hà    | 2757        | Nữ        | 24        | 11    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội     | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Tây Ninh   | THADS tỉnh Vĩnh Long | Có 07 nguyên vọng | 52/60           | 29/30       | 98.5/100               |    |                   |                                                         |

| TT | Họ tên         |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                        |                       |               |         |                 | Kết quả thi |                        |   | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|----|----------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|---------------|---------|-----------------|-------------|------------------------|---|-------------------|---------------------------------------------------------|
|    | Họ và đệm      | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3          | Nguyên vọng 4         | Nguyên vọng 5 | Ghi chú | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |   |                   |                                                         |
| 13 | Phạm Thị Thu   | Hương | 2758        | Nữ        | 24        | 5     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội      | THADS TP. Hải Phòng    |                       |               |         | 42/60           | 25/30       | 71.5/100               |   |                   |                                                         |
| 14 | Lò Thị Tùng    | Lâm   | 2759        | Nữ        | 15        | 3     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội      |                        |                       |               |         | 40/60           | 15/30       | 76.5/100               | 5 |                   |                                                         |
| 15 | Lê Mai         | Linh  | 2760        | Nữ        | 21        | 3     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Hà Nội       | THADS TP. Hồ Chí Minh |               |         | 29/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 16 | Nguyễn Diệu    | Linh  | 2761        | Nữ        | 07        | 2     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội      | THADS TP. Hồ Chí Minh  |                       |               |         | 48/60           | 25/30       | 94/100                 |   |                   |                                                         |
| 17 | Nguyễn Ngọc    | Linh  | 2762        | Nữ        | 12        | 10    | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS tỉnh Lạng Sơn   |                        |                       |               |         | 55/60           | 24/30       | 89/100                 |   |                   |                                                         |
| 18 | Nguyễn Thùy    | Linh  | 2763        | Nữ        | 25        | 6     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS tỉnh Hưng Yên   | THADS TP. Hà Nội       |                       |               |         | 0/60            | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 19 | Phạm Hải       | Linh  | 2764        | Nam       | 16        | 02    | 1990 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội      |                        |                       |               |         | 35/60           | 15/30       | 80.5/100               |   |                   |                                                         |
| 20 | Vũ Thị Huệ     | Linh  | 2765        | Nữ        | 15        | 03    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội      |                        |                       |               |         | 40/60           | 22/30       | 77/100                 |   |                   |                                                         |
| 21 | Nguyễn Hoàng   | Long  | 2766        | Nam       | 28        | 11    | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội      | THADS tỉnh Hưng Yên    |                       |               |         | 34/60           | 25/30       | 92/100                 |   |                   |                                                         |
| 22 | Trần Thị Song  | Long  | 2767        | Nữ        | 15        | 8     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội      | THADS tỉnh Thái Nguyên |                       |               |         | 0/60            | 0/30        | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 23 | Nguyễn Hiền    | Lương | 2768        | Nữ        | 06        | 12    | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        |                       |                        |                       |               |         | 40/60           | 21/30       | 73.5/100               |   |                   |                                                         |
| 24 | Nguyễn Tuấn    | Minh  | 2769        | Nam       | 20        | 5     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội      |                        |                       |               |         | 28/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 25 | Nguyễn Thị Mai | Ngân  | 2770        | Nữ        | 03        | 8     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội      |                        |                       |               |         | 39/60           | 16/30       | 71/100                 |   |                   |                                                         |
| 26 | Đào Anh        | Nghĩa | 2771        | Nam       | 12        | 3     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội      | THADS tỉnh Tuyên Quang |                       |               |         | 0/60            | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 27 | Bùi Như        | Ngọc  | 2772        | Nữ        | 10        | 5     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Tây Ninh    | THADS TP. Hà Nội      |               |         | 39/60           | 22/30       | 67.5/100               |   |                   |                                                         |
| 28 | Lương Chu Bảo  | Ngọc  | 2773        | Nữ        | 15        | 11    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội      | THADS tỉnh Phú Thọ     |                       |               |         | 38/60           | 25/30       | 61/100                 |   |                   |                                                         |
| 29 | Lê Yến         | Nhi   | 2774        | Nữ        | 25        | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội      | THADS tỉnh Phú Thọ     |                       |               |         | 50/60           | 26/30       | 78/100                 |   |                   |                                                         |

| TT | Họ tên          |        | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                        |                       |                       |                   | Kết quả thi     |           |                        | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|----|-----------------|--------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-----------------|-----------|------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|
|    | Họ và đệm       | Tên    |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3          | Nguyên vọng 4         | Nguyên vọng 5         | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ | Nghịệp vụ chuyên ngành |                   |                                                         |
| 30 | Phạm Mai        | Nhi    | 2775        | Nữ        | 24        | 8     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội      | THADS tỉnh Bắc Ninh    |                       |                       |                   | 33/60           | 21/30     | 69/100                 |                   |                                                         |
| 31 | Đinh Thị Mai    | Phương | 2776        | Nữ        | 02        | 4     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hải Phòng   | THADS TP. Hà Nội       |                       |                       |                   | 31/60           | 18/30     | 74.5/100               |                   |                                                         |
| 32 | Nguyễn Kim      | Phượng | 2777        | Nữ        | 26        | 8     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội      | THADS tỉnh Ninh Bình   |                       |                       |                   | 46/60           | 26/30     | 73/100                 |                   |                                                         |
| 33 | Nguyễn Bằng Ân  | Quang  | 2778        | Nam       | 17        | 5     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội      | THADS TP Hải Phòng     |                       |                       |                   | 35/60           | 21/30     | 71.5/100               |                   |                                                         |
| 34 | Huỳnh Việt      | Thành  | 2779        | Nam       | 05        | 4     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        |                       |                        |                       |                       |                   | 0/60            | 0/30      | 0/100                  |                   |                                                         |
| 35 | Đinh Thị Bé     | Thảo   | 2780        | Nữ        | 26        | 7     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Đà Nẵng     | THADS TP. Hà Nội       | THADS TP. Hồ Chí Minh |                       |                   | 34/60           | 12/30     | 0/100                  | 5                 |                                                         |
| 36 | Nguyễn Lê Trang | Thảo   | 2781        | Nữ        | 12        | 02    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội      | THADS tỉnh Bắc Ninh    | THADS tỉnh Hưng Yên   | THADS tỉnh Phú Thọ    | Có 06 nguyện vọng | 21/60           | 0/30      | 0/100                  |                   |                                                         |
| 37 | Nguyễn Thị Hoài | Thu    | 2782        | Nữ        | 10        | 6     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội      | THADS tỉnh Nghệ An     | THADS TP. Đà Nẵng     | THADS TP. Hồ Chí Minh | Có 31 nguyện vọng | 45/60           | 26/30     | 79/100                 |                   |                                                         |
| 38 | Đinh Thị Thu    | Trang  | 2783        | Nữ        | 24        | 4     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS TP. Hà Nội       | THADS tỉnh Tây Ninh   |                       |                   | 43/60           | 24/30     | 83.5/100               | 5                 |                                                         |
| 39 | Lương Mai       | Trang  | 2784        | Nữ        | 25        | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội      |                        |                       |                       |                   | 36/60           | 24/30     | 62.5/100               |                   |                                                         |
| 40 | Vũ Quỳnh        | Trang  | 2785        | Nữ        | 09        | 8     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội      | THADS TP. Hồ Chí Minh  | THADS tỉnh Ninh Bình  | THADS tỉnh Hưng Yên   | Có 06 nguyện vọng | 42/60           | 20/30     | 62/100                 |                   |                                                         |
| 41 | Trần Thu        | Trang  | 2786        | Nữ        | 16        | 12    | 1994 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        |                       |                        |                       |                       |                   | 38/60           | 25/30     | 69/100                 | 5                 |                                                         |
| 42 | Vũ Đức          | Trịnh  | 2787        | Nam       | 23        | 01    | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS tỉnh Hưng Yên   |                        |                       |                       |                   | 37/60           | 23/30     | 73.5/100               |                   |                                                         |
| 43 | Quách Phương    | Tú     | 2788        | Nữ        | 17        | 8     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội      | THADS tỉnh Bắc Ninh    | THADS tỉnh Phú Thọ    | THADS TP. Hồ Chí Minh | Có 06 nguyện vọng | 25/60           | 0/30      | 0/100                  | 5                 |                                                         |
| 44 | Nguyễn Hoàng    | Việt   | 2789        | Nam       | 04        | 11    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Hà Nội       |                       |                       |                   | 27/60           | 0/30      | 0/100                  |                   |                                                         |
| 45 | Vương Thị       | Xuyến  | 2790        | Nữ        | 07        | 4     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội      | THADS tỉnh Tuyên Quang | THADS tỉnh Hưng Yên   | THADS tỉnh Phú Thọ    |                   | 37/60           | 12/30     | 0/100                  | 5                 |                                                         |
| 46 | Trần Thị Thanh  | An     | 2791        | Nữ        | 1         | 3     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS tỉnh Cao Bằng   | THADS TP. Hà Nội       |                       |                       |                   | 39/60           | 9/30      | 0/100                  | 5                 |                                                         |

| TT | Họ tên           |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                        |                       |               |               |         |                 | Kết quả thi |                        |   | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|----|------------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------|-----------------|-------------|------------------------|---|-------------------|---------------------------------------------------------|
|    | Họ và đệm        | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2          | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4 | Nguyên vọng 5 | Ghi chú | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |   |                   |                                                         |
| 47 | Mã Thị Mai       | Anh   | 2792        | Nữ        | 25        | 10    | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội       | THADS TP. Hồ Chí Minh |               |               |         | 41/60           | 12/30       | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 48 | Nguyễn Đức       | Anh   | 2793        | Nam       | 9         | 12    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      |                        |                       |               |               |         | 36/60           | 16/30       | 75.5/100               |   |                   |                                                         |
| 49 | Nguyễn Duy       | Anh   | 2794        | Nam       | 26        | 8     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội       | THADS tỉnh Hưng Yên   |               |               |         | 27/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 50 | Nguyễn Hồng      | Anh   | 2795        | Nữ        | 24        | 12    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội       |                       |               |               |         | 30/60           | 26/30       | 74/100                 |   |                   |                                                         |
| 51 | Nguyễn Lê Trọng  | Anh   | 2796        | Nam       | 14        | 4     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      |                        |                       |               |               |         | 39/60           | 22/30       | 80.5/100               |   |                   |                                                         |
| 52 | Phạm Tuấn        | Anh   | 2797        | Nam       | 17        | 10    | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội       | THADS tỉnh Hưng Yên   |               |               |         | 35/60           | 20/30       | 69/100                 | 5 |                   |                                                         |
| 53 | Hoàng Tô Ngọc    | Ánh   | 2798        | Nữ        | 8         | 7     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      |                        |                       |               |               |         | 32/60           | 19/30       | 72.5/100               |   |                   |                                                         |
| 54 | Lãnh Minh        | Ánh   | 2799        | Nữ        | 17        | 7     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      |                        |                       |               |               |         | 25/60           | 0/30        | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 55 | Nguyễn Phạm Ngọc | Ánh   | 2800        | Nữ        | 6         | 8     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội       | THADS TP. Đà Nẵng     |               |               |         | 31/60           | 20/30       | 73/100                 |   |                   |                                                         |
| 56 | Vũ Thị           | Ánh   | 2801        | Nữ        | 29        | 5     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội       |                       |               |               |         | 37/60           | 25/30       | 86/100                 |   |                   |                                                         |
| 57 | Nguyễn Văn       | Bằng  | 2802        | Nam       | 2         | 10    | 1978 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội       |                       |               |               |         | 37/60           | 15/30       | 84/100                 |   |                   |                                                         |
| 58 | Lương Thanh      | Bình  | 2803        | Nữ        | 4         | 12    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      |                        |                       |               |               |         | 32/60           | 27/30       | 64.5/100               |   |                   |                                                         |
| 59 | Lã Minh          | Châu  | 2804        | Nữ        | 11        | 8     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS tỉnh Hưng Yên    |                       |               |               |         | 45/60           | 16/30       | 76/100                 |   |                   |                                                         |
| 60 | Dương Thị Minh   | Chinh | 2805        | Nữ        | 17        | 9     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS tỉnh Thái Nguyên |                       |               |               |         | 38/60           | 14/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 61 | Phạm Anh         | Đào   | 2806        | Nữ        | 22        | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      |                        |                       |               |               |         | 0/60            | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 62 | Bạch Ngọc        | Diệp  | 2807        | Nữ        | 15        | 7     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      |                        |                       |               |               |         | 24/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 63 | Lục Minh         | Đức   | 2808        | Nam       | 25        | 8     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội       | THADS tỉnh Hưng Yên   |               |               |         | 35/60           | 14/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |

| TT | Họ tên            |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                     |                     |                    |                     |                   | Kết quả thi     |           |                        | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|----|-------------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|---------------------|---------------------|--------------------|---------------------|-------------------|-----------------|-----------|------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|
|    | Họ và đệm         | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2       | Nguyên vọng 3       | Nguyên vọng 4      | Nguyên vọng 5       | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ | Nghịệp vụ chuyên ngành |                   |                                                         |
| 64 | Trần Xuân         | Đức   | 2809        | Nam       | 14        | 2     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      |                     |                     |                    |                     |                   | 33/60           | 18/30     | 63.5/100               |                   |                                                         |
| 65 | Nguyễn Huỳnh      | Dũng  | 2810        | Nam       | 26        | 6     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      |                     |                     |                    |                     |                   | 41/60           | 20/30     | 65.5/100               |                   |                                                         |
| 66 | Phạm Thuỳ         | Dương | 2811        | Nữ        | 25        | 9     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      |                     |                     |                    |                     |                   | 32/60           | 12/30     | 0/100                  |                   |                                                         |
| 67 | Cung Thanh        | Giang | 2812        | Nữ        | 18        | 10    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      |                     |                     |                    |                     |                   | 32/60           | 27/30     | 56/100                 |                   |                                                         |
| 68 | Diệp Thị Mỹ       | Hà    | 2813        | Nữ        | 4         | 3     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội    | THADS tỉnh Hưng Yên |                    |                     |                   | 49/60           | 23/30     | 89/100                 | 5                 |                                                         |
| 69 | Nguyễn Thị        | Hà    | 2814        | Nữ        | 25        | 12    | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      |                     |                     |                    |                     |                   | 51/60           | 16/30     | 75.5/100               |                   |                                                         |
| 70 | Phùng Quang       | Hào   | 2815        | Nam       | 13        | 4     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | Cục Quản lý THADS   | THADS TP. Hà Nội    |                    |                     |                   | 50/60           | 25/30     | 91/100                 |                   |                                                         |
| 71 | Dương Trung       | Hiếu  | 2816        | Nam       | 10        | 6     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội    |                     |                    |                     |                   | 34/60           | 17/30     | 88.5/100               |                   |                                                         |
| 72 | Lê Minh           | Hiếu  | 2817        | Nam       | 21        | 10    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS tỉnh Hưng Yên | THADS TP. Hà Nội    |                    |                     |                   | 45/60           | 15/30     | 65/100                 |                   |                                                         |
| 73 | Nguyễn Trung      | Hiếu  | 2818        | Nam       | 20        | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hải Phòng | THADS tỉnh Đồng Nai | THADS TP. Cần Thơ  | THADS tỉnh Hưng Yên | Có 06 nguyện vọng | 44/60           | 24/30     | 84.5/100               |                   |                                                         |
| 74 | Phan Việt         | Hoàng | 2819        | Nam       | 15        | 3     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      |                     |                     |                    |                     |                   | 43/60           | 19/30     | 58/100                 |                   |                                                         |
| 75 | Đình Quang        | Hưng  | 2820        | Nam       | 29        | 9     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội    | THADS tỉnh Hưng Yên |                    |                     |                   | 42/60           | 28/30     | 73.5/100               |                   |                                                         |
| 76 | Triệu Thị Thu     | Hường | 2821        | Nữ        | 14        | 7     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS tỉnh Lạng Sơn |                     |                    |                     |                   | 40/60           | 26/30     | 63/100                 | 5                 |                                                         |
| 77 | Nguyễn Thanh Minh | Huyền | 2822        | Nữ        | 8         | 11    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hải Phòng | THADS TP. Hà Nội    |                    |                     |                   | 49/60           | 25/30     | 77.5/100               |                   |                                                         |
| 78 | Nông Thị          | Huyền | 2823        | Nữ        | 2         | 10    | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS tỉnh Tây Ninh | THADS tỉnh Lâm Đồng | THADS tỉnh Gia Lai |                     |                   | 42/60           | 11/30     | 0/100                  | 5                 |                                                         |
| 79 | Tạ Thanh          | Huyền | 2824        | Nữ        | 12        | 10    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS tỉnh Hưng Yên |                     |                    |                     |                   | 44/60           | 18/30     | 77.5/100               |                   |                                                         |
| 80 | Trần Thị Ngọc     | Khánh | 2825        | Nữ        | 6         | 11    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      |                     |                     |                    |                     |                   | 30/60           | 18/30     | 73.5/100               |                   |                                                         |

| TT | Họ tên             |      | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                      |                       |                       |                        |                   | Kết quả thi     |           |                        | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|----|--------------------|------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|-----------------|-----------|------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|
|    | Họ và đệm          | Tên  |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2        | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4         | Nguyên vọng 5          | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ | Nghịệp vụ chuyên ngành |                   |                                                         |
| 81 | Nguyễn Đức         | Khôi | 2826        | Nam       | 22        | 9     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      |                      |                       |                       |                        |                   | 53/60           | 20/30     | 92/100                 |                   |                                                         |
| 82 | Sùng A             | Khứ  | 2827        | Nam       | 3         | 4     | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      |                      |                       |                       |                        |                   | 35/60           | 15/30     | 69/100                 | 5                 |                                                         |
| 83 | Hoàng Thị          | Lam  | 2828        | Nữ        | 23        | 8     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      |                      |                       |                       |                        |                   | 51/60           | 28/30     | 62/100                 | 5                 |                                                         |
| 84 | Dương Thị          | Lan  | 2829        | Nữ        | 28        | 4     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hải Phòng  | THADS TP. Hà Nội      |                       |                        |                   | 44/60           | 16/30     | 90/100                 |                   |                                                         |
| 85 | Nguyễn Thị Hải     | Liên | 2830        | Nữ        | 8         | 8     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS tỉnh Khánh Hòa | THADS TP. Hà Nội      |                       |                        |                   | 44/60           | 17/30     | 64.5/100               |                   |                                                         |
| 86 | Bùi Mỹ             | Linh | 2831        | Nữ        | 1         | 8     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội     |                       |                       |                        |                   | 39/60           | 23/30     | 82/100                 |                   |                                                         |
| 87 | Dương Hồng         | Linh | 2832        | Nữ        | 5         | 12    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội     | Cục Quản lý THADS     | THADS TP. Hải Phòng   | THADS tỉnh Thái Nguyên | Có 06 nguyên vọng | 37/60           | 27/30     | 82.5/100               |                   |                                                         |
| 88 | Hoàng Hồng         | Linh | 2833        | Nữ        | 27        | 3     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      |                      |                       |                       |                        |                   | 44/60           | 19/30     | 73/100                 |                   |                                                         |
| 89 | Nguyễn Phương Diệu | Linh | 2834        | Nữ        | 21        | 6     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội     | THADS tỉnh Hưng Yên   |                       |                        |                   | 44/60           | 17/30     | 84/100                 |                   |                                                         |
| 90 | Nguyễn Thị         | Linh | 2835        | Nữ        | 18        | 10    | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS tỉnh Nghệ An   |                       |                       |                        |                   | 0/60            | 0/30      | 0/100                  |                   |                                                         |
| 91 | Nguyễn Bảo         | Loan | 2836        | Nữ        | 4         | 3     | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      |                      |                       |                       |                        |                   | 44/60           | 16/30     | 68/100                 |                   |                                                         |
| 92 | Hoàng Khánh        | Ly   | 2837        | Nữ        | 27        | 5     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Đà Nẵng    | THADS tỉnh Khánh Hòa  | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS TP. Cần Thơ      | Có 09 nguyên vọng | 50/60           | 24/30     | 98.5/100               |                   |                                                         |
| 93 | Đặng Thị Quỳnh     | Mai  | 2838        | Nữ        | 4         | 1     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội     |                       |                       |                        |                   | 39/60           | 18/30     | 91/100                 |                   |                                                         |
| 94 | Nguyễn Ngọc        | Minh | 2839        | Nam       | 23        | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      |                      |                       |                       |                        |                   | 34/60           | 27/30     | 72.5/100               |                   |                                                         |
| 95 | Vũ Ngọc            | Minh | 2840        | Nữ        | 27        | 12    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS tỉnh Hưng Yên  | THADS TP. Hồ Chí Minh |                       |                        |                   | 36/60           | 13/30     | 0/100                  |                   |                                                         |
| 96 | Trần Thị Hằng      | Nga  | 2841        | Nữ        | 4         | 10    | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      |                      |                       |                       |                        |                   | 44/60           | 24/30     | 79.5/100               |                   |                                                         |
| 97 | Đỗ Thị Kim         | Ngân | 2842        | Nữ        | 29        | 9     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội     |                       |                       |                        |                   | 45/60           | 17/30     | 92.5/100               |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên           |        | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                        |                     |                    |                     |                   |                 | Kết quả thi |                        |     | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|------------------|--------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|------------------------|---------------------|--------------------|---------------------|-------------------|-----------------|-------------|------------------------|-----|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm        | Tên    |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2          | Nguyên vọng 3       | Nguyên vọng 4      | Nguyên vọng 5       | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |     |                   |                                                         |
| 98  | Nguyễn Thị       | Nguyệt | 2843        | Nữ        | 11        | 9     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      |                        |                     |                    |                     |                   | 43/60           | 13/30       | 0/100                  | 5   |                   |                                                         |
| 99  | Nguyễn Thu       | Nguyệt | 2844        | Nữ        | 18        | 7     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS tỉnh Quảng Ninh  | THADS TP. Hà Nội    |                    |                     |                   | 0/60            | 0/30        | 0/100                  |     |                   |                                                         |
| 100 | Đỗ Duy           | Nhất   | 2845        | Nam       | 30        | 10    | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      |                        |                     |                    |                     |                   | 38/60           | 14/30       | 0/100                  | 2.5 |                   |                                                         |
| 101 | Cao Xuân         | Ninh   | 2846        | Nam       | 28        | 3     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hải Phòng    |                     |                    |                     |                   | 36/60           | 24/30       | 66/100                 |     |                   |                                                         |
| 102 | Nguyễn Nam       | Phuong | 2847        | Nữ        | 8         | 6     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      |                        |                     |                    |                     |                   | 37/60           | 20/30       | 63.5/100               |     |                   |                                                         |
| 103 | Đỗ Minh          | Quân   | 2848        | Nam       | 3         | 6     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS tỉnh Thái Nguyên | THADS TP. Hà Nội    |                    |                     |                   | 38/60           | 14/30       | 0/100                  |     |                   |                                                         |
| 104 | Tô Thị           | Quỳnh  | 2849        | Nữ        | 8         | 9     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội       |                     |                    |                     |                   | 36/60           | 20/30       | 79/100                 |     |                   |                                                         |
| 105 | Nguyễn Nhân      | Sâm    | 2850        | Nam       | 20        | 6     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội       |                     |                    |                     |                   | 32/60           | 13/30       | 0/100                  |     |                   |                                                         |
| 106 | Đoàn Sĩ Thái     | Son    | 2851        | Nam       | 9         | 5     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      |                        |                     |                    |                     |                   | 25/60           | 0/30        | 0/100                  | 5   |                   |                                                         |
| 107 | Trịnh Phúc Thiện | Tâm    | 2852        | Nữ        | 25        | 3     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS tỉnh Tây Ninh    |                     |                    |                     |                   | 44/60           | 26/30       | 77/100                 |     |                   |                                                         |
| 108 | Nguyễn Thị Hồng  | Thái   | 2853        | Nữ        | 1         | 6     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội       | THADS tỉnh Hưng Yên | THADS tỉnh Phú Thọ | THADS TP. Hải Phòng | Có 11 nguyện vọng | 0 không ký      | 0 không ký  | 0/100                  |     |                   |                                                         |
| 109 | Nguyễn Minh      | Thanh  | 2854        | Nữ        | 27        | 5     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội       | THADS TP. Hải Phòng |                    |                     |                   | 37/60           | 16/30       | 51.5/100               | 5   |                   |                                                         |
| 110 | Trinh Thanh      | Thanh  | 2855        | Nữ        | 6         | 7     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hồ Chí Minh  | THADS tỉnh Tây Ninh |                    |                     |                   | 31/60           | 10/30       | 0/100                  | 5   |                   |                                                         |
| 111 | Nguyễn Đắc       | Thành  | 2856        | Nam       | 18        | 11    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội       |                     |                    |                     |                   | 30/60           | 19/30       | 63/100                 |     |                   |                                                         |
| 112 | Hoàng Thị Phương | Thảo   | 2857        | Nữ        | 22        | 1     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      |                        |                     |                    |                     |                   | 44/60           | 16/30       | 67.5/100               | 5   |                   |                                                         |
| 113 | Ngô Diệu Phương  | thảo   | 2858        | Nữ        | 18        | 3     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội       |                     |                    |                     |                   | 31/60           | 22/30       | 71/100                 |     |                   |                                                         |
| 114 | Nguyễn Thị Xuân  | Thu    | 2859        | Nữ        | 29        | 10    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hồ Chí Minh  | THADS TP. Đà Nẵng   |                    |                     |                   | 38/60           | 19/30       | 69/100                 |     |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên            |        | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                        |                        |               |               |         |                 | Kết quả thi   |                        |   | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|-------------------|--------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------|---------------|---------|-----------------|---------------|------------------------|---|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm         | Tên    |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2          | Nguyên vọng 3          | Nguyên vọng 4 | Nguyên vọng 5 | Ghi chú | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ     | Nghịệp vụ chuyên ngành |   |                   |                                                         |
| 115 | Phan Thị Hoài     | Thương | 2860        | Nữ        | 27        | 9     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS tỉnh Cao Bằng    | THADS TP. Hà Nội       |               |               |         | 35/60           | 14/30         | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 116 | Nguyễn Thị        | Thùy   | 2861        | Nữ        | 24        | 7     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS tỉnh Thái Nguyên |                        |               |               |         | 47/60           | 25/30         | 88/100                 |   |                   |                                                         |
| 117 | Lò Thị            | Toán   | 2862        | Nữ        | 9         | 12    | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS tỉnh Thái Nguyên |                        |               |               |         | 36/60           | 13/30         | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 118 | Nguyễn Thu        | Trang  | 2863        | Nữ        | 21        | 3     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội       |                        |               |               |         | 40/60           | 28/30         | 87.5/100               |   |                   |                                                         |
| 119 | Hạ Minh           | Tri    | 2864        | Nam       | 5         | 8     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hồ Chí Minh  | THADS TP. Đà Nẵng      |               |               |         | 41/60           | 16/30         | 78.5/100               |   |                   |                                                         |
| 120 | Đình Văn          | Tuấn   | 2865        | Nam       | 10        | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội       | THADS tỉnh Hưng Yên    |               |               |         | 45/60           | 16/30         | 77/100                 |   |                   |                                                         |
| 121 | Nguyễn Hải        | Tùng   | 2866        | Nam       | 13        | 5     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội       | THADS tỉnh Hưng Yên    |               |               |         | 0/60            | 0/30          | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 122 | Phạm Xuân         | Tùng   | 2867        | Nam       | 10        | 12    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS tỉnh Phú Thọ     | THADS TP. Hà Nội       |               |               |         | 37/60           | 21/30         | 67.5/100               |   |                   |                                                         |
| 123 | Nguyễn Thế        | Anh    | 2868        | Nam       | 2         | 10    | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội       | THADS tỉnh Thái Nguyên |               |               |         | 24/60           | 0/30          | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 124 | Nguyễn Thị Phương | Anh    | 2869        | Nữ        | 1         | 1     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      |                        |                        |               |               |         | 31/60           | 21/30         | 68/100                 |   |                   |                                                         |
| 125 | Phạm Nguyễn Quỳnh | Anh    | 2870        | Nữ        | 21        | 8     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội       |                        |               |               |         | 44/60           | 17/30         | 98.5/100               |   |                   |                                                         |
| 126 | Đỗ Thị Kiều       | Chinh  | 2871        | Nữ        | 2         | 12    | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội       | THADS tỉnh Hưng Yên    |               |               |         | 24/60           | 0/30          | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 127 | Nguyễn Tiến       | Đạt    | 2872        | Nam       | 25        | 9     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      |                        |                        |               |               |         | 32/60           | 25/30         | 89.5/100               |   |                   |                                                         |
| 128 | Nguyễn Thị        | Duyên  | 2873        | Nữ        | 19        | 8     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      |                        |                        |               |               |         | 32/60           | 19/30         | 65/100                 | 5 |                   |                                                         |
| 129 | Nguyễn Đức Minh   | Hải    | 2874        | Nam       | 4         | 11    | 1994 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Đà Nẵng      | THADS TP. Hồ Chí Minh  |               |               |         | 28/60           | 0/30          | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 130 | Trần Quốc         | Khánh  | 2875        | Nam       | 2         | 9     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội       |                        |               |               |         | 0<br>không ký   | 0<br>không ký | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 131 | Vũ Thị            | Loan   | 2876        | Nữ        | 29        | 11    | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS tỉnh Hưng Yên    | THADS TP. Hải Phòng    |               |               |         | 50/60           | 25/30         | 95/100                 |   |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên            |        | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                        |                        |                       |                        |                   |                 | Kết quả thi |                        |   | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|-------------------|--------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|-----------------|-------------|------------------------|---|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm         | Tên    |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2          | Nguyên vọng 3          | Nguyên vọng 4         | Nguyên vọng 5          | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |   |                   |                                                         |
| 132 | Nguyễn Thành      | Long   | 2877        | Nam       | 20        | 11    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội       | THADS tỉnh Hưng Yên    |                       |                        |                   | 35/60           | 23/30       | 75.5/100               |   |                   |                                                         |
| 133 | Đỗ Nhật           | Minh   | 2878        | Nam       | 10        | 10    | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội       | THADS tỉnh Hưng Yên    |                       |                        |                   | 32/60           | 17/30       | 71/100                 |   |                   |                                                         |
| 134 | Nguyễn Thanh      | Nga    | 2879        | Nữ        | 28        | 7     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội       | Cục Quản lý THADS      |                       |                        |                   | 41/60           | 20/30       | 93/100                 |   |                   |                                                         |
| 135 | Đỗ Duy            | Ngọc   | 2880        | Nam       | 17        | 12    | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội       | THADS tỉnh Thái Nguyên |                       |                        |                   | 25/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 136 | Nguyễn Hồng       | Nhung  | 2881        | Nữ        | 20        | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội       |                        |                       |                        |                   | 31/60           | 14/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 137 | Trần Hồng         | Nhung  | 2882        | Nữ        | 8         | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      |                        |                        |                       |                        |                   | 45/60           | 24/30       | 90/100                 |   |                   |                                                         |
| 138 | Dương Nguyễn      | Phương | 2883        | Nữ        | 7         | 1     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hải Phòng    | THADS tỉnh Hưng Yên    | THADS tỉnh Phú Thọ    | THADS tỉnh Thái Nguyên | Có 06 nguyên vọng | 36/60           | 23/30       | 86/100                 |   |                   |                                                         |
| 139 | Đỗ Đức            | Thái   | 2884        | Nam       | 13        | 4     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội       | THADS TP. Hồ Chí Minh  |                       |                        |                   | 40/60           | 28/30       | 80.5/100               |   |                   |                                                         |
| 140 | Nguyễn Phương     | Thảo   | 2885        | Nữ        | 18        | 6     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS TP. Hà Nội       |                        |                       |                        |                   | 38/60           | 22/30       | 85.5/100               |   |                   |                                                         |
| 141 | Tạ Quốc           | Thuận  | 2886        | Nam       | 17        | 3     | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | THADS tỉnh Hưng Yên    | THADS tỉnh Thái Nguyên |                       |                        |                   | 33/60           | 18/30       | 78/100                 |   |                   |                                                         |
| 142 | Nguyễn Xuân       | Tuế    | 2887        | Nam       | 4         | 8     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Bắc Ninh                      |                        |                        |                       |                        |                   | 0 không ký      | 0 không ký  | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 143 | Nguyễn Thị Kim    | Chi    | 2888        | Nữ        | 27        | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Cao Bằng                      | THADS TP. Hà Nội       |                        |                       |                        |                   | 38/60           | 13/30       | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 144 | Nông Minh         | Đạt    | 2889        | Nam       | 4         | 11    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Cao Bằng                      |                        |                        |                       |                        |                   | 48/60           | 18/30       | 88.5/100               | 5 |                   |                                                         |
| 145 | Hoàng Thùy        | Dung   | 2890        | Nữ        | 22        | 5     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Cao Bằng                      | THADS tỉnh Lạng Sơn    | THADS tỉnh Thái Nguyên |                       |                        |                   | 49/60           | 18/30       | 91.5/100               | 5 |                   |                                                         |
| 146 | Nguyễn Khánh      | Duy    | 2891        | Nam       | 19        | 11    | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Cao Bằng                      | THADS TP. Hà Nội       | THADS tỉnh Khánh Hòa   | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS TP. Cần Thơ      |                   | 37/60           | 21/30       | 71/100                 | 5 |                   |                                                         |
| 147 | Nông Thị Thu      | Hằng   | 2892        | Nữ        | 25        | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Cao Bằng                      | THADS tỉnh Thái Nguyên | THADS TP. Hà Nội       | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Hưng Yên    | Có 06 nguyên vọng | 47/60           | 22/30       | 92.5/100               | 5 |                   |                                                         |
| 148 | Nguyễn Nông Trung | Hiếu   | 2893        | Nam       | 7         | 12    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Cao Bằng                      |                        |                        |                       |                        |                   | 38/60           | 22/30       | 62.5/100               | 5 |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên            |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                     |                       |                     |                   |                 | Kết quả thi |                        |   | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|-------------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|-----------------|-------------|------------------------|---|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm         | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3       | Nguyên vọng 4         | Nguyên vọng 5       | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |   |                   |                                                         |
| 149 | Lý Thị            | Huế   | 2894        | Nữ        | 6         | 10    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Cao Bằng                      | THADS tỉnh Lạng Sơn   | THADS tỉnh Bắc Ninh |                       |                     |                   | 34/60           | 14/30       | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 150 | Nông Hương        | Ly    | 2895        | Nữ        | 17        | 10    | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Cao Bằng                      |                       |                     |                       |                     |                   | 45/60           | 18/30       | 73/100                 | 5 |                   |                                                         |
| 151 | Nông Thị Huyền    | Mây   | 2896        | Nữ        | 17        | 11    | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Cao Bằng                      |                       |                     |                       |                     |                   | 33/60           | 17/30       | 80.5/100               | 5 |                   |                                                         |
| 152 | Nguyễn Bảo        | Ngọc  | 2897        | Nữ        | 10        | 5     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Cao Bằng                      | THADS TP. Hà Nội      | THADS TP. Hải Phòng |                       |                     |                   | 41/60           | 12/30       | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 153 | Hoàng Thị         | Thanh | 2898        | Nữ        | 6         | 4     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Cao Bằng                      | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Hà Nội    |                       |                     |                   | 38/60           | 18/30       | 55/100                 | 5 |                   |                                                         |
| 154 | Trần Quốc         | Tinh  | 2899        | Nam       | 2         | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Cao Bằng                      | THADS tỉnh Đồng Nai   | THADS TP. Hà Nội    | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Bắc Ninh | Có 06 nguyên vọng | 39/60           | 13/30       | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 155 | Lê Huyền          | Trang | 2900        | Nữ        | 15        | 5     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Cao Bằng                      | THADS TP. Hà Nội      |                     |                       |                     |                   | 42/60           | 21/30       | 81.5/100               | 5 |                   |                                                         |
| 156 | Nông Thu          | Trang | 2901        | Nữ        | 15        | 4     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Cao Bằng                      | THADS TP. Hà Nội      | THADS tỉnh Lâm Đồng | THADS tỉnh Đồng Nai   |                     |                   | 0 không ký      | 0 không ký  | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 157 | Đinh Ngọc         | Tùng  | 2902        | Nam       | 19        | 2     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Cao Bằng                      | THADS TP. Hà Nội      | THADS TP. Hải Phòng |                       |                     |                   | 30/60           | 20/30       | 62/100                 | 5 |                   |                                                         |
| 158 | Nguyễn Thị Phương | Lan   | 2903        | Nữ        | 9         | 1     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Đắk Lắk                       | THADS TP. Hà Nội      |                     |                       |                     |                   | 44/60           | 20/30       | 87.5/100               |   |                   |                                                         |
| 159 | Vừ A              | Nhĩa  | 2904        | Nam       | 12        | 8     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Điện Biên                     | THADS tỉnh Nghệ An    | THADS tỉnh Bắc Ninh |                       |                     |                   | 33/60           | 14/30       | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 160 | Trần Thanh        | Hằng  | 2905        | Nữ        | 15        | 12    | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Điện Biên                     |                       |                     |                       |                     |                   | 38/60           | 25/30       | 91/100                 |   |                   |                                                         |
| 161 | Hoàng Như         | Hạnh  | 2906        | Nữ        | 31        | 01    | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Điện Biên                     | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS TP. Hà Nội    |                       |                     |                   | 0/60            | 0/30        | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 162 | Đoàn Thị Thu      | Hương | 2907        | Nữ        | 14        | 9     | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Điện Biên                     | THADS TP. Hà Nội      |                     |                       |                     |                   | 52/60           | 21/30       | 86.5/100               |   |                   |                                                         |
| 163 | Lò Thị            | Lập   | 2908        | Nữ        | 18        | 11    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Điện Biên                     | THADS tỉnh Lai Châu   | THADS tỉnh Lạng Sơn |                       |                     |                   | 42/60           | 11/30       | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 164 | Nguyễn Phương     | Linh  | 2909        | Nữ        | 21        | 07    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Điện Biên                     | THADS TP. Hà Nội      | THADS tỉnh Bắc Ninh | THADS tỉnh Hưng Yên   | THADS TP. Hải Phòng |                   | 32/60           | 17/30       | 51/100                 |   |                   |                                                         |
| 165 | Lò Phương         | Thảo  | 2910        | Nữ        | 01        | 11    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Điện Biên                     |                       |                     |                       |                     |                   | 39/60           | 19/30       | 82/100                 | 5 |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên           |        | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                       |                  |                     |         |                 | Kết quả thi   |                        |   | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|------------------|--------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|---------------------|---------|-----------------|---------------|------------------------|---|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm        | Tên    |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4    | Nguyên vọng 5       | Ghi chú | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ     | Nghịệp vụ chuyên ngành |   |                   |                                                         |
| 166 | Tòng Thị         | Thảo   | 2911        | Nữ        | 24        | 02    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Điện Biên                     | THADS tỉnh Phú Thọ    | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                  |                     |         | 41/60           | 15/30         | 77/100                 | 5 |                   |                                                         |
| 167 | Chu Liên         | Thương | 2912        | Nữ        | 20        | 3     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Điện Biên                     | THADS tỉnh Lai Châu   | THADS tỉnh Lạng Sơn   | THADS TP. Hà Nội | THADS tỉnh Bắc Ninh |         | 40/60           | 25/30         | 77/100                 | 5 |                   |                                                         |
| 168 | Trần Thị         | Nguyệt | 2913        | Nữ        | 26        | 7     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Đồng Nai                      | THADS TP. Hải Phòng   | THADS TP. Hồ Chí Minh |                  |                     |         | 32/60           | 17/30         | 86/100                 |   |                   |                                                         |
| 169 | Huỳnh Ngọc Yển   | Nhi    | 2914        | Nữ        | 13        | 11    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Đồng Nai                      | THADS tỉnh Tây Ninh   | THADS tỉnh Lâm Đồng   |                  |                     |         | 45/60           | 16/30         | 71/100                 |   |                   |                                                         |
| 170 | Nguyễn Ngọc Minh | Hiếu   | 2915        | Nam       | 06        | 9     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      |                       |                       |                  |                     |         | 30/60           | 12/30         | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 171 | Nguyễn Thanh     | An     | 2916        | Nữ        | 26        | 11    | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      |                       |                       |                  |                     |         | 47/60           | 23/30         | 81/100                 |   |                   |                                                         |
| 172 | Phạm Thị Phương  | Anh    | 2917        | Nữ        | 13        | 8     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      | THADS TP. Hải Phòng   |                       |                  |                     |         | 50/60           | 25/30         | 94/100                 |   |                   |                                                         |
| 173 | Trần Thị Vân     | Anh    | 2918        | Nữ        | 11        | 9     | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      | THADS TP. Hải Phòng   |                       |                  |                     |         | 32/60           | 15/30         | 42.5/100               |   |                   |                                                         |
| 174 | Tạ Thị Ngọc      | Ánh    | 2919        | Nữ        | 13        | 4     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS TP. Hà Nội      |                  |                     |         | 33/60           | 25/30         | 53.5/100               |   |                   |                                                         |
| 175 | Nguyễn Thị Ngọc  | Bích   | 2920        | Nữ        | 1         | 12    | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                       |                  |                     |         | 42/60           | 26/30         | 81.5/100               |   |                   |                                                         |
| 176 | Hoàng Đình       | Châm   | 2921        | Nữ        | 15        | 11    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Cao Bằng   |                  |                     |         | 29/60           | 0/30          | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 177 | Đặng Minh        | Châu   | 2922        | Nữ        | 13        | 5     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      | THADS TP. Hà Nội      |                       |                  |                     |         | 34/60           | 14/30         | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 178 | Vũ Thị Linh      | Chi    | 2923        | Nữ        | 26        | 01    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      | THADS TP. Hà Nội      |                       |                  |                     |         | 36/60           | 10/30         | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 179 | Nguyễn Thị Bích  | Cường  | 2924        | Nữ        | 13        | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      | THADS tỉnh Lai Châu   |                       |                  |                     |         | 41/60           | 17/30         | 72/100                 |   |                   |                                                         |
| 180 | Nguyễn Thành     | Đạt    | 2925        | Nam       | 20        | 9     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      |                       |                       |                  |                     |         | 37/60           | 23/30         | 76.5/100               |   |                   |                                                         |
| 181 | Nguyễn Ngọc      | Đình   | 2926        | Nam       | 16        | 5     | 1991 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      |                       |                       |                  |                     |         | 0<br>không ký   | 0<br>không ký | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 182 | Phạm Thị         | Dịu    | 2927        | Nữ        | 10        | 12    | 1990 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      | THADS TP. Hà Nội      |                       |                  |                     |         | 46/60           | 14/30         | 0/100                  |   |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên            |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                      |                       |                      |               |         |                 | Kết quả thi |                        |          | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|-------------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|---------------|---------|-----------------|-------------|------------------------|----------|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm         | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2        | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4        | Nguyên vọng 5 | Ghi chú | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |          |                   |                                                         |
| 183 | Đào Phúc          | Đức   | 2928        | Nam       | 30        | 8     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      |                      |                       |                      |               |         |                 | 33/60       | 16/30                  | 65/100   |                   |                                                         |
| 184 | Trần Kim          | Đức   | 2929        | Nam       | 14        | 8     | 1994 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      | THADS tỉnh Đồng Nai  |                       |                      |               |         |                 | 40/60       | 22/30                  | 55.5/100 |                   |                                                         |
| 185 | Lương Thị         | Dung  | 2930        | Nữ        | 01        | 12    | 1993 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      |                      |                       |                      |               |         |                 | 50/60       | 27/30                  | 85/100   |                   |                                                         |
| 186 | Trần Việt         | Hà    | 2931        | Nữ        | 11        | 12    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      | THADS TP. Hà Nội     |                       |                      |               |         |                 | 42/60       | 23/30                  | 70.5/100 |                   |                                                         |
| 187 | Vũ Thị Minh       | Hằng  | 2932        | Nữ        | 18        | 9     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      | THADS TP. Hà Nội     |                       |                      |               |         |                 | 46/60       | 20/30                  | 87.5/100 |                   |                                                         |
| 188 | Đặng Thị          | Hạnh  | 2933        | Nữ        | 28        | 11    | 1993 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      | THADS TP. Hải Phòng  |                       |                      |               |         |                 | 42/60       | 22/30                  | 82/100   |                   |                                                         |
| 189 | Bùi Ngọc          | Hoa   | 2934        | Nữ        | 27        | 02    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      | THADS TP. Hà Nội     | THADS TP. Hải Phòng   | THADS tỉnh Ninh Bình |               |         |                 | 29/60       | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 190 | Ngô Mai           | Hoa   | 2935        | Nữ        | 07        | 02    | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      | THADS tỉnh Ninh Bình | THADS TP. Hồ Chí Minh |                      |               |         |                 | 39/60       | 22/30                  | 84/100   |                   |                                                         |
| 191 | Đỗ Thị Thu        | Hương | 2936        | Nữ        | 17        | 8     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      | THADS TP. Hà Nội     |                       |                      |               |         |                 | 39/60       | 9/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 192 | Trần Thị Thanh    | Huyền | 2937        | Nữ        | 14        | 11    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      | THADS TP. Hà Nội     | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                      |               |         |                 | 43/60       | 19/30                  | 94.5/100 |                   |                                                         |
| 193 | Lê Thị            | La    | 2938        | Nữ        | 14        | 4     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      | THADS TP. Hà Nội     |                       |                      |               |         |                 | 30/60       | 15/30                  | 64.5/100 |                   |                                                         |
| 194 | Nguyễn Thị Phương | Liên  | 2939        | Nữ        | 16        | 4     | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      |                      |                       |                      |               |         |                 | 35/60       | 19/30                  | 87.5/100 |                   |                                                         |
| 195 | Hà Thùy           | Linh  | 2940        | Nữ        | 1         | 11    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      | THADS TP. Hà Nội     | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Phú Thọ   |               |         |                 | 54/60       | 22/30                  | 92/100   | 5                 |                                                         |
| 196 | Lều Thị Khánh     | Linh  | 2941        | Nữ        | 16        | 3     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      |                      |                       |                      |               |         |                 | 43/60       | 19/30                  | 81/100   |                   |                                                         |
| 197 | Lộ Yến            | Linh  | 2942        | Nữ        | 25        | 12    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      | THADS TP. Hà Nội     |                       |                      |               |         |                 | 48/60       | 15/30                  | 82/100   |                   |                                                         |
| 198 | Vũ Khánh          | Linh  | 2943        | Nữ        | 25        | 3     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      |                      |                       |                      |               |         |                 | 38/60       | 18/30                  | 55/100   |                   |                                                         |
| 199 | Hoàng Đức         | Long  | 2944        | Nam       | 06        | 8     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      | THADS TP. Hà Nội     |                       |                      |               |         |                 | 24/60       | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên          |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                     |                       |               |               |         |                 | Kết quả thi |                        |   | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|-----------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------|-----------------|-------------|------------------------|---|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm       | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2       | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4 | Nguyên vọng 5 | Ghi chú | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |   |                   |                                                         |
| 200 | Phan Thị        | Ly    | 2945        | Nữ        | 25        | 2     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      | THADS TP. Hà Nội    | THADS tỉnh Bắc Ninh   |               |               |         | 30/60           | 11/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 201 | Bùi Công        | Minh  | 2946        | Nam       | 19        | 9     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      | THADS TP. Hải Phòng | THADS TP. Hà Nội      |               |               |         | 22/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 202 | Nguyễn Hải      | Nam   | 2947        | Nam       | 28        | 5     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      |                     |                       |               |               |         | 36/60           | 28/30       | 66/100                 |   |                   |                                                         |
| 203 | Chu Thị         | Ngọc  | 2948        | Nữ        | 16        | 8     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      | THADS TP. Hà Nội    | THADS tỉnh Ninh Bình  |               |               |         | 49/60           | 29/30       | 77.5/100               |   |                   |                                                         |
| 204 | Phạm Văn        | Phong | 2949        | Nam       | 30        | 8     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      |                     |                       |               |               |         | 40/60           | 25/30       | 79/100                 |   |                   |                                                         |
| 205 | Dương Thị Hạnh  | Phúc  | 2950        | Nữ        | 2         | 12    | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      | THADS TP. Hà Nội    |                       |               |               |         | 46/60           | 14/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 206 | Hoàng Thị Minh  | Tâm   | 2951        | Nữ        | 18        | 02    | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      | THADS TP. Hà Nội    | THADS TP. Hồ Chí Minh |               |               |         | 38/60           | 25/30       | 67.5/100               |   |                   |                                                         |
| 207 | Trần Thị Thanh  | Tâm   | 2952        | Nữ        | 21        | 5     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      |                     |                       |               |               |         | 35/60           | 18/30       | 84.5/100               |   |                   |                                                         |
| 208 | Tào Viễn        | Thông | 2953        | Nam       | 21        | 1     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      |                     |                       |               |               |         | 46/60           | 21/30       | 68/100                 |   |                   |                                                         |
| 209 | Bùi Thu         | Trang | 2954        | Nữ        | 09        | 12    | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      |                     |                       |               |               |         | 0/60            | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 210 | Nguyễn Thị Thùy | Trang | 2955        | Nữ        | 06        | 9     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      |                     |                       |               |               |         | 30/60           | 23/30       | 66/100                 |   |                   |                                                         |
| 211 | Phạm Quỳnh      | Trang | 2956        | Nữ        | 8         | 9     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      | Cục Quản lý THADS   | THADS TP. Hà Nội      |               |               |         | 32/60           | 27/30       | 67.5/100               |   |                   |                                                         |
| 212 | Đặng Hải        | Vân   | 2957        | Nữ        | 28        | 11    | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      | THADS TP. Hà Nội    | THADS tỉnh Bắc Ninh   |               |               |         | 27/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 213 | Nguyễn Thanh    | Xuân  | 2958        | Nữ        | 08        | 02    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Hưng Yên                      |                     |                       |               |               |         | 30/60           | 18/30       | 73/100                 |   |                   |                                                         |
| 214 | Đỗ Kim          | Chi   | 2959        | Nữ        | 23        | 12    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lai Châu                      | THADS tỉnh Phú Thọ  | THADS tỉnh Bắc Ninh   |               |               |         | 47/60           | 14/30       | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 215 | Lý Hải          | Long  | 2960        | Nam       | 25        | 10    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lai Châu                      | THADS TP. Hà Nội    | THADS tỉnh Bắc Ninh   |               |               |         | 42/60           | 7/30        | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 216 | Phùng Soang     | Mìn   | 2961        | Nam       | 1         | 9     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lai Châu                      | THADS tỉnh Bắc Ninh | THADS tỉnh Phú Thọ    |               |               |         | 47/60           | 23/30       | 89.5/100               | 5 |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên           |        | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                        |                        |                       |                      |                   | Kết quả thi     |           |                        | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|------------------|--------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|-----------------|-----------|------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm        | Tên    |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2          | Nguyên vọng 3          | Nguyên vọng 4         | Nguyên vọng 5        | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ | Nghịệp vụ chuyên ngành |                   |                                                         |
| 217 | Lê Thị           | Ngọc   | 2962        | Nữ        | 28        | 6     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lai Châu                      | THADS tỉnh Điện Biên   | THADS tỉnh Thanh Hóa   | THADS TP. Hồ Chí Minh |                      |                   | 42/60           | 25/30     | 79/100                 |                   |                                                         |
| 218 | Cầm Văn          | Thương | 2963        | Nam       | 27        | 6     | 1994 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lai Châu                      |                        |                        |                       |                      |                   | 36/60           | 16/30     | 69/100                 | 5                 |                                                         |
| 219 | Triệu Minh       | Tuấn   | 2964        | Nam       | 10        | 5     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lai Châu                      | THADS tỉnh Phú Thọ     | THADS tỉnh Bắc Ninh    | THADS TP. Đà Nẵng     | THADS tỉnh Khánh Hòa | Có 18 nguyện vọng | 55/60           | 24/30     | 94/100                 | 5                 |                                                         |
| 220 | Phạm Nguyễn      | Đạt    | 2965        | Nam       | 10        | 11    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lâm Đồng                      |                        |                        |                       |                      |                   | 43/60           | 17/30     | 50.5/100               |                   |                                                         |
| 221 | Nguyễn Thị Thu   | Huyền  | 2966        | Nữ        | 20        | 3     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lâm Đồng                      | THADS TP. Hà Nội       | THADS tỉnh Ninh Bình   |                       |                      |                   | 36/60           | 23/30     | 86/100                 |                   |                                                         |
| 222 | Dương Thị        | Mai    | 2967        | Nữ        | 10        | 8     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lâm Đồng                      | THADS tỉnh An Giang    | THADS TP. Hồ Chí Minh  |                       |                      |                   | 40/60           | 27/30     | 70/100                 |                   |                                                         |
| 223 | Triệu Việt       | Anh    | 2968        | Nữ        | 13        | 4     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lạng Sơn                      | THADS tỉnh Bắc Ninh    | THADS TP. Hà Nội       | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS TP. Đà Nẵng    |                   | 0/60            | 0/30      | 0/100                  | 5                 |                                                         |
| 224 | Lý Văn           | Bách   | 2969        | Nam       | 17        | 01    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lạng Sơn                      |                        |                        |                       |                      |                   | 44/60           | 12/30     | 0/100                  | 5                 |                                                         |
| 225 | Hà Văn           | Đức    | 2970        | Nam       | 03        | 07    | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lạng Sơn                      | THADS tỉnh Bắc Ninh    |                        |                       |                      |                   | 32/60           | 13/30     | 0/100                  | 5                 |                                                         |
| 226 | Nông Thị         | Hằng   | 2971        | Nữ        | 06        | 03    | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lạng Sơn                      |                        |                        |                       |                      |                   | 0<br>không ký   | 0/30      | 0/100                  | 5                 |                                                         |
| 227 | Hoàng Thị Huyền  | Hạnh   | 2972        | Nữ        | 8         | 7     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lạng Sơn                      | THADS tỉnh Bắc Ninh    | THADS TP. Hà Nội       |                       |                      |                   | 41/60           | 19/30     | 73/100                 | 5                 |                                                         |
| 228 | Chu Thị Mỹ       | Hồng   | 2973        | Nữ        | 16        | 12    | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lạng Sơn                      | THADS TP. Hà Nội       |                        |                       |                      |                   | 38/60           | 16/30     | 77/100                 |                   |                                                         |
| 229 | Hà Thu           | Hồng   | 2974        | Nữ        | 29        | 11    | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lạng Sơn                      | THADS tỉnh Bắc Ninh    |                        |                       |                      |                   | 0/60            | 0/30      | 0/100                  | 5                 |                                                         |
| 230 | Hoàng Gia        | Huân   | 2975        | Nam       | 5         | 1     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lạng Sơn                      | THADS tỉnh Đắk Lắk     | THADS tỉnh Lâm Đồng    |                       |                      |                   | 31/60           | 15/30     | 64/100                 | 5                 |                                                         |
| 231 | Lâm Thị Thu      | Hương  | 2976        | Nữ        | 07        | 5     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lạng Sơn                      |                        |                        |                       |                      |                   | 46/60           | 26/30     | 82/100                 | 5                 |                                                         |
| 232 | Nguyễn Thị       | Kỳ     | 2977        | Nữ        | 27        | 12    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lạng Sơn                      | THADS tỉnh Bắc Ninh    | THADS tỉnh Thái Nguyên |                       |                      |                   | 39/60           | 17/30     | 76/100                 | 5                 |                                                         |
| 233 | Nguyễn Thị Tuyết | Mai    | 2978        | Nữ        | 15        | 9     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lạng Sơn                      | THADS tỉnh Thái Nguyên |                        |                       |                      |                   | 29/60           | 0/30      | 0/100                  | 5                 |                                                         |

| TT  | Họ tên           |        | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                     |                        |               |               |                   | Kết quả thi     |           |                        | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|------------------|--------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|---------------------|------------------------|---------------|---------------|-------------------|-----------------|-----------|------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm        | Tên    |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2       | Nguyên vọng 3          | Nguyên vọng 4 | Nguyên vọng 5 | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ | Nghịệp vụ chuyên ngành |                   |                                                         |
| 234 | Bế Văn           | Nam    | 2979        | Nam       | 24        | 1     | 1993 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lạng Sơn                      | THADS tỉnh Bắc Ninh |                        |               |               |                   | 35/60           | 10/30     | 0/100                  | 5                 |                                                         |
| 235 | Nguyễn Trần Thu  | Quyên  | 2980        | Nữ        | 09        | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lạng Sơn                      |                     |                        |               |               |                   | 37/60           | 18/30     | 65.5/100               | 5                 |                                                         |
| 236 | Nguyễn Huyền     | Thương | 2981        | Nữ        | 10        | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lạng Sơn                      | THADS tỉnh Bắc Ninh | THADS tỉnh Thái Nguyên |               |               |                   | 26/60           | 0/30      | 0/100                  |                   |                                                         |
| 237 | Vy Đức           | Toàn   | 2982        | Nam       | 10        | 11    | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lạng Sơn                      | THADS TP. Hà Nội    |                        |               |               |                   | 27/60           | 0/30      | 0/100                  | 5                 |                                                         |
| 238 | Tô Thái          | Tuấn   | 2983        | Nam       | 8         | 12    | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lạng Sơn                      | THADS tỉnh Đồng Nai | THADS tỉnh Vĩnh Long   |               |               |                   | 27/60           | 0/30      | 0/100                  |                   |                                                         |
| 239 | Ngô Thị          | Tuyền  | 2984        | Nữ        | 16        | 09    | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lạng Sơn                      |                     |                        |               |               |                   | 46/60           | 9/30      | 0/100                  | 5                 |                                                         |
| 240 | Nguyễn Tuấn      | Anh    | 2985        | Nam       | 30        | 11    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lào Cai                       | THADS TP. Hà Nội    | THADS tỉnh Phú Thọ     |               |               |                   | 34/60           | 15/30     | 72.5/100               |                   |                                                         |
| 241 | Lê Ngọc          | Ánh    | 2986        | Nữ        | 25        | 7     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lào Cai                       | THADS TP. Hà Nội    |                        |               |               |                   | 29/60           | 0/30      | 0/100                  |                   |                                                         |
| 242 | Hoàng Trường     | Giang  | 2987        | Nữ        | 11        | 3     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lào Cai                       | THADS TP. Hà Nội    | THADS TP. Hải Phòng    |               |               | Có 08 nguyên vọng | 41/60           | 27/30     | 77/100                 | 5                 |                                                         |
| 243 | Vì Tiến          | Hoàng  | 2988        | Nam       | 21        | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lào Cai                       | THADS TP. Hà Nội    | THADS tỉnh Bắc Ninh    |               |               |                   | 39/60           | 14/30     | 0/100                  | 5                 |                                                         |
| 244 | Lê Huy           | Ngọc   | 2989        | Nam       | 6         | 10    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lào Cai                       | THADS tỉnh Phú Thọ  | THADS TP. Hà Nội       |               |               |                   | 39/60           | 13/30     | 0/100                  |                   |                                                         |
| 245 | Lý Thị           | Phòng  | 2990        | Nữ        | 3         | 9     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lào Cai                       |                     |                        |               |               |                   | 49/60           | 18/30     | 83/100                 | 5                 |                                                         |
| 246 | Trương Đoàn Thủy | Tiên   | 2991        | Nữ        | 15        | 6     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lào Cai                       | THADS TP. Hà Nội    |                        |               |               |                   | 0/60            | 0/30      | 0/100                  |                   |                                                         |
| 247 | Hoàng Thanh      | Trà    | 2992        | Nữ        | 25        | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Lào Cai                       |                     |                        |               |               |                   | 49/60           | 20/30     | 79/100                 | 5                 |                                                         |
| 248 | Cao Phương       | Anh    | 2993        | Nữ        | 16        | 5     | 1994 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       |                     |                        |               |               |                   | 0/60            | 0/30      | 0/100                  |                   |                                                         |
| 249 | Lê Thị Anh       | Mai    | 2994        | Nữ        | 25        | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       |                     |                        |               |               |                   | 50/60           | 26/30     | 96/100                 |                   |                                                         |
| 250 | Nguyễn Hoàng Lan | Anh    | 2995        | Nữ        | 30        | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       | THADS TP. Hà Nội    |                        |               |               |                   | 37/60           | 15/30     | 76/100                 |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên            |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                      |                       |                      |                     |                   |                 | Kết quả thi   |                        |   | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|-------------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|---------------------|-------------------|-----------------|---------------|------------------------|---|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm         | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2        | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4        | Nguyên vọng 5       | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ     | Nghịệp vụ chuyên ngành |   |                   |                                                         |
| 251 | Nguyễn Ngọc Quỳnh | Anh   | 2996        | Nữ        | 20        | 12    | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       | THADS TP. Hà Nội     |                       |                      |                     |                   | 43/60           | 18/30         | 78.5/100               |   |                   |                                                         |
| 252 | Nguyễn            | Ánh   | 2997        | Nam       | 08        | 8     | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       | THADS tỉnh Thanh Hóa | THADS tỉnh Đắk Lắk    |                      |                     |                   | 33/60           | 13/30         | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 253 | Nguyễn Thị Bảo    | Châu  | 2998        | Nữ        | 30        | 07    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       | THADS tỉnh Đồng Nai  | THADS TP. Đà Nẵng     |                      |                     |                   | 49/60           | 24/30         | 91.5/100               |   |                   |                                                         |
| 254 | Và Mỹ             | Châu  | 2999        | Nữ        | 22        | 5     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       |                      |                       |                      |                     |                   | 34/60           | 15/30         | 65/100                 | 5 |                   |                                                         |
| 255 | Lê Thị Kim        | Chi   | 3000        | Nữ        | 26        | 02    | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       | THADS TP. Đà Nẵng    | THADS TP. Hồ Chí Minh |                      |                     |                   | 33/60           | 16/30         | 61/100                 |   |                   |                                                         |
| 256 | Lưu Hồ Yến        | Chi   | 3001        | Nữ        | 01        | 8     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       | THADS TP. Hà Nội     | THADS TP. Hồ Chí Minh |                      |                     |                   | 31/60           | 25/30         | 85/100                 |   |                   |                                                         |
| 257 | Nguyễn Trung      | Chính | 3002        | Nam       | 03        | 06    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       |                      |                       |                      |                     |                   | 32/60           | 19/30         | 59.5/100               | 5 |                   |                                                         |
| 258 | Nguyễn Tâm        | Đan   | 3003        | Nữ        | 30        | 04    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       | THADS tỉnh Thanh Hóa | THADS TP. Hà Nội      |                      |                     |                   | 54/60           | 23/30         | 90/100                 |   |                   |                                                         |
| 259 | Nguyễn Thị        | Hằng  | 3004        | Nữ        | 23        | 02    | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       | THADS TP. Hà Nội     |                       |                      |                     |                   | 23/60           | 0/30          | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 260 | Võ Thị Thanh      | Hằng  | 3005        | Nữ        | 08        | 01    | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       |                      |                       |                      |                     |                   | 0<br>không ký   | 0<br>không ký | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 261 | Nguyễn Thị        | Hiền  | 3006        | Nữ        | 05        | 03    | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       | THADS TP. Hà Nội     | THADS TP. Hồ Chí Minh | Cục Quản lý THADS    |                     |                   | 38/60           | 11/30         | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 262 | Đặng Thị Minh     | Hiền  | 3007        | Nữ        | 27        | 12    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       | THADS TP. Đà Nẵng    | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Thanh Hóa | THADS tỉnh Hưng Yên | Có 06 nguyên vọng | 0/60            | 0/30          | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 263 | Phạm Đình         | Hưng  | 3008        | Nam       | 08        | 8     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       | THADS tỉnh Tây Ninh  | THADS tỉnh Lâm Đồng   |                      |                     |                   | 37/60           | 20/30         | 82.5/100               |   |                   |                                                         |
| 264 | Trần Quốc         | Hưng  | 3009        | Nam       | 16        | 12    | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       |                      |                       |                      |                     |                   | 38/60           | 21/30         | 81.5/100               | 5 |                   |                                                         |
| 265 | Lê Thanh Ngọc     | Huyền | 3010        | Nữ        | 07        | 11    | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       | THADS TP. Đà Nẵng    | THADS TP. Hà Nội      |                      |                     |                   | 45/60           | 26/30         | 94/100                 |   |                   |                                                         |
| 266 | Nguyễn Thị Thanh  | Huyền | 3011        | Nữ        | 22        | 10    | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       | THADS TP. Đà Nẵng    | THADS TP. Hải Phòng   | THADS tỉnh Khánh Hòa |                     |                   | 40/60           | 26/30         | 72.5/100               |   |                   |                                                         |
| 267 | Nguyễn Thị Ngọc   | Lan   | 3012        | Nữ        | 17        | 12    | 1993 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       |                      |                       |                      |                     |                   | 54/60           | 19/30         | 91.5/100               |   |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên            |        | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                       |                   |               |         |                 | Kết quả thi |                        |          | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|-------------------|--------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|---------------|---------|-----------------|-------------|------------------------|----------|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm         | Tên    |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4     | Nguyên vọng 5 | Ghi chú | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |          |                   |                                                         |
| 268 | Đặng Khánh        | Linh   | 3013        | Nữ        | 01        | 04    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       |                       |                       |                   |               |         |                 | 30/60       | 22/30                  | 68.5/100 |                   |                                                         |
| 269 | Nguyễn Khánh      | Linh   | 3014        | Nữ        | 10        | 6     | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       |                       |                       |                   |               |         |                 | 41/60       | 28/30                  | 93/100   |                   |                                                         |
| 270 | Trần Hoàng Mai    | Linh   | 3015        | Nữ        | 12        | 8     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       | THADS TP. Hà Nội      |                       |                   |               |         |                 | 38/60       | 21/30                  | 85.5/100 |                   |                                                         |
| 271 | Trần Phan Thảo    | Linh   | 3016        | Nữ        | 22        | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       | THADS tỉnh Lâm Đồng   | THADS TP. Hồ Chí Minh |                   |               |         |                 | 33/60       | 21/30                  | 85.5/100 |                   |                                                         |
| 272 | Vi Thị Hằng       | Nga    | 3017        | Nữ        | 15        | 11    | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       |                       |                       |                   |               |         |                 | 36/60       | 12/30                  | 0/100    | 5                 |                                                         |
| 273 | Vi Văn            | Nguyễn | 3018        | Nam       | 10        | 02    | 1993 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       | THADS TP. Hà Nội      | THADS TP. Hồ Chí Minh |                   |               |         |                 | 40/60       | 9/30                   | 0/100    | 5                 |                                                         |
| 274 | Nguyễn Thị Thu    | Nguyệt | 3019        | Nữ        | 04        | 10    | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       |                       |                       |                   |               |         |                 | 35/60       | 11/30                  | 0/100    | 5                 |                                                         |
| 275 | Nguyễn Thị Tuệ    | Phương | 3020        | Nữ        | 07        | 9     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Lâm Đồng   |                   |               |         |                 | 47/60       | 23/30                  | 92/100   |                   |                                                         |
| 276 | Trần Trung        | Son    | 3021        | Nam       | 25        | 6     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Khánh Hòa  |                   |               |         |                 | 28/60       | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 277 | Phạm Quang        | Thái   | 3022        | Nam       | 29        | 8     | 1994 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       |                       |                       |                   |               |         |                 | 33/60       | 12/30                  | 0/100    | 5                 |                                                         |
| 278 | Nguyễn Thị Phương | Thảo   | 3023        | Nữ        | 01        | 6     | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       |                       |                       |                   |               |         |                 | 45/60       | 13/30                  | 0/100    |                   |                                                         |
| 279 | Phan Thị Phương   | Thảo   | 3024        | Nữ        | 09        | 06    | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       | THADS TP. Hà Nội      |                       |                   |               |         |                 | 38/60       | 10/30                  | 0/100    |                   |                                                         |
| 280 | Lô Thị Minh       | Thư    | 3025        | Nữ        | 14        | 10    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       | THADS TP. Đà Nẵng     |                       |                   |               |         |                 | 31/60       | 14/30                  | 0/100    | 5                 |                                                         |
| 281 | Nguyễn Thị Hồng   | Thương | 3026        | Nữ        | 15        | 01    | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       | THADS TP. Hà Nội      | Cục Quản lý THADS     |                   |               |         |                 | 40/60       | 18/30                  | 79/100   |                   |                                                         |
| 282 | Nguyễn Minh       | Trà    | 3027        | Nữ        | 21        | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       | THADS tỉnh Thanh Hóa  | THADS TP. Hà Nội      | Cục Quản lý THADS |               |         |                 | 49/60       | 24/30                  | 98.5/100 |                   |                                                         |
| 283 | Mai Thị           | Trang  | 3028        | Nữ        | 25        | 02    | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       |                       |                       |                   |               |         |                 | 32/60       | 16/30                  | 67.5/100 |                   |                                                         |
| 284 | Nguyễn Thị Quỳnh  | Trang  | 3029        | Nữ        | 02        | 12    | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       |                       |                       |                   |               |         |                 | 44/60       | 26/30                  | 74/100   |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên          |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                      |                       |                     |                     |                   |                 | Kết quả thi |                        |  | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|-----------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|---------------------|-------------------|-----------------|-------------|------------------------|--|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm       | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2        | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4       | Nguyên vọng 5       | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |  |                   |                                                         |
| 285 | Nguyễn Duy      | Trung | 3030        | Nam       | 09        | 03    | 1994 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       | THADS TP. Đà Nẵng    | THADS tỉnh Đồng Nai   |                     |                     |                   | 43/60           | 16/30       | 79.5/100               |  |                   |                                                         |
| 286 | Nguyễn Thị Cẩm  | Tú    | 3031        | Nữ        | 02        | 10    | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       |                      |                       |                     |                     |                   | 46/60           | 18/30       | 75/100                 |  |                   |                                                         |
| 287 | Bùi Thị Hải     | Vân   | 3032        | Nữ        | 16        | 11    | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       |                      |                       |                     |                     |                   | 42/60           | 21/30       | 74.5/100               |  |                   |                                                         |
| 288 | Hoàng Thị       | Vân   | 3033        | Nữ        | 14        | 6     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       |                      |                       |                     |                     |                   | 41/60           | 16/30       | 82/100                 |  |                   |                                                         |
| 289 | Phạm Quốc       | Việt  | 3034        | Nam       | 22        | 01    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       | THADS TP. Hà Nội     | THADS TP. Đà Nẵng     |                     |                     |                   | 27/60           | 0/30        | 0/100                  |  |                   |                                                         |
| 290 | Trần Thị        | Yến   | 3035        | Nữ        | 14        | 6     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Nghệ An                       | THADS TP. Hà Nội     |                       |                     |                     |                   | 46/60           | 19/30       | 79.5/100               |  |                   |                                                         |
| 291 | Nguyễn Thu      | Hoài  | 3036        | Nữ        | 17        | 11    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Ninh Bình                     | THADS TP. Hà Nội     | THADS TP. Hồ Chí Minh |                     |                     |                   | 31/60           | 21/30       | 63.5/100               |  |                   |                                                         |
| 292 | Nguyễn Thị Thu  | An    | 3037        | Nữ        | 03        | 11    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Ninh Bình                     | THADS tỉnh Bắc Ninh  |                       |                     |                     |                   | 29/60           | 0/30        | 0/100                  |  |                   |                                                         |
| 293 | Nguyễn Thị Mai  | Anh   | 3038        | Nữ        | 07        | 02    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Ninh Bình                     | THADS TP. Hà Nội     |                       |                     |                     |                   | 20/60           | 0/30        | 0/100                  |  |                   |                                                         |
| 294 | Nguyễn Thị Ngọc | Anh   | 3039        | Nữ        | 10        | 01    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Ninh Bình                     | THADS tỉnh Bắc Ninh  | THADS TP. Hải Phòng   |                     |                     |                   | 40/60           | 16/30       | 65/100                 |  |                   |                                                         |
| 295 | Nguyễn Thị Cẩm  | Chi   | 3040        | Nữ        | 11        | 10    | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Ninh Bình                     | THADS tỉnh Thanh Hóa | THADS TP. Hà Nội      |                     |                     |                   | 29/60           | 0/30        | 0/100                  |  |                   |                                                         |
| 296 | Lại Thị Thu     | Hường | 3041        | Nữ        | 26        | 02    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Ninh Bình                     |                      |                       |                     |                     |                   | 42/60           | 17/30       | 82.5/100               |  |                   |                                                         |
| 297 | Phạm Ngọc Thanh | Huyền | 3042        | Nữ        | 10        | 4     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Ninh Bình                     | THADS TP. Hà Nội     | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                     |                     |                   | 25/60           | 0/30        | 0/100                  |  |                   |                                                         |
| 298 | Trần Khánh      | Linh  | 3043        | Nữ        | 12        | 02    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Ninh Bình                     | Cục Quản lý THADS    | THADS TP. Hà Nội      | THADS tỉnh Bắc Ninh | THADS TP. Hải Phòng | Có 07 nguyên vọng | 38/60           | 19/30       | 71.5/100               |  |                   |                                                         |
| 299 | Nguyễn Thùy     | Như   | 3044        | Nữ        | 21        | 3     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Ninh Bình                     | Cục Quản lý THADS    | THADS TP. Hà Nội      |                     |                     |                   | 31/60           | 22/30       | 59.5/100               |  |                   |                                                         |
| 300 | Trần Thị Minh   | Tâm   | 3045        | Nữ        | 19        | 11    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Ninh Bình                     | THADS TP. Hà Nội     | THADS TP. Hồ Chí Minh |                     |                     |                   | 31/60           | 16/30       | 58.5/100               |  |                   |                                                         |
| 301 | Phạm Thị        | Thảo  | 3046        | Nữ        | 05        | 10    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Ninh Bình                     | THADS TP. Hà Nội     | THADS TP. Hồ Chí Minh |                     |                     |                   | 31/60           | 17/30       | 68/100                 |  |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên            |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                      |                      |                     |                     |                   |                 | Kết quả thi |                        |     | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|-------------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------|---------------------|-------------------|-----------------|-------------|------------------------|-----|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm         | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2        | Nguyên vọng 3        | Nguyên vọng 4       | Nguyên vọng 5       | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |     |                   |                                                         |
| 302 | Nguyễn Tú         | Uyên  | 3047        | Nữ        | 27        | 10    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Ninh Bình                     | Cục Quản lý THADS    | THADS tỉnh Bắc Ninh  |                     |                     |                   | 34/60           | 24/30       | 78/100                 |     |                   |                                                         |
| 303 | Phạm Thị Hải      | Yến   | 3048        | Nữ        | 20        | 8     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Ninh Bình                     | THADS tỉnh Thanh Hóa | THADS tỉnh Nghệ An   | THADS tỉnh Bắc Ninh | THADS tỉnh Hưng Yên | Có 30 Nguyễn vọng | 41/60           | 25/30       | 90/100                 |     |                   |                                                         |
| 304 | Bùi Thị Kim       | Anh   | 3049        | Nữ        | 25        | 7     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       |                      |                      |                     |                     |                   | 34/60           | 9/30        | 0/100                  |     |                   |                                                         |
| 305 | Lê Quỳnh Vân      | Anh   | 3050        | Nữ        | 14        | 5     | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       | Cục quản lý THADS    | THADS TP. Hà Nội     |                     |                     |                   | 35/60           | 24/30       | 70.5/100               |     |                   |                                                         |
| 306 | Nguyễn Hồng       | Anh   | 3051        | Nam       | 10        | 11    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS tỉnh Bắc Ninh  | THADS TP. Hà Nội     |                     |                     |                   | 40/60           | 24/30       | 78.5/100               |     |                   |                                                         |
| 307 | Phạm Nguyễn Hoàng | Anh   | 3052        | Nam       | 20        | 9     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS tỉnh Tây Ninh  | THADS tỉnh Lâm Đồng  | THADS tỉnh An Giang |                     |                   | 26/60           | 0/30        | 0/100                  |     |                   |                                                         |
| 308 | Nguyễn Thị Minh   | Ánh   | 3053        | Nữ        | 4         | 1     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS TP. Hà Nội     | THADS tỉnh Bắc Ninh  |                     |                     |                   | 34/60           | 18/30       | 72.5/100               |     |                   |                                                         |
| 309 | Lê Tất            | Bình  | 3054        | Nam       | 30        | 5     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       |                      |                      |                     |                     |                   | 31/60           | 19/30       | 54.5/100               |     |                   |                                                         |
| 310 | Hà Thị Minh       | Châu  | 3055        | Nữ        | 4         | 9     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS tỉnh Tây Ninh  |                      |                     |                     |                   | 35/60           | 19/30       | 73/100                 | 5   |                   |                                                         |
| 311 | Nguyễn Thị Kim    | Chung | 3056        | Nữ        | 21        | 4     | 1993 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       |                      |                      |                     |                     |                   | 25/60           | 0/30        | 0/100                  | 5   |                   |                                                         |
| 312 | Lù Thị            | Diên  | 3057        | Nữ        | 7         | 8     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS tỉnh Sơn La    | THADS TP. Hà Nội     |                     |                     |                   | 30/60           | 9/30        | 0/100                  | 5   |                   |                                                         |
| 313 | Nguyễn Thị Hoàng  | Diệu  | 3058        | Nữ        | 5         | 10    | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS TP. Hà Nội     |                      |                     |                     |                   | 55/60           | 26/30       | 94/100                 |     |                   |                                                         |
| 314 | Nguyễn Thành      | Đô    | 3059        | Nam       | 10        | 12    | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS TP. Hà Nội     | Cục Quản lý THADS    |                     |                     |                   | 47/60           | 15/30       | 70/100                 | 2.5 |                   |                                                         |
| 315 | Tạ Thùy           | Dương | 3060        | Nữ        | 30        | 10    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       |                      |                      |                     |                     |                   | 31/60           | 9/30        | 0/100                  | 5   |                   |                                                         |
| 316 | Nguyễn Mỹ         | Duyên | 3061        | Nữ        | 14        | 9     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       |                      |                      |                     |                     |                   | 21/60           | 0/30        | 0/100                  |     |                   |                                                         |
| 317 | Nguyễn Thị Hà     | Giang | 3062        | Nữ        | 24        | 1     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS TP. Hà Nội     | THADS TP. Đà Nẵng    |                     |                     |                   | 41/60           | 21/30       | 79/100                 | 5   |                   |                                                         |
| 318 | Bùi Nam           | Giao  | 3063        | Nam       | 24        | 10    | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS tỉnh Tây Ninh  | THADS tỉnh Vĩnh Long |                     |                     |                   | 36/60           | 20/30       | 69/100                 | 5   |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên          |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                        |                     |                     |                     |         |                 | Kết quả thi          |                        |   | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|-----------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|------------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------|-----------------|----------------------|------------------------|---|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm       | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2          | Nguyên vọng 3       | Nguyên vọng 4       | Nguyên vọng 5       | Ghi chú | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ            | Nghịệp vụ chuyên ngành |   |                   |                                                         |
| 319 | Hoàng Minh      | Hải   | 3064        | Nam       | 11        | 10    | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       |                        |                     |                     |                     |         | 16/60           | 0<br><i>không ký</i> | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 320 | Bùi Thị         | Hạnh  | 3065        | Nữ        | 7         | 11    | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS tỉnh Bắc Ninh    | THADS tỉnh Lâm Đồng |                     |                     |         | 47/60           | 16/30                | 79/100                 | 5 |                   |                                                         |
| 321 | Nguyễn Thị      | Hiên  | 3066        | Nữ        | 20        | 5     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       |                        |                     |                     |                     |         | 33/60           | 12/30                | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 322 | Đình Đức        | Hiệp  | 3067        | Nam       | 12        | 3     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS tỉnh Thái Nguyên | THADS TP. Hà Nội    |                     |                     |         | 33/60           | 20/30                | 57.5/100               |   |                   |                                                         |
| 323 | Nguyễn Xuân     | Hoà   | 3068        | Nam       | 20        | 3     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       |                        |                     |                     |                     |         | 32/60           | 23/30                | 60/100                 | 5 |                   |                                                         |
| 324 | Lê Thị Lan      | Hương | 3069        | Nữ        | 2         | 10    | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS TP. Hà Nội       | THADS tỉnh Hưng Yên |                     |                     |         | 38/60           | 18/30                | 90.5/100               |   |                   |                                                         |
| 325 | Nguyễn Thu      | Hường | 3070        | Nữ        | 12        | 2     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS TP. Hà Nội       |                     |                     |                     |         | 24/60           | 0/30                 | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 326 | Đỗ Ngọc         | Huyền | 3071        | Nữ        | 25        | 2     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS tỉnh Bắc Ninh    | THADS TP. Hải Phòng |                     |                     |         | 41/60           | 26/30                | 60/100                 |   |                   |                                                         |
| 327 | Nguyễn Thu      | Huyền | 3072        | Nữ        | 13        | 1     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS TP. Hà Nội       |                     |                     |                     |         | 30/60           | 14/30                | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 328 | Bùi Tuấn        | Khanh | 3073        | Nam       | 12        | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS TP. Hà Nội       | THADS tỉnh Bắc Ninh | THADS tỉnh Hưng Yên | THADS TP. Hải Phòng |         | 45/60           | 21/30                | 74/100                 |   |                   |                                                         |
| 329 | Đình Thị Thùy   | Linh  | 3074        | Nữ        | 26        | 9     | 1992 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS TP. Hà Nội       | THADS tỉnh Lâm Đồng |                     |                     |         | 0/60            | 0/30                 | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 330 | Dương Lê        | Linh  | 3075        | Nữ        | 18        | 8     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS tỉnh Tây Ninh    | THADS tỉnh Lâm Đồng |                     |                     |         | 26/60           | 0/30                 | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 331 | Nguyễn Thị Diệu | Linh  | 3076        | Nữ        | 8         | 10    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       |                        |                     |                     |                     |         | 33/60           | 25/30                | 60.5/100               |   |                   |                                                         |
| 332 | Tạ Minh         | Loan  | 3077        | Nữ        | 24        | 2     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS tỉnh Bắc Ninh    | THADS tỉnh Hưng Yên |                     |                     |         | 30/60           | 24/30                | 74.5/100               |   |                   |                                                         |
| 333 | Hồ Quỳnh        | Mai   | 3078        | Nữ        | 17        | 3     | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       |                        |                     |                     |                     |         | 34/60           | 18/30                | 62/100                 |   |                   |                                                         |
| 334 | Nguyễn Hằng     | Nga   | 3079        | Nữ        | 6         | 1     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS TP. Hà Nội       | THADS tỉnh Hưng Yên |                     |                     |         | 42/60           | 19/30                | 85/100                 |   |                   |                                                         |
| 335 | Nguyễn Trung    | Nghĩa | 3080        | Nam       | 8         | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS TP. Hà Nội       | THADS tỉnh Bắc Ninh |                     |                     |         | 37/60           | 19/30                | 77/100                 |   |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên           |        | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                     |                        |                     |                     |                   | Kết quả thi     |           |                        | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|------------------|--------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|---------------------|-------------------|-----------------|-----------|------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm        | Tên    |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2       | Nguyên vọng 3          | Nguyên vọng 4       | Nguyên vọng 5       | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ | Nghịệp vụ chuyên ngành |                   |                                                         |
| 336 | Nguyễn Văn       | Nghĩa  | 3081        | Nam       | 5         | 12    | 1994 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS TP. Hà Nội    | THADS tỉnh Bắc Ninh    |                     |                     |                   | 22/60           | 0/30      | 0/100                  |                   |                                                         |
| 337 | Trần Xuân        | Ngọc   | 3082        | Nam       | 12        | 3     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS TP. Hà Nội    | THADS tỉnh Bắc Ninh    | THADS TP. Hải Phòng | THADS tỉnh Hưng Yên | Có 12 nguyện vọng | 45/60           | 14/30     | 0/100                  |                   |                                                         |
| 338 | Bùi Huyền        | Nhi    | 3083        | Nữ        | 21        | 4     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS tỉnh Lâm Đồng | THADS tỉnh Đồng Nai    |                     |                     |                   | 26/60           | 0/30      | 0/100                  | 5                 |                                                         |
| 339 | Nguyễn Thị Hải   | Oanh   | 3084        | Nữ        | 31        | 8     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS TP. Hà Nội    | Cục Quản lý THADS      |                     |                     |                   | 52/60           | 22/30     | 92/100                 |                   |                                                         |
| 340 | Tạ Thị           | Oanh   | 3085        | Nữ        | 3         | 11    | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       |                     |                        |                     |                     |                   | 54/60           | 23/30     | 94/100                 |                   |                                                         |
| 341 | Vũ Thị Kiều      | Oanh   | 3086        | Nữ        | 11        | 8     | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS TP. Hà Nội    |                        |                     |                     |                   | 41/60           | 16/30     | 76/100                 | 5                 |                                                         |
| 342 | Nguyễn Thị Khánh | Phương | 3087        | Nữ        | 22        | 4     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       |                     |                        |                     |                     |                   | 41/60           | 13/30     | 0/100                  |                   |                                                         |
| 343 | Đinh Thị Hồng    | Quyên  | 3088        | Nữ        | 29        | 10    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS TP. Hà Nội    | THADS tỉnh Bắc Ninh    |                     |                     |                   | 37/60           | 9/30      | 0/100                  | 5                 |                                                         |
| 344 | Đinh Thanh       | Thảo   | 3089        | Nữ        | 5         | 7     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS TP. Hà Nội    |                        |                     |                     |                   | 27/60           | 0/30      | 0/100                  | 5                 |                                                         |
| 345 | Nguyễn Thị Thu   | Thảo   | 3090        | Nữ        | 11        | 1     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS tỉnh Bắc Ninh | THADS tỉnh Tuyên Quang |                     |                     |                   | 41/60           | 21/30     | 86.5/100               |                   |                                                         |
| 346 | Trần Thị Phương  | Thảo   | 3091        | Nữ        | 29        | 4     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       |                     |                        |                     |                     |                   | 49/60           | 22/30     | 84/100                 |                   |                                                         |
| 347 | Đào Thị          | Thùy   | 3092        | Nữ        | 26        | 5     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       |                     |                        |                     |                     |                   | 39/60           | 14/30     | 0/100                  |                   |                                                         |
| 348 | Vương Thùy       | Trang  | 3093        | Nữ        | 18        | 2     | 1993 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS TP. Hà Nội    |                        |                     |                     |                   | 41/60           | 20/30     | 57.5/100               |                   |                                                         |
| 349 | Lê Thị           | Vĩnh   | 3094        | Nữ        | 19        | 7     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       |                     |                        |                     |                     |                   | 42/60           | 21/30     | 75/100                 | 5                 |                                                         |
| 350 | Dương Thành      | Vũ     | 3095        | Nam       | 1         | 8     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Phú Thọ                       |                     |                        |                     |                     |                   | 26/60           | 0/30      | 0/100                  |                   |                                                         |
| 351 | Phạm Thị Bảo     | Linh   | 3096        | Nữ        | 21        | 2     | 1987 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Quảng Ngãi                    |                     |                        |                     |                     |                   | 33/60           | 13/30     | 0/100                  |                   |                                                         |
| 352 | Trần Thị Việt    | Trình  | 3097        | Nữ        | 1         | 9     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Quảng Ngãi                    | THADS TP. Đà Nẵng   |                        |                     |                     |                   | 43/60           | 20/30     | 86/100                 |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên           |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                       |                     |                    |                   |                 | Kết quả thi |                        |   | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|------------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|--------------------|-------------------|-----------------|-------------|------------------------|---|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm        | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4       | Nguyên vọng 5      | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |   |                   |                                                         |
| 353 | Phạm Thị Thu     | Hà    | 3098        | Nữ        | 5         | 8     | 1986 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Quảng Ninh                    | THADS tỉnh Tây Ninh   | THADS TP. Đà Nẵng     |                     |                    |                   | 39/60           | 24/30       | 73/100                 |   |                   |                                                         |
| 354 | Nguyễn Trọng     | Hưng  | 3099        | Nam       | 27        | 11    | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Quảng Ninh                    |                       |                       |                     |                    |                   | 29/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 355 | Trần Thái        | Son   | 3100        | Nam       | 7         | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Quảng Ninh                    | THADS TP. Hải Phòng   |                       |                     |                    |                   | 37/60           | 16/30       | 58/100                 |   |                   |                                                         |
| 356 | Nguyễn Thủy      | Tiên  | 3101        | Nữ        | 19        | 1     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Quảng Ninh                    | THADS TP. Hải Phòng   | THADS TP. Hà Nội      |                     |                    | Có 07 nguyên vọng | 43/60           | 19/30       | 67/100                 |   |                   |                                                         |
| 357 | Nguyễn Thị Huyền | Trang | 3102        | Nữ        | 13        | 9     | 1993 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Quảng Ninh                    |                       |                       |                     |                    |                   | 23/60           | 0/30        | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 358 | Nguyễn Việt      | Tùng  | 3103        | Nam       | 29        | 5     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Quảng Ninh                    | THADS TP. Hà Nội      | THADS TP. Hồ Chí Minh |                     |                    |                   | 35/60           | 21/30       | 95.5/100               |   |                   |                                                         |
| 359 | Phùng Sinh       | Hải   | 3104        | Nam       | 01        | 01    | 1992 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Tây Ninh                      | THADS TP. Đà Nẵng     | THADS tỉnh Vĩnh Long  |                     |                    |                   | 40/60           | 22/30       | 82/100                 | 5 |                   |                                                         |
| 360 | Nguyễn Khắc      | Lân   | 3105        | Nam       | 29        | 09    | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Tây Ninh                      | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Vĩnh Long  | THADS tỉnh Đồng Nai |                    |                   | 42/60           | 20/30       | 85/100                 |   |                   |                                                         |
| 361 | Nguyễn Ngọc Hồng | Thảo  | 3106        | Nữ        | 19        | 11    | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Tây Ninh                      | THADS TP. Cần Thơ     | THADS tỉnh Đồng Tháp  |                     |                    |                   | 42/60           | 20/30       | 78/100                 |   |                   |                                                         |
| 362 | Trần Phương      | Thảo  | 3107        | Nữ        | 13        | 4     | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   |                       |                       |                     |                    |                   | 32/60           | 17/30       | 54.5/100               |   |                   |                                                         |
| 363 | Lục Hoàng        | Anh   | 3108        | Nữ        | 17        | 6     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   | THADS TP. Hà Nội      | THADS tỉnh Cao Bằng   | THADS tỉnh Hưng Yên | THADS tỉnh Phú Thọ |                   | 45/60           | 12/30       | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 364 | Ngô Thị Ngọc     | Anh   | 3109        | Nữ        | 19        | 8     | 1993 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   |                       |                       |                     |                    |                   | 25/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 365 | Nguyễn Đình      | Bách  | 3110        | Nam       | 3         | 6     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   |                       |                       |                     |                    |                   | 40/60           | 22/30       | 62.5/100               |   |                   |                                                         |
| 366 | Vũ Thanh         | Biên  | 3111        | Nam       | 27        | 11    | 1985 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   |                       |                       |                     |                    |                   | 0/60            | 0/30        | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 367 | Nông Hà          | Chi   | 3112        | Nữ        | 19        | 8     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   | THADS TP. Hà Nội      | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                     |                    |                   | 40/60           | 14/30       | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 368 | Trần Thị Kim     | Chi   | 3113        | Nữ        | 9         | 11    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   | THADS tỉnh Lạng Sơn   | THADS TP. Hà Nội      |                     |                    |                   | 36/60           | 14/30       | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 369 | Nông Trường      | Danh  | 3114        | Nam       | 27        | 8     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   |                       |                       |                     |                    |                   | 0/60            | 0/30        | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên           |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                     |                        |                       |               |         |                 | Kết quả thi |                        |   | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|------------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|---------------|---------|-----------------|-------------|------------------------|---|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm        | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2       | Nguyên vọng 3          | Nguyên vọng 4         | Nguyên vọng 5 | Ghi chú | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |   |                   |                                                         |
| 370 | Hoàng Minh       | Đức   | 3115        | Nam       | 08        | 8     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   | THADS TP. Hà Nội    |                        |                       |               |         | 33/60           | 14/30       | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 371 | Nông Thị         | Êm    | 3116        | Nữ        | 14        | 2     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   | THADS tỉnh Lạng Sơn | THADS tỉnh Phú Thọ     |                       |               |         | 38/60           | 19/30       | 73.5/100               | 5 |                   |                                                         |
| 372 | Hoàng Thị        | Hằng  | 3117        | Nữ        | 16        | 12    | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   | THADS tỉnh Lạng Sơn |                        |                       |               |         | 27/60           | 0/30        | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 373 | Hoàng Thị Phương | Hiền  | 3118        | Nữ        | 04        | 8     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   | THADS TP. Hà Nội    | Cục Quản lý THADS      |                       |               |         | 29/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 374 | Ma Minh          | Hiếu  | 3119        | Nam       | 20        | 12    | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   |                     |                        |                       |               |         | 0/60            | 0/30        | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 375 | Dương Xuân       | Hoàn  | 3120        | Nam       | 3         | 12    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   | THADS tỉnh Tây Ninh |                        |                       |               |         | 54/60           | 30/30       | 97/100                 |   |                   |                                                         |
| 376 | Đinh Thị         | Huế   | 3121        | Nữ        | 1         | 11    | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   |                     |                        |                       |               |         | 39/60           | 10/30       | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 377 | Trần Thị         | Huệ   | 3122        | Nữ        | 24        | 2     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   | THADS tỉnh Bắc Ninh | THADS TP. Hà Nội       |                       |               |         | 33/60           | 11/30       | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 378 | Dương Thị Lan    | Hương | 3123        | Nữ        | 20        | 1     | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   | THADS TP. Hà Nội    | THADS tỉnh Bắc Ninh    |                       |               |         | 44/60           | 22/30       | 94.5/100               | 5 |                   |                                                         |
| 379 | Đoàn Quỳnh       | Hương | 3124        | Nữ        | 12        | 4     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   |                     |                        |                       |               |         | 33/60           | 18/30       | 53/100                 |   |                   |                                                         |
| 380 | Lục Hoàng        | Lan   | 3125        | Nữ        | 18        | 3     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   |                     |                        |                       |               |         | 36/60           | 16/30       | 63/100                 | 5 |                   |                                                         |
| 381 | Bùi Mai          | Linh  | 3126        | Nữ        | 07        | 12    | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   | THADS TP. Hà Nội    |                        |                       |               |         | 39/60           | 11/30       | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 382 | Lường Thị Thu    | Luyến | 3127        | Nữ        | 29        | 01    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   | THADS TP. Hà Nội    |                        |                       |               |         | 46/60           | 9/30        | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 383 | Hoàng Ngọc       | Ly    | 3128        | Nữ        | 3         | 12    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   | THADS TP. Hà Nội    | THADS tỉnh Tuyên Quang |                       |               |         | 40/60           | 11/30       | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 384 | Hoàng Hiền       | Mai   | 3129        | Nữ        | 3         | 4     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   | THADS tỉnh Bắc Ninh | THADS TP. Hà Nội       |                       |               |         | 37/60           | 21/30       | 77.5/100               |   |                   |                                                         |
| 385 | Nguyễn Phương    | Mai   | 3130        | Nữ        | 8         | 3     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   | THADS tỉnh Tây Ninh | THADS TP. Đà Nẵng      | THADS TP. Hồ Chí Minh |               |         | 38/60           | 24/30       | 91.5/100               |   |                   |                                                         |
| 386 | Lê Thị           | Mây   | 3131        | Nữ        | 4         | 3     | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   | THADS tỉnh Bắc Ninh | THADS TP. Hà Nội       |                       |               |         | 43/60           | 14/30       | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên          |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                     |                       |                        |                      |                   | Kết quả thi     |           |                        | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|-----------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|-------------------|-----------------|-----------|------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm       | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2       | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4          | Nguyên vọng 5        | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ | Nghịệp vụ chuyên ngành |                   |                                                         |
| 387 | Nguyễn Quang    | Minh  | 3132        | Nam       | 8         | 6     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   | THADS TP. Hà Nội    | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Tuyên Quang |                      |                   | 34/60           | 18/30     | 82.5/100               |                   |                                                         |
| 388 | Hoàng Ngọc      | Quyến | 3133        | Nữ        | 15        | 9     | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   | THADS TP. Hà Nội    | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                        |                      |                   | 26/60           | 0/30      | 0/100                  | 5                 |                                                         |
| 389 | Lương Thị Diễm  | Quỳnh | 3134        | Nữ        | 7         | 1     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   |                     |                       |                        |                      |                   | 46/60           | 19/30     | 75/100                 | 5                 |                                                         |
| 390 | Hoàng Thị Hồng  | Sinh  | 3135        | Nữ        | 28        | 4     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   | THADS TP. Hà Nội    | THADS tỉnh Đồng Nai   |                        |                      |                   | 52/60           | 23/30     | 87.5/100               | 5                 |                                                         |
| 391 | Lý Văn          | Thậm  | 3136        | Nam       | 12        | 12    | 1992 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   | THADS tỉnh Bắc Ninh | THADS tỉnh Lâm Đồng   |                        |                      |                   | 37/60           | 10/30     | 0/100                  | 5                 |                                                         |
| 392 | Hà Thị Phương   | Thảo  | 3137        | Nữ        | 19        | 5     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   | THADS TP. Hà Nội    |                       |                        |                      |                   | 45/60           | 20/30     | 79.5/100               | 5                 |                                                         |
| 393 | Bế Quách        | Thu   | 3138        | Nữ        | 8         | 8     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   | THADS TP. Hà Nội    | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                        |                      |                   | 40/60           | 14/30     | 0/100                  | 5                 |                                                         |
| 394 | Nguyễn Nam      | Tiến  | 3139        | Nam       | 19        | 5     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   |                     |                       |                        |                      |                   | 42/60           | 17/30     | 85.5/100               |                   |                                                         |
| 395 | La Thị Việt     | Trinh | 3140        | Nữ        | 20        | 3     | 1993 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   |                     |                       |                        |                      |                   | 35/60           | 22/30     | 72.5/100               | 5                 |                                                         |
| 396 | Nông Thị        | Vui   | 3141        | Nữ        | 18        | 9     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thái Nguyên                   |                     |                       |                        |                      |                   | 49/60           | 15/30     | 92/100                 | 5                 |                                                         |
| 397 | Lê Thị Ngọc     | Anh   | 3142        | Nữ        | 11        | 11    | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thanh Hóa                     | THADS TP. Hà Nội    |                       |                        |                      |                   | 41/60           | 23/30     | 82/100                 |                   |                                                         |
| 398 | Mai Văn         | Anh   | 3143        | Nam       | 17        | 8     | 1987 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thanh Hóa                     | THADS TP. Hà Nội    | THADS TP. Hồ Chí Minh |                        |                      |                   | 36/60           | 17/30     | 52/100                 |                   |                                                         |
| 399 | Vi Thị Quỳnh    | Anh   | 3144        | Nữ        | 2         | 12    | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thanh Hóa                     | THADS tỉnh Tây Ninh | THADS TP. Đà Nẵng     | THADS tỉnh Đồng Nai    | THADS tỉnh Khánh Hòa | Có 08 nguyên vọng | 50/60           | 24/30     | 82/100                 | 5                 |                                                         |
| 400 | Đặng Thị Quỳnh  | Chi   | 3145        | Nữ        | 20        | 6     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thanh Hóa                     | THADS TP. Hà Nội    | THADS TP. Hồ Chí Minh |                        |                      |                   | 34/60           | 10/30     | 0/100                  |                   |                                                         |
| 401 | Nguyễn Thị Linh | Chi   | 3146        | Nữ        | 4         | 11    | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thanh Hóa                     |                     |                       |                        |                      |                   | 43/60           | 26/30     | 90/100                 | 5                 |                                                         |
| 402 | Nguyễn Thị Kim  | Cúc   | 3147        | Nữ        | 4         | 8     | 1994 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thanh Hóa                     | THADS TP. Hà Nội    |                       |                        |                      |                   | 40/60           | 22/30     | 71/100                 |                   |                                                         |
| 403 | Lê Nguyên       | Cường | 3148        | Nam       | 4         | 9     | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thanh Hóa                     | THADS tỉnh Bắc Ninh | THADS TP. Hà Nội      | THADS TP. Hồ Chí Minh  |                      |                   | 36/60           | 21/30     | 78/100                 | 2.5               |                                                         |

| TT  | Họ tên           |        | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                       |               |               |         |                 | Kết quả thi |                        |          | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|------------------|--------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------|-----------------|-------------|------------------------|----------|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm        | Tên    |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4 | Nguyên vọng 5 | Ghi chú | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |          |                   |                                                         |
| 404 | Doãn Thị Thùy    | Dung   | 3149        | Nữ        | 11        | 5     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thanh Hóa                     |                       |                       |               |               |         |                 | 43/60       | 24/30                  | 70/100   |                   |                                                         |
| 405 | Nguyễn Hoàng     | Dương  | 3150        | Nam       | 7         | 1     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thanh Hóa                     |                       |                       |               |               |         |                 | 26/60       | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 406 | Bùi Thị Trà      | Giang  | 3151        | Nữ        | 10        | 9     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thanh Hóa                     |                       |                       |               |               |         |                 | 26/60       | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 407 | Lê Nguyên        | Giáp   | 3152        | Nam       | 17        | 11    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thanh Hóa                     |                       |                       |               |               |         |                 | 0/60        | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 408 | Lê Thị           | Hà     | 3153        | Nữ        | 26        | 11    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thanh Hóa                     | THADS TP. Hà Nội      |                       |               |               |         |                 | 38/60       | 20/30                  | 85/100   |                   |                                                         |
| 409 | Vũ Hữu           | Huy    | 3154        | Nam       | 29        | 8     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thanh Hóa                     | THADS tỉnh Đắk Lắk    |                       |               |               |         |                 | 34/60       | 20/30                  | 74.5/100 |                   |                                                         |
| 410 | Trương Thị Minh  | Huyền  | 3155        | Nữ        | 5         | 5     | 1992 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thanh Hóa                     | THADS tỉnh Ninh Bình  | THADS tỉnh Phú Thọ    |               |               |         |                 | 33/60       | 12/30                  | 0/100    | 5                 |                                                         |
| 411 | Trịnh Trung      | Kiên   | 3156        | Nam       | 8         | 2     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thanh Hóa                     | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS TP. Đà Nẵng     |               |               |         |                 | 31/60       | 21/30                  | 86.5/100 |                   |                                                         |
| 412 | Lê Tiến          | Lực    | 3157        | Nam       | 3         | 5     | 1992 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thanh Hóa                     |                       |                       |               |               |         |                 | 34/60       | 13/30                  | 0/100    |                   |                                                         |
| 413 | Trần Lưu Hà      | My     | 3158        | Nữ        | 22        | 10    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thanh Hóa                     | THADS TP. Hà Nội      | THADS TP. Đà Nẵng     |               |               |         |                 | 23/60       | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 414 | Trịnh Thị        | Phương | 3159        | Nữ        | 2         | 1     | 1987 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thanh Hóa                     | THADS tỉnh Nghệ An    | THADS tỉnh Phú Thọ    |               |               |         |                 | 28/60       | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 415 | Lê Xuân          | Quý    | 3160        | Nam       | 10        | 10    | 1993 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thanh Hóa                     |                       |                       |               |               |         |                 | 28/60       | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 416 | Lã Như           | Quỳnh  | 3161        | Nữ        | 8         | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thanh Hóa                     | Cục Quản lý THADS     | THADS TP. Hà Nội      |               |               |         |                 | 48/60       | 27/30                  | 77.5/100 |                   |                                                         |
| 417 | Mai Thị          | Sâm    | 3162        | Nữ        | 24        | 10    | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thanh Hóa                     |                       |                       |               |               |         |                 | 0/60        | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 418 | Nguyễn Thị Thanh | Tâm    | 3163        | Nữ        | 23        | 2     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thanh Hóa                     | THADS TP. Hà Nội      | THADS tỉnh Quảng Ninh |               |               |         |                 | 46/60       | 24/30                  | 92.5/100 |                   |                                                         |
| 419 | Mai Tiến         | Thành  | 3164        | Nam       | 25        | 9     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thanh Hóa                     | THADS TP. Hà Nội      |                       |               |               |         |                 | 35/60       | 21/30                  | 75.5/100 |                   |                                                         |
| 420 | Mai Vũ Phương    | Thảo   | 3165        | Nữ        | 2         | 11    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thanh Hóa                     | THADS TP. Hồ Chí Minh |                       |               |               |         |                 | 35/60       | 20/30                  | 79.5/100 |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên            |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                      |                     |                       |                       |                   |                 | Kết quả thi |                        |     | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|-------------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-----------------|-------------|------------------------|-----|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm         | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2        | Nguyên vọng 3       | Nguyên vọng 4         | Nguyên vọng 5         | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |     |                   |                                                         |
| 421 | Bùi Thị           | Tuyết | 3166        | Nữ        | 10        | 7     | 1992 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thanh Hóa                     |                      |                     |                       |                       |                   | 48/60           | 18/30       | 93/100                 | 5   |                   |                                                         |
| 422 | Vũ Hồng           | Vân   | 3167        | Nữ        | 21        | 4     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Thanh Hóa                     | THADS TP. Hà Nội     |                     |                       |                       |                   | 50/60           | 14/30       | 0/100                  |     |                   |                                                         |
| 423 | Chu Thị Hải       | Anh   | 3168        | Nữ        | 30        | 10    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Tuyên Quang                   | THADS tỉnh Bắc Ninh  | THADS TP. Hà Nội    |                       |                       |                   | 46/60           | 24/30       | 84.5/100               |     |                   |                                                         |
| 424 | Ngô Lan           | Anh   | 3169        | Nữ        | 20        | 6     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Tuyên Quang                   | THADS TP. Hà Nội     |                     |                       |                       |                   | 43/60           | 11/30       | 0/100                  |     |                   |                                                         |
| 425 | Châu Văn          | Dự    | 3170        | Nam       | 29        | 3     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Tuyên Quang                   | THADS tỉnh Phú Thọ   | THADS TP. Hà Nội    |                       |                       |                   | 31/60           | 14/30       | 0/100                  | 5   |                   |                                                         |
| 426 | Nguyễn Đức        | Dự    | 3171        | Nam       | 16        | 1     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Tuyên Quang                   | THADS TP. Hà Nội     | THADS tỉnh Bắc Ninh |                       |                       |                   | 49/60           | 11/30       | 0/100                  |     |                   |                                                         |
| 427 | Phạm Thị Châu     | Giang | 3172        | Nữ        | 11        | 11    | 1994 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Tuyên Quang                   |                      |                     |                       |                       |                   | 48/60           | 11/30       | 0/100                  | 5   |                   |                                                         |
| 428 | Hoàng Thị         | Hà    | 3173        | Nữ        | 21        | 12    | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Tuyên Quang                   | THADS TP. Hà Nội     |                     |                       |                       |                   | 31/60           | 8/30        | 0/100                  | 5   |                   |                                                         |
| 429 | Ninh Quốc         | Khánh | 3174        | Nam       | 23        | 3     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Tuyên Quang                   | THADS tỉnh Phú Thọ   | THADS tỉnh Bắc Ninh |                       |                       |                   | 0/60            | 0/30        | 0/100                  | 5   |                   |                                                         |
| 430 | Hoàng Thị         | Ngọc  | 3175        | Nữ        | 19        | 10    | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Tuyên Quang                   | THADS TP. Hà Nội     | THADS tỉnh Phú Thọ  | THADS TP. Hồ Chí Minh |                       |                   | 27/60           | 0/30        | 0/100                  | 5   |                   |                                                         |
| 431 | Trần Đức          | Ngọc  | 3176        | Nam       | 31        | 7     | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Tuyên Quang                   |                      |                     |                       |                       |                   | 16/60           | 0/30        | 0/100                  |     |                   |                                                         |
| 432 | Ma Thị            | Thanh | 3177        | Nữ        | 25        | 5     | 1994 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Tuyên Quang                   | THADS TP. Hà Nội     | THADS tỉnh Bắc Ninh | THADS tỉnh Hưng Yên   | THADS TP. Hồ Chí Minh | Có 08 nguyên vọng | 49/60           | 17/30       | 87.5/100               | 5   |                   |                                                         |
| 433 | Lương Nguyễn Vĩnh | Thành | 3178        | Nam       | 25        | 12    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS tỉnh Tuyên Quang                   |                      |                     |                       |                       |                   | 20/60           | 0/30        | 0/100                  |     |                   |                                                         |
| 434 | Bùi Thị Hà        | An    | 3179        | Nữ        | 1         | 12    | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                      |                     |                       |                       |                   | 42/60           | 18/30       | 73.5/100               |     |                   |                                                         |
| 435 | Nguyễn Thái Bình  | An    | 3180        | Nữ        | 13        | 5     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                      |                     |                       |                       |                   | 0/60            | 0/30        | 0/100                  |     |                   |                                                         |
| 436 | Lê Thị            | Anh   | 3181        | Nữ        | 24        | 5     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Khánh Hòa | THADS TP. Hà Nội    |                       |                       |                   | 29/60           | 0/30        | 0/100                  |     |                   |                                                         |
| 437 | Lê Tuấn           | Anh   | 3182        | Nam       | 6         | 2     | 1992 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                      |                     |                       |                       |                   | 28/60           | 0/30        | 0/100                  | 2.5 |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên            |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                       |                    |               |         |                 | Kết quả thi |                        |          | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|-------------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|---------------|---------|-----------------|-------------|------------------------|----------|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm         | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4      | Nguyên vọng 5 | Ghi chú | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |          |                   |                                                         |
| 438 | Nguyễn Hoàng An   | Bảo   | 3183        | Nam       | 9         | 10    | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                       |                    |               |         |                 | 34/60       | 19/30                  | 66/100   |                   |                                                         |
| 439 | Phạm Thị Anh      | Đào   | 3184        | Nữ        | 24        | 4     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Quảng Ngãi |                       |                    |               |         |                 | 51/60       | 19/30                  | 75.5/100 |                   |                                                         |
| 440 | Phạm Tiến         | Đạt   | 3185        | Nam       | 15        | 3     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Lâm Đồng   | THADS tỉnh Đắk Lắk    | THADS tỉnh Gia Lai |               |         |                 | 29/60       | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 441 | Nguyễn Ngọc Minh  | Đoan  | 3186        | Nữ        | 3         | 5     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                       |                    |               |         |                 | 53/60       | 26/30                  | 94.5/100 |                   |                                                         |
| 442 | Huỳnh Thị Thùy    | Dung  | 3187        | Nữ        | 28        | 5     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                       |                    |               |         |                 | 42/60       | 14/30                  | 0/100    |                   |                                                         |
| 443 | Nguyễn Thị Thu    | Dung  | 3188        | Nữ        | 19        | 4     | 1984 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                       |                    |               |         |                 | 38/60       | 23/30                  | 68.5/100 |                   |                                                         |
| 444 | Phạm Minh         | Dũng  | 3189        | Nam       | 2         | 6     | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Quảng Ngãi | THADS tỉnh Gia Lai    |                    |               |         |                 | 48/60       | 20/30                  | 97/100   |                   |                                                         |
| 445 | Ating             | Duy   | 3190        | Nam       | 18        | 11    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                       |                    |               |         |                 | 30/60       | 10/30                  | 0/100    | 5                 |                                                         |
| 446 | Nguyễn Hoàng Bảo  | Duyên | 3191        | Nữ        | 9         | 4     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                       |                    |               |         |                 | 0/60        | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 447 | Nguyễn Hoàng Lam  | Giang | 3192        | Nữ        | 6         | 2     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS TP. Hồ Chí Minh |                       |                    |               |         |                 | 32/60       | 10/30                  | 0/100    |                   |                                                         |
| 448 | Lương Thị Mỹ      | Hân   | 3193        | Nữ        | 31        | 1     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                       |                    |               |         |                 | 48/60       | 22/30                  | 80/100   |                   |                                                         |
| 449 | Trần Nguyễn Bảo   | Hân   | 3194        | Nữ        | 26        | 11    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Quảng Ngãi | THADS TP. Hồ Chí Minh |                    |               |         |                 | 30/60       | 16/30                  | 70.5/100 |                   |                                                         |
| 450 | Nguyễn Thị Thanh  | Hằng  | 3195        | Nữ        | 30        | 1     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Quảng Ngãi | THADS tỉnh Đắk Lắk    |                    |               |         |                 | 43/60       | 14/30                  | 0/100    |                   |                                                         |
| 451 | Nguyễn Thị Hồng   | Hạnh  | 3196        | Nữ        | 9         | 6     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Đắk Lắk    | THADS tỉnh Khánh Hòa  |                    |               |         |                 | 27/60       | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 452 | Hồ Uyên           | Hạo   | 3197        | Nữ        | 27        | 6     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                       |                    |               |         |                 | 44/60       | 21/30                  | 87/100   |                   |                                                         |
| 453 | Nguyễn Thị        | Hiền  | 3198        | Nữ        | 10        | 3     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                       |                    |               |         |                 | 0/60        | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 454 | Nguyễn Thị Phương | Hiền  | 3199        | Nữ        | 24        | 11    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Quảng Ngãi | THADS tỉnh Đắk Lắk    |                    |               |         |                 | 28/60       | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên          |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                      |                     |                       |         |                 | Kết quả thi   |                        |   | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|-----------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|---------|-----------------|---------------|------------------------|---|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm       | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3        | Nguyên vọng 4       | Nguyên vọng 5         | Ghi chú | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ     | Nghịệp vụ chuyên ngành |   |                   |                                                         |
| 455 | Nguyễn Hoàng    | Hoanh | 3200        | Nam       | 25        | 9     | 1991 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Quảng Ngãi |                      |                     |                       |         | 32/60           | 14/30         | 57.5/100               |   |                   |                                                         |
| 456 | Diệp Đình       | Hưng  | 3201        | Nam       | 11        | 10    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Khánh Hòa  | THADS tỉnh Lâm Đồng  |                     |                       |         | 48/60           | 17/30         | 89.5/100               |   |                   |                                                         |
| 457 | Trịnh Lan       | Hương | 3202        | Nữ        | 29        | 1     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                      |                     |                       |         | 46/60           | 18/30         | 90/100                 |   |                   |                                                         |
| 458 | Nguyễn Lê Ngọc  | Hường | 3203        | Nữ        | 7         | 7     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                      |                     |                       |         | 47/60           | 14/30         | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 459 | Hứa Lê Quang    | Huy   | 3204        | Nam       | 29        | 12    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                      |                     |                       |         | 45/60           | 21/30         | 83.5/100               |   |                   |                                                         |
| 460 | Phan Bùi Quốc   | Huy   | 3205        | Nam       | 11        | 6     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Đồng Nai  |                     |                       |         | 36/60           | 12/30         | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 461 | Lê Thị Thanh    | Huyền | 3206        | Nữ        | 23        | 7     | 1989 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Nghệ An    |                      |                     |                       |         | 31/60           | 23/30         | 64/100                 |   |                   |                                                         |
| 462 | Nguyễn Thị Ngọc | Huyền | 3207        | Nữ        | 25        | 5     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS TP. Hà Nội      | THADS tỉnh Ninh Bình |                     |                       |         | 50/60           | 26/30         | 82.5/100               |   |                   |                                                         |
| 463 | Phan Lê         | Khôi  | 3208        | Nam       | 23        | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Lâm Đồng  |                     |                       |         | 39/60           | 24/30         | 87/100                 |   |                   |                                                         |
| 464 | Nguyễn Hữu      | Kiên  | 3209        | Nam       | 26        | 4     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Quảng Ngãi | THADS tỉnh Gia Lai   |                     |                       |         | 33/60           | 13/30         | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 465 | Nguyễn Thị      | Lài   | 3210        | Nữ        | 11        | 3     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Tây Ninh  | THADS tỉnh An Giang | THADS tỉnh Đồng Nai   |         | 55/60           | 18/30         | 80/100                 |   |                   |                                                         |
| 466 | Hồ Thị          | Liên  | 3211        | Nữ        | 10        | 4     | 1992 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                      |                     |                       |         | 0<br>không ký   | 0<br>không ký | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 467 | Cao Thị Thuỳ    | Linh  | 3212        | Nữ        | 10        | 5     | 1987 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                      |                     |                       |         | 42/60           | 30/30         | 94/100                 |   |                   |                                                         |
| 468 | Đàm Thị Tú      | Linh  | 3213        | Nữ        | 26        | 12    | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS TP. Hồ Chí Minh |                      |                     |                       |         | 48/60           | 17/30         | 91/100                 |   |                   |                                                         |
| 469 | Phan Thị Diệu   | Trinh | 3214        | Nữ        | 13        | 6     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Quảng Ngãi | THADS tỉnh Khánh Hòa |                     |                       |         | 0<br>không ký   | 0<br>không ký | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 470 | Phan Thị Thảo   | Linh  | 3215        | Nữ        | 10        | 9     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Quảng Ngãi | THADS tỉnh Khánh Hòa | THADS tỉnh Đắk Lắk  | THADS TP. Hồ Chí Minh |         | 34/60           | 25/30         | 55.5/100               |   |                   |                                                         |
| 471 | Phương Gia      | Linh  | 3216        | Nữ        | 15        | 4     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS TP. Hồ Chí Minh |                      |                     |                       |         | 26/60           | 0/30          | 0/100                  |   |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên           |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                       |                      |                     |         |                 | Kết quả thi |                        |     | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|------------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|---------------------|---------|-----------------|-------------|------------------------|-----|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm        | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4        | Nguyên vọng 5       | Ghi chú | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghiep vụ chuyên ngành |     |                   |                                                         |
| 472 | Trần Hồ Như      | Loan  | 3217        | Nữ        | 23        | 12    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Khánh Hòa  | THADS TP. Hồ Chí Minh |                      |                     |         | 39/60           | 20/30       | 78.5/100               | 5   |                   |                                                         |
| 473 | Nguyễn Thị Kim   | Lộc   | 3218        | Nữ        | 18        | 12    | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Gia Lai    |                       |                      |                     |         | 30/60           | 20/30       | 67.5/100               |     |                   |                                                         |
| 474 | Phạm Thành       | Long  | 3219        | Nam       | 10        | 12    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Quảng Ngãi | THADS tỉnh Đắk Lắk    |                      |                     |         | 20/60           | 0/30        | 0/100                  |     |                   |                                                         |
| 475 | Nguyễn Văn       | Luân  | 3220        | Nam       | 1         | 8     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Tây Ninh   | THADS tỉnh Vĩnh Long  |                      |                     |         | 38/60           | 15/30       | 72/100                 |     |                   |                                                         |
| 476 | Hoàng Ngọc       | Lực   | 3221        | Nam       | 23        | 7     | 1991 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Quảng Ngãi | THADS tỉnh Lâm Đồng   |                      |                     |         | 0 không ký      | 0 không ký  | 0/100                  | 2.5 |                   |                                                         |
| 477 | Nguyễn Đức       | Lựu   | 3222        | Nam       | 13        | 9     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Quảng Ngãi | THADS tỉnh Khánh Hòa  |                      |                     |         | 45/60           | 30/30       | 75/100                 |     |                   |                                                         |
| 478 | Huỳnh Thị Cẩm    | Ly    | 3223        | Nữ        | 24        | 4     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Đắk Lắk    |                       |                      |                     |         | 45/60           | 15/30       | 90/100                 |     |                   |                                                         |
| 479 | Lê Thị Ngọc      | Ly    | 3224        | Nữ        | 29        | 09    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Gia Lai    | THADS tỉnh Đắk Lắk    |                      |                     |         | 39/60           | 19/30       | 64/100                 |     |                   |                                                         |
| 480 | Phạm Thị         | Lý    | 3225        | Nữ        | 13        | 3     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                       |                      |                     |         | 36/60           | 20/30       | 77/100                 |     |                   |                                                         |
| 481 | Phạm Thị Diễm    | Mi    | 3226        | Nữ        | 16        | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Gia Lai    | THADS TP. Hồ Chí Minh |                      |                     |         | 50/60           | 16/30       | 91.5/100               |     |                   |                                                         |
| 482 | Trần Nguyễn Ánh  | Minh  | 3227        | Nữ        | 4         | 10    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Tây Ninh   | THADS tỉnh Vĩnh Long | THADS tỉnh Đồng Nai |         | 44/60           | 26/30       | 79.5/100               |     |                   |                                                         |
| 483 | Đinh Thị Thúy    | Nga   | 3228        | Nữ        | 20        | 10    | 1987 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                       |                      |                     |         | 25/60           | 0/30        | 0/100                  | 5   |                   |                                                         |
| 484 | Nguyễn Thị Tuyết | Nga   | 3229        | Nữ        | 25        | 2     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Gia Lai    | THADS tỉnh Lâm Đồng   |                      |                     |         | 45/60           | 18/30       | 94/100                 | 5   |                   |                                                         |
| 485 | Trần Thị Thanh   | Nga   | 3230        | Nữ        | 26        | 2     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Gia Lai    | THADS TP. Hồ Chí Minh |                      |                     |         | 43/60           | 14/30       | 0/100                  |     |                   |                                                         |
| 486 | Đặng Thanh       | Ngân  | 3231        | Nữ        | 21        | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Khánh Hòa  | THADS TP. Hồ Chí Minh |                      |                     |         | 37/60           | 23/30       | 85.5/100               |     |                   |                                                         |
| 487 | Phạm Thị Kim     | Ngân  | 3232        | Nữ        | 4         | 6     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS TP. Cần Thơ     |                      |                     |         | 0/60            | 0/30        | 0/100                  |     |                   |                                                         |
| 488 | Hoàng Trọng      | Nghĩa | 3233        | Nam       | 24        | 5     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                       |                      |                     |         | 37/60           | 18/30       | 68/100                 |     |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên             |        | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                       |                  |               |         |                 | Kết quả thi          |                        |     | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|--------------------|--------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|---------------|---------|-----------------|----------------------|------------------------|-----|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm          | Tên    |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4    | Nguyên vọng 5 | Ghi chú | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ            | Nghịệp vụ chuyên ngành |     |                   |                                                         |
| 489 | Ngô Minh           | Ngọc   | 3234        | Nữ        | 14        | 7     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Lạng Sơn   | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Hà Nội |               |         | 45/60           | 20/30                | 75.5/100               |     |                   |                                                         |
| 490 | Nguyễn Duy         | Ngọc   | 3235        | Nam       | 18        | 6     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Lâm Đồng   |                  |               |         | 42/60           | 0<br><i>không ký</i> | 0/100                  |     |                   |                                                         |
| 491 | Nguyễn Thị Như     | Ngọc   | 3236        | Nữ        | 24        | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Đồng Nai   | THADS tỉnh Tây Ninh   |                  |               |         | 42/60           | 26/30                | 85/100                 |     |                   |                                                         |
| 492 | Phan Bảo           | Ngọc   | 3237        | Nữ        | 16        | 12    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                       |                  |               |         | 35/60           | 15/30                | 79.5/100               |     |                   |                                                         |
| 493 | Nguyễn Phương Thảo | Nguyễn | 3238        | Nữ        | 31        | 12    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS TP. Hà Nội      | THADS TP. Hồ Chí Minh |                  |               |         | 40/60           | 14/30                | 0/100                  |     |                   |                                                         |
| 494 | Văn Thảo           | Nguyễn | 3239        | Nữ        | 06        | 08    | 1994 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS TP. Hồ Chí Minh |                       |                  |               |         | 38/60           | 27/30                | 84.5/100               |     |                   |                                                         |
| 495 | Nguyễn Ánh         | Nguyệt | 3240        | Nữ        | 11        | 7     | 2004 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                       |                  |               |         | 32/60           | 20/30                | 62.5/100               |     |                   |                                                         |
| 496 | Nguyễn Thị Ánh     | Nguyệt | 3241        | Nữ        | 1         | 4     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS TP. Hồ Chí Minh |                       |                  |               |         | 42/60           | 21/30                | 64.5/100               |     |                   |                                                         |
| 497 | Trần Thanh         | Nhàn   | 3242        | Nữ        | 28        | 11    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Khánh Hòa  | THADS TP. Hà Nội      |                  |               |         | 38/60           | 17/30                | 77/100                 |     |                   |                                                         |
| 498 | Hoàng Thanh        | Nhật   | 3243        | Nam       | 4         | 11    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Gia Lai    | THADS TP. Hồ Chí Minh |                  |               |         | 30/60           | 24/30                | 65/100                 |     |                   |                                                         |
| 499 | Lê Nguyễn Hoài     | Nhi    | 3244        | Nữ        | 30        | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                       |                  |               |         | 35/60           | 10/30                | 0/100                  |     |                   |                                                         |
| 500 | Nguyễn Lan         | Nhi    | 3245        | Nữ        | 13        | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Khánh Hòa  | THADS tỉnh Lâm Đồng   |                  |               |         | 37/60           | 24/30                | 80.5/100               |     |                   |                                                         |
| 501 | Lê Phan Quỳnh      | Như    | 3246        | Nữ        | 20        | 3     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Quảng Ngãi | THADS tỉnh Đồng Nai   |                  |               |         | 45/60           | 18/30                | 83.5/100               |     |                   |                                                         |
| 502 | Trần Thị Quỳnh     | Như    | 3247        | Nữ        | 18        | 3     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Quảng Ngãi |                  |               |         | 50/60           | 25/30                | 82/100                 |     |                   |                                                         |
| 503 | Mã Thị Hồng        | Nhung  | 3248        | Nữ        | 24        | 6     | 1993 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS TP. Hà Nội      | THADS tỉnh Tây Ninh   |                  |               |         | 33/60           | 12/30                | 0/100                  | 5   |                   |                                                         |
| 504 | Trần Thị Kim       | Nhung  | 3249        | Nữ        | 13        | 3     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS TP. Hà Nội      |                  |               |         | 43/60           | 22/30                | 87.5/100               |     |                   |                                                         |
| 505 | Nguyễn Thanh       | Nhật   | 3250        | Nam       | 24        | 10    | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                       |                  |               |         | 28/60           | 7/30                 | 0/100                  | 2.5 |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên           |        | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                       |                  |               |         |                 | Kết quả thi |                        |   | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|------------------|--------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|---------------|---------|-----------------|-------------|------------------------|---|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm        | Tên    |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4    | Nguyên vọng 5 | Ghi chú | Kiến thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |   |                   |                                                         |
| 506 | H-Quyên          | Niê    | 3251        | Nữ        | 3         | 12    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Đắk Lắk    | THADS tỉnh Gia Lai    |                  |               |         | 24/60           | 16/30       | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 507 | Lưu Thị          | Oanh   | 3252        | Nữ        | 8         | 12    | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                       |                  |               |         | 35/60           | 19/30       | 87.5/100               |   |                   |                                                         |
| 508 | Lê Thanh         | Phong  | 3253        | Nam       | 6         | 4     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                       |                  |               |         | 32/60           | 10/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 509 | Nguyễn Hữu       | Phước  | 3254        | Nam       | 11        | 2     | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                       |                  |               |         | 39/60           | 13/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 510 | Lê Thị Nhã       | Phương | 3255        | Nữ        | 24        | 7     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Quảng Ngãi |                       |                  |               |         | 54/60           | 25/30       | 94.5/100               |   |                   |                                                         |
| 511 | Trần Thị Như     | Phương | 3256        | Nữ        | 21        | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Lâm Đồng   | THADS TP. Hồ Chí Minh |                  |               |         | 38/60           | 16/30       | 73.5/100               |   |                   |                                                         |
| 512 | Nguyễn Thị       | Phượng | 3257        | Nữ        | 20        | 3     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                       |                  |               |         | 40/60           | 14/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 513 | BLúp             | Quân   | 3258        | Nam       | 15        | 2     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                       |                  |               |         | 31/60           | 16/30       | 77/100                 | 5 |                   |                                                         |
| 514 | Hồ Thị Diễm      | Quỳnh  | 3259        | Nữ        | 10        | 1     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Đắk Lắk    | THADS tỉnh Khánh Hòa  |                  |               |         | 49/60           | 12/30       | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 515 | Lê Thị Lan       | Sum    | 3260        | Nữ        | 5         | 8     | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                       |                  |               |         | 41/60           | 14/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 516 | Hồ Vũ            | Thắng  | 3261        | Nam       | 26        | 9     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Khánh Hòa  | THADS TP. Hà Nội |               |         | 51/60           | 23/30       | 96/100                 |   |                   |                                                         |
| 517 | Nguyễn Mậu       | Thắng  | 3262        | Nam       | 25        | 1     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Đồng Nai   | THADS tỉnh Khánh Hòa  |                  |               |         | 48/60           | 16/30       | 68/100                 |   |                   |                                                         |
| 518 | Lê Nguyễn Mai    | Thanh  | 3263        | Nữ        | 5         | 1     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS TP. Hà Nội      |                       |                  |               |         | 45/60           | 18/30       | 80/100                 |   |                   |                                                         |
| 519 | Nguyễn Thị Thanh | Thảo   | 3264        | Nữ        | 27        | 3     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                       |                  |               |         | 39/60           | 17/30       | 71/100                 |   |                   |                                                         |
| 520 | Nguyễn Thị Thu   | Thảo   | 3265        | Nữ        | 23        | 5     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Quảng Ngãi |                       |                  |               |         | 32/60           | 15/30       | 70.5/100               |   |                   |                                                         |
| 521 | Trịnh Thị Phương | Thảo   | 3266        | Nữ        | 5         | 4     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Quảng Ngãi | THADS TP. Hồ Chí Minh |                  |               |         | 31/60           | 11/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 522 | Alăng Thị        | Thu    | 3267        | Nữ        | 21        | 12    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS TP. Hồ Chí Minh |                       |                  |               |         | 36/60           | 15/30       | 72.5/100               | 5 |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên             |        | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                       |               |               |         |                 | Kết quả thi |                        |  | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|--------------------|--------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------|-----------------|-------------|------------------------|--|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm          | Tên    |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4 | Nguyên vọng 5 | Ghi chú | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |  |                   |                                                         |
| 523 | Nguyễn Hà Minh     | Thư    | 3268        | Nữ        | 10        | 11    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Gia Lai    | THADS tỉnh Lâm Đồng   |               |               |         | 42/60           | 24/30       | 88/100                 |  |                   |                                                         |
| 524 | Hà Anh             | Thuận  | 3269        | Nam       | 29        | 11    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS TP. Hà Nội      | THADS TP. Hồ Chí Minh |               |               |         | 33/60           | 23/30       | 76/100                 |  |                   |                                                         |
| 525 | Võ Hoài            | Thương | 3270        | Nữ        | 31        | 10    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                       |               |               |         | 36/60           | 13/30       | 0/100                  |  |                   |                                                         |
| 526 | Huỳnh Nguyễn Thanh | Thúy   | 3271        | Nữ        | 8         | 9     | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Quảng Ngãi | THADS tỉnh Gia Lai    |               |               |         | 31/60           | 11/30       | 0/100                  |  |                   |                                                         |
| 527 | Lê Thị Thanh       | Thúy   | 3272        | Nữ        | 7         | 8     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Khánh Hòa  |                       |               |               |         | 40/60           | 11/30       | 0/100                  |  |                   |                                                         |
| 528 | Trương Thùy        | Trâm   | 3273        | Nữ        | 24        | 12    | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                       |               |               |         | 37/60           | 23/30       | 81.5/100               |  |                   |                                                         |
| 529 | Tạ Thanh Bảo       | Trân   | 3274        | Nữ        | 24        | 5     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Quảng Ngãi |                       |               |               |         | 37/60           | 17/30       | 87.5/100               |  |                   |                                                         |
| 530 | Đoàn Thị Thùy      | Trang  | 3275        | Nữ        | 5         | 8     | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                       |               |               |         | 47/60           | 16/30       | 88/100                 |  |                   |                                                         |
| 531 | Lê Quỳnh           | Trang  | 3276        | Nữ        | 28        | 7     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                       |               |               |         | 45/60           | 18/30       | 73/100                 |  |                   |                                                         |
| 532 | Nguyễn Thị Thảo    | Trang  | 3277        | Nữ        | 2         | 4     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Khánh Hòa  |               |               |         | 47/60           | 25/30       | 87.5/100               |  |                   |                                                         |
| 533 | Phan Thị Minh      | Trang  | 3278        | Nữ        | 9         | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS TP. Hà Nội      |               |               |         | 0/60            | 0/30        | 0/100                  |  |                   |                                                         |
| 534 | Đỗ Văn             | Trí    | 3279        | Nam       | 8         | 1     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Quảng Ngãi | THADS tỉnh Gia Lai    |               |               |         | 47/60           | 13/30       | 0/100                  |  |                   |                                                         |
| 535 | Lê Quang           | Tùng   | 3280        | Nam       | 13        | 8     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                       |               |               |         | 34/60           | 17/30       | 59.5/100               |  |                   |                                                         |
| 536 | Ngô Thị Tố         | Uyên   | 3281        | Nữ        | 8         | 4     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                       |               |               |         | 42/60           | 18/30       | 75.5/100               |  |                   |                                                         |
| 537 | Nguyễn Thảo        | Uyên   | 3282        | Nữ        | 10        | 12    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                       |               |               |         | 29/60           | 19/30       | 0/100                  |  |                   |                                                         |
| 538 | Nguyễn Thị Thảo    | Vân    | 3283        | Nữ        | 22        | 12    | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                       |               |               |         | 35/60           | 14/30       | 0/100                  |  |                   |                                                         |
| 539 | Phan Thị Cẩm       | Vân    | 3284        | Nữ        | 22        | 4     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Lâm Đồng   | THADS tỉnh Khánh Hòa  |               |               |         | 38/60           | 21/30       | 79.5/100               |  |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên           |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                       |               |               |         |                 | Kết quả thi |                        |   | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|------------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------|-----------------|-------------|------------------------|---|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm        | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4 | Nguyên vọng 5 | Ghi chú | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |   |                   |                                                         |
| 540 | Đình Quốc        | Việt  | 3285        | Nam       | 18        | 10    | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Nghệ An    | THADS TP. Hồ Chí Minh |               |               |         | 0/60            | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 541 | Hoàng Lưu        | Vũ    | 3286        | Nam       | 24        | 10    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Nghệ An    |               |               |         | 43/60           | 16/30       | 77.5/100               |   |                   |                                                         |
| 542 | Lê Văn           | Vương | 3287        | Nam       | 8         | 11    | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                       |               |               |         | 28/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 543 | Lê Võ Hoàng      | Vy    | 3288        | Nữ        | 25        | 3     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Quảng Ngãi | THADS tỉnh Đắk Lắk    |               |               |         | 50/60           | 19/30       | 66.5/100               |   |                   |                                                         |
| 544 | Bùi Phúc         | An    | 3289        | Nam       | 14        | 2     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |               |               |         | 32/60           | 24/30       | 57.5/100               |   |                   |                                                         |
| 545 | Đặng Hoàng       | An    | 3290        | Nam       | 31        | 10    | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |               |               |         | 24/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 546 | Hà Thùy          | An    | 3291        | Nữ        | 29        | 10    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh |                       |               |               |         | 34/60           | 26/30       | 64.5/100               |   |                   |                                                         |
| 547 | Hoàng Thị        | An    | 3292        | Nữ        | 14        | 12    | 1990 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |               |               |         | 44/60           | 28/30       | 90.5/100               |   |                   |                                                         |
| 548 | Nguyễn Khánh     | An    | 3293        | Nam       | 30        | 8     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |               |               |         | 44/60           | 26/30       | 86/100                 |   |                   |                                                         |
| 549 | Phạm Thị Thúy    | An    | 3294        | Nữ        | 16        | 11    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |               |               |         | 34/60           | 22/30       | 52/100                 |   |                   |                                                         |
| 550 | Bùi Văn          | Anh   | 3295        | Nữ        | 2         | 2     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Bắc Ninh   |               |               |         | 39/60           | 29/30       | 61.5/100               |   |                   |                                                         |
| 551 | Cao Phương       | Anh   | 3296        | Nữ        | 14        | 11    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Hồ Chí Minh |               |               |         | 31/60           | 21/30       | 60/100                 | 5 |                   |                                                         |
| 552 | Đặng Kỳ          | Anh   | 3297        | Nam       | 22        | 7     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |               |               |         | 42/60           | 22/30       | 65.5/100               |   |                   |                                                         |
| 553 | Đặng Thùy        | Anh   | 3298        | Nữ        | 26        | 10    | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Hưng Yên   | THADS tỉnh Phú Thọ    |               |               |         | 31/60           | 13/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 554 | Dương Thị Phương | Anh   | 3299        | Nữ        | 06        | 02    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Hưng Yên   |                       |               |               |         | 35/60           | 12/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 555 | Hà Kiều          | Anh   | 3300        | Nữ        | 13        | 7     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hải Phòng   | THADS tỉnh Lạng Sơn   |               |               |         | 48/60           | 15/30       | 72/100                 | 5 |                   |                                                         |
| 556 | Hoàng Ngọc       | Anh   | 3301        | Nữ        | 7         | 8     | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Đồng Nai   |                       |               |               |         | 36/60           | 12/30       | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên         |     | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                        |                     |                     |                   |                 | Kết quả thi |                        |   | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|----------------|-----|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|---------------------|-------------------|-----------------|-------------|------------------------|---|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm      | Tên |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3          | Nguyên vọng 4       | Nguyên vọng 5       | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |   |                   |                                                         |
| 557 | Hoàng Thị Lan  | Anh | 3302        | Nữ        | 16        | 12    | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                        |                     |                     |                   | 39/60           | 27/30       | 76/100                 |   |                   |                                                         |
| 558 | Khuất Hiền     | Anh | 3303        | Nữ        | 29        | 4     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                        |                     |                     |                   | 38/60           | 26/30       | 82/100                 |   |                   |                                                         |
| 559 | Kiều Thị Ngọc  | Anh | 3304        | Nữ        | 25        | 7     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Hưng Yên   | THADS TP. Hồ Chí Minh  |                     |                     |                   | 35/60           | 18/30       | 63.5/100               |   |                   |                                                         |
| 560 | Lê Bảo Ngọc    | Anh | 3305        | Nữ        | 8         | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                        |                     |                     |                   | 44/60           | 21/30       | 90/100                 |   |                   |                                                         |
| 561 | Lê Hoàng Minh  | Anh | 3306        | Nữ        | 6         | 10    | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Lào Cai    | THADS tỉnh Tuyên Quang |                     |                     |                   | 20/60           | 0/30        | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 562 | Ngô Phương     | Anh | 3307        | Nữ        | 29        | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                        |                     |                     |                   | 42/60           | 26/30       | 76.5/100               |   |                   |                                                         |
| 563 | Nguyễn Hải     | Anh | 3308        | Nữ        | 29        | 1     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Hồ Chí Minh  |                     |                     |                   | 31/60           | 28/30       | 79/100                 |   |                   |                                                         |
| 564 | Nguyễn Minh    | Anh | 3309        | Nữ        | 28        | 9     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                        |                     |                     |                   | 16/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 565 | Nguyễn Ngọc    | Anh | 3310        | Nữ        | 27        | 7     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS     | THADS TP. Hồ Chí Minh  | THADS TP. Hải Phòng | THADS tỉnh Đồng Nai | Có 08 nguyện vọng | 49/60           | 28/30       | 93/100                 |   |                   |                                                         |
| 566 | Nguyễn Phương  | Anh | 3311        | Nữ        | 13        | 10    | 1993 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS     |                        |                     |                     |                   | 30/60           | 16/30       | 62.5/100               | 5 |                   |                                                         |
| 567 | Nguyễn Phương  | Anh | 3312        | Nữ        | 23        | 5     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                        |                     |                     |                   | 29/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 568 | Nguyễn Phương  | Anh | 3313        | Nữ        | 8         | 12    | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Lào Cai    | THADS TP. Hồ Chí Minh  |                     |                     |                   | 40/60           | 29/30       | 77/100                 |   |                   |                                                         |
| 569 | Nguyễn Phương  | Anh | 3314        | Nữ        | 11        | 11    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Hưng Yên   | THADS TP. Hồ Chí Minh  | THADS TP. Đà Nẵng   |                     |                   | 34/60           | 12/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 570 | Nguyễn Quang   | Anh | 3315        | Nam       | 1         | 2     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Lâm Đồng    |                     |                     |                   | 35/60           | 22/30       | 60.5/100               |   |                   |                                                         |
| 571 | Nguyễn Quỳnh   | Anh | 3316        | Nữ        | 25        | 6     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Hưng Yên    |                     |                     |                   | 45/60           | 23/30       | 73/100                 |   |                   |                                                         |
| 572 | Nguyễn Thảo    | Anh | 3317        | Nữ        | 3         | 8     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                        |                     |                     |                   | 0/60            | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 573 | Nguyễn Thị Lan | Anh | 3318        | Nữ        | 20        | 9     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hải Phòng   |                        |                     |                     |                   | 36/60           | 24/30       | 73.5/100               |   |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên          |     | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                       |                     |               |         |                 | Kết quả thi |                        |  | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|-----------------|-----|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|---------------|---------|-----------------|-------------|------------------------|--|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm       | Tên |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4       | Nguyên vọng 5 | Ghi chú | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |  |                   |                                                         |
| 574 | Nguyễn Thị Thùy | Anh | 3319        | Nữ        | 20        | 9     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Hưng Yên   |                     |               |         | 35/60           | 20/30       | 82/100                 |  |                   |                                                         |
| 575 | Nguyễn Thục     | Anh | 3320        | Nữ        | 15        | 12    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                     |               |         | 31/60           | 18/30       | 55/100                 |  |                   |                                                         |
| 576 | Nguyễn Trâm     | Anh | 3321        | Nữ        | 21        | 8     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS TP. Đà Nẵng     |                     |               |         | 41/60           | 20/30       | 60.5/100               |  |                   |                                                         |
| 577 | Nguyễn Tuấn     | Anh | 3322        | Nam       | 31        | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                     |               |         | 33/60           | 19/30       | 75.5/100               |  |                   |                                                         |
| 578 | Nguyễn Xuân Tài | Anh | 3323        | Nam       | 10        | 7     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS     |                       |                     |               |         | 39/60           | 29/30       | 84.5/100               |  |                   |                                                         |
| 579 | Phạm Hải        | Anh | 3324        | Nữ        | 21        | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                     |               |         | 47/60           | 24/30       | 78/100                 |  |                   |                                                         |
| 580 | Phạm Thị Diệu   | Anh | 3325        | Nữ        | 05        | 5     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS TP. Đà Nẵng     |                     |               |         | 39/60           | 27/30       | 79/100                 |  |                   |                                                         |
| 581 | Trịnh Thục      | Anh | 3326        | Nữ        | 11        | 11    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Hồ Chí Minh |                     |               |         | 40/60           | 27/30       | 78.5/100               |  |                   |                                                         |
| 582 | Trương Hà Hoài  | Anh | 3327        | Nữ        | 16        | 7     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                     |               |         | 27/60           | 29/30       | 0/100                  |  |                   |                                                         |
| 583 | Vũ Ngọc         | Anh | 3328        | Nữ        | 16        | 8     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Phú Thọ    |                     |               |         | 37/60           | 21/30       | 79.5/100               |  |                   |                                                         |
| 584 | Vũ Phương       | Anh | 3329        | Nữ        | 20        | 9     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Hưng Yên   |                     |               |         | 0/60            | 0/30        | 0/100                  |  |                   |                                                         |
| 585 | Vũ Quỳnh        | Anh | 3330        | Nữ        | 26        | 5     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hải Phòng   | THADS tỉnh Hưng Yên   | THADS tỉnh Bắc Ninh |               |         | 45/60           | 24/30       | 69.5/100               |  |                   |                                                         |
| 586 | Vũ Việt         | Anh | 3331        | Nam       | 16        | 3     | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS     |                       |                     |               |         | 24/60           | 10/30       | 0/100                  |  |                   |                                                         |
| 587 | Vương Minh      | Anh | 3332        | Nữ        | 26        | 02    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Hưng Yên   | THADS TP. Hải Phòng   |                     |               |         | 36/60           | 18/30       | 72.5/100               |  |                   |                                                         |
| 588 | Đỗ Ngọc         | Ánh | 3333        | Nữ        | 30        | 8     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                     |               |         | 50/60           | 24/30       | 92.5/100               |  |                   |                                                         |
| 589 | Lê Ngọc         | Ánh | 3334        | Nữ        | 3         | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                     |               |         | 53/60           | 26/30       | 90.5/100               |  |                   |                                                         |
| 590 | Nguyễn Minh     | Ánh | 3335        | Nữ        | 30        | 10    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                       |                     |               |         | 36/60           | 27/30       | 69/100                 |  |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên         |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                       |                        |                     |                   | Kết quả thi     |           |                        | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|----------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|-------------------|-----------------|-----------|------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm      | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4          | Nguyên vọng 5       | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ | Nghịệp vụ chuyên ngành |                   |                                                         |
| 591 | Nguyễn Nguyệt  | Ánh   | 3336        | Nữ        | 21        | 3     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                        |                     |                   | 45/60           | 27/30     | 75/100                 |                   |                                                         |
| 592 | Đỗ Hoàng       | Bách  | 3337        | Nam       | 2         | 12    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                        |                     |                   | 32/60           | 22/30     | 65/100                 |                   |                                                         |
| 593 | Nguyễn Văn     | Bách  | 3338        | Nam       | 13        | 11    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS     | THADS TP. Hải Phòng   | THADS TP. Hồ Chí Minh  | THADS tỉnh Đồng Nai | Có 06 nguyện vọng | 41/60           | 27/30     | 98.5/100               |                   |                                                         |
| 594 | Cao Minh       | Châu  | 3339        | Nữ        | 28        | 11    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Phú Thọ    |                       |                        |                     |                   | 42/60           | 21/30     | 73.5/100               |                   |                                                         |
| 595 | Lê Thị Bảo     | Châu  | 3340        | Nữ        | 15        | 8     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                        |                     |                   | 0/60            | 0/30      | 0/100                  |                   |                                                         |
| 596 | Hoàng Thị      | Chi   | 3341        | Nữ        | 01        | 01    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Quảng Ninh | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                        |                     |                   | 43/60           | 17/30     | 68.5/100               | 5                 |                                                         |
| 597 | Lê Thị Kim     | Chi   | 3342        | Nữ        | 07        | 3     | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                        |                     |                   | 34/60           | 23/30     | 71.5/100               |                   |                                                         |
| 598 | Nguyễn Linh    | Chi   | 3343        | Nữ        | 3         | 7     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Lâm Đồng   | THADS TP. Hồ Chí Minh |                        |                     |                   | 39/60           | 22/30     | 65.5/100               |                   |                                                         |
| 599 | Nguyễn Quỳnh   | Chi   | 3344        | Nữ        | 3         | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Hưng Yên   |                        |                     |                   | 40/60           | 24/30     | 67/100                 |                   |                                                         |
| 600 | Nguyễn Thị Huệ | Chi   | 3345        | Nữ        | 2         | 5     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Hưng Yên   |                       |                        |                     |                   | 44/60           | 21/30     | 81.5/100               |                   |                                                         |
| 601 | Vũ Kim         | Chi   | 3346        | Nữ        | 4         | 4     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Phú Thọ    | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Tuyên Quang | Cục Quản lý THADS   |                   | 48/60           | 18/30     | 90/100                 | 5                 |                                                         |
| 602 | Vũ Thị Linh    | Chi   | 3347        | Nữ        | 19        | 8     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                        |                     |                   | 45/60           | 24/30     | 91.5/100               |                   |                                                         |
| 603 | Chu Đắc        | Chiến | 3348        | Nam       | 8         | 8     | 1987 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Hưng Yên   |                        |                     |                   | 35/60           | 10/30     | 0/100                  |                   |                                                         |
| 604 | Bùi Thị        | Chinh | 3349        | Nữ        | 16        | 8     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Phú Thọ    | THADS tỉnh Hưng Yên   |                        |                     |                   | 34/60           | 15/30     | 58.5/100               | 5                 |                                                         |
| 605 | Lê Thị Nguyên  | Chung | 3350        | Nữ        | 08        | 9     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                        |                     |                   | 45/60           | 26/30     | 80/100                 |                   |                                                         |
| 606 | Phạm Đức       | Chung | 3351        | Nam       | 10        | 11    | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Phú Thọ    | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                        |                     |                   | 40/60           | 27/30     | 70/100                 |                   |                                                         |
| 607 | Lê Minh        | Công  | 3352        | Nam       | 28        | 02    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS     | THADS TP. Hồ Chí Minh |                        |                     |                   | 38/60           | 28/30     | 76.5/100               |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên         |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                       |                     |                     |                   |                 | Kết quả thi |                        |   | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|----------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|---------------------|-------------------|-----------------|-------------|------------------------|---|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm      | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4       | Nguyên vọng 5       | Ghi chú           | Kiến thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |   |                   |                                                         |
| 608 | Vũ Thành       | Công  | 3353        | Nam       | 21        | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Đồng Nai   | THADS tỉnh An Giang | THADS tỉnh Tây Ninh | Có 06 nguyện vọng | 51/60           | 22/30       | 80/100                 |   |                   |                                                         |
| 609 | Nguyễn Duy     | Cương | 3354        | Nam       | 8         | 5     | 1994 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Hưng Yên   | THADS TP. Hải Phòng   |                     |                     |                   | 38/60           | 21/30       | 64.5/100               |   |                   |                                                         |
| 610 | Nguyễn Đức     | Cường | 3355        | Nam       | 02        | 4     | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Vĩnh Phúc  | THADS TP. Hải Phòng   |                     |                     |                   | 28/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 611 | Phạm Mạnh      | Cường | 3356        | Nam       | 26        | 9     | 1990 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Cần Thơ     | THADS tỉnh Vĩnh Long  |                     |                     |                   | 42/60           | 17/30       | 84.5/100               |   |                   |                                                         |
| 612 | Nguyễn Tiến    | Đại   | 3357        | Nam       | 01        | 01    | 1987 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                     |                     |                   | 32/60           | 11/30       | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 613 | Bùi Mạnh Thành | Đạt   | 3358        | Nam       | 30        | 11    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh |                       |                     |                     |                   | 35/60           | 24/30       | 65/100                 | 5 |                   |                                                         |
| 614 | Hoàng Đức      | Đạt   | 3359        | Nam       | 28        | 8     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Hưng Yên   | THADS tỉnh Lâm Đồng | THADS TP. Đà Nẵng   |                   | 36/60           | 23/30       | 78.5/100               |   |                   |                                                         |
| 615 | Nguyễn Trọng   | Đạt   | 3360        | Nam       | 17        | 4     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Điện Biên  |                       |                     |                     |                   | 28/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 616 | Vương Đình     | Đạt   | 3361        | Nam       | 14        | 10    | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                     |                     |                   | 42/60           | 18/30       | 78.5/100               |   |                   |                                                         |
| 617 | Tô Ngọc        | Diệp  | 3362        | Nữ        | 23        | 11    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                     |                     |                   | 48/60           | 22/30       | 88/100                 |   |                   |                                                         |
| 618 | Vũ Ngọc        | Diệp  | 3363        | Nữ        | 08        | 6     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                     |                     |                   | 48/60           | 30/30       | 85.5/100               |   |                   |                                                         |
| 619 | Đàm Minh       | Diệu  | 3364        | Nữ        | 21        | 9     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                     |                     |                   | 30/60           | 18/30       | 68.5/100               | 5 |                   |                                                         |
| 620 | Chu Khánh      | Đoan  | 3365        | Nữ        | 16        | 6     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Đà Nẵng     | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Cao Bằng | THADS tỉnh Bắc Ninh | Có 12 nguyện vọng | 33/60           | 17/30       | 56.5/100               | 5 |                   |                                                         |
| 621 | Nguyễn Ngọc    | Dung  | 3366        | Nữ        | 8         | 1     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Đà Nẵng     |                       |                     |                     |                   | 50/60           | 18/30       | 77/100                 |   |                   |                                                         |
| 622 | Đặng Quang     | Dũng  | 3367        | Nam       | 9         | 7     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                     |                     |                   | 44/60           | 22/30       | 67.5/100               |   |                   |                                                         |
| 623 | Đình Quang     | Dũng  | 3368        | Nam       | 29        | 12    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS     |                       |                     |                     |                   | 34/60           | 26/30       | 85/100                 |   |                   |                                                         |
| 624 | Hoàng Tiến     | Dũng  | 3369        | Nam       | 4         | 5     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                     |                     |                   | 28/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên         |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                        |                       |                       |         |                 | Kết quả thi |                        |   | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|----------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|---------|-----------------|-------------|------------------------|---|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm      | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3          | Nguyên vọng 4         | Nguyên vọng 5         | Ghi chú | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |   |                   |                                                         |
| 625 | Phạm Trung     | Dũng  | 3370        | Nam       | 15        | 9     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Hưng Yên    | THADS tỉnh Tây Ninh   |                       |         | 51/60           | 26/30       | 81/100                 |   |                   |                                                         |
| 626 | Phan Tiến      | Dũng  | 3371        | Nam       | 1         | 3     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                        |                       |                       |         | 39/60           | 21/30       | 68.5/100               |   |                   |                                                         |
| 627 | Vũ Anh         | Dũng  | 3372        | Nam       | 21        | 10    | 1993 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                        |                       |                       |         | 27/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 628 | Đinh Ngọc Thùy | Dương | 3373        | Nữ        | 4         | 8     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                        |                       |                       |         | 47/60           | 23/30       | 93/100                 |   |                   |                                                         |
| 629 | Đỗ Thùy        | Dương | 3374        | Nữ        | 19        | 11    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hải Phòng   | THADS TP. Đà Nẵng      | THADS TP. Hồ Chí Minh |                       |         | 31/60           | 23/30       | 55.5/100               |   |                   |                                                         |
| 630 | Hoàng Thùy     | Dương | 3375        | Nữ        | 20        | 8     | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Thanh Hóa  | Cục Quản lý THADS      |                       |                       |         | 37/60           | 9/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 631 | Nguyễn Hồng    | Dương | 3376        | Nam       | 05        | 01    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Hưng Yên    |                       |                       |         | 37/60           | 16/30       | 82.5/100               |   |                   |                                                         |
| 632 | Nguyễn Thùy    | Dương | 3377        | Nữ        | 23        | 7     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                        |                       |                       |         | 29/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 633 | Nguyễn Thùy    | Dương | 3378        | Nữ        | 20        | 6     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Đà Nẵng      |                       |                       |         | 52/60           | 30/30       | 86/100                 |   |                   |                                                         |
| 634 | Nguyễn Thùy    | Dương | 3379        | Nữ        | 29        | 10    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh |                        |                       |                       |         | 35/60           | 13/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 635 | Trần Thùy      | Dương | 3380        | Nữ        | 21        | 11    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Hưng Yên    |                       |                       |         | 40/60           | 22/30       | 70/100                 |   |                   |                                                         |
| 636 | Hoàng Bảo      | Đường | 3381        | Nam       | 17        | 6     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hải Phòng   | THADS tỉnh An Giang    |                       |                       |         | 48/60           | 21/30       | 94/100                 |   |                   |                                                         |
| 637 | Đỗ Đức         | Duy   | 3382        | Nam       | 25        | 10    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Phú Thọ     | THADS TP. Đà Nẵng     |                       |         | 32/60           | 14/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 638 | Hoàng Thị      | Duyên | 3383        | Nữ        | 25        | 5     | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Hưng Yên    |                       |                       |         | 43/60           | 16/30       | 68/100                 | 5 |                   |                                                         |
| 639 | Nguyễn Thị Kỳ  | Duyên | 3384        | Nữ        | 8         | 9     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hải Phòng   |                        |                       |                       |         | 44/60           | 23/30       | 79/100                 |   |                   |                                                         |
| 640 | Cao Thị Hương  | Giang | 3385        | Nữ        | 30        | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS     | THADS tỉnh Thái Nguyên | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Hồ Chí Minh |         | 35/60           | 16/30       | 64/100                 |   |                   |                                                         |
| 641 | Đỗ Hương       | Giang | 3386        | Nữ        | 17        | 4     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                        |                       |                       |         | 44/60           | 18/30       | 67/100                 |   |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên           |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                             |                     |                        |                       |         |                 | Kết quả thi |                        |   | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|------------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|---------|-----------------|-------------|------------------------|---|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm        | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2               | Nguyên vọng 3       | Nguyên vọng 4          | Nguyên vọng 5         | Ghi chú | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |   |                   |                                                         |
| 642 | Hoàng Thu        | Giang | 3387        | Nữ        | 14        | 3     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                             |                     |                        |                       |         | 36/60           | 20/30       | 70/100                 |   |                   |                                                         |
| 643 | Nguyễn Thị Thanh | Giang | 3388        | Nữ        | 2         | 8     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh         | THADS tỉnh Phú Thọ  | THADS tỉnh Thái Nguyên | THADS TP. Hồ Chí Minh |         | 37/60           | 21/30       | 78/100                 |   |                   |                                                         |
| 644 | Nguyễn Trường    | Giang | 3389        | Nam       | 16        | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS thành phố Hồ Chí Minh |                     |                        |                       |         | 34/60           | 19/30       | 74/100                 |   |                   |                                                         |
| 645 | Trần Hoàng       | Giang | 3390        | Nam       | 19        | 11    | 1993 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Phú Thọ          | THADS TP. Cần Thơ   |                        |                       |         | 36/60           | 11/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 646 | Trần Hương       | Giang | 3391        | Nữ        | 16        | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh       | THADS TP. Đà Nẵng   |                        |                       |         | 39/60           | 25/30       | 79/100                 |   |                   |                                                         |
| 647 | Chu Thị Hoàng    | Hà    | 3392        | Nữ        | 26        | 11    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS           |                     |                        |                       |         | 44/60           | 26/30       | 93/100                 |   |                   |                                                         |
| 648 | Đặng Hoàng       | Hà    | 3393        | Nữ        | 5         | 2     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS           |                     |                        |                       |         | 30/60           | 23/30       | 79.5/100               |   |                   |                                                         |
| 649 | Dương Thu        | Hà    | 3394        | Nữ        | 25        | 11    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Hưng Yên         |                     |                        |                       |         | 26/60           | 0/30        | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 650 | Ngô Thanh        | Hà    | 3395        | Nữ        | 25        | 12    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh       | THADS tỉnh Bắc Ninh |                        |                       |         | 45/60           | 22/30       | 86.5/100               |   |                   |                                                         |
| 651 | Nguyễn Hải       | Hà    | 3396        | Nữ        | 17        | 11    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hải Phòng         |                     |                        |                       |         | 28/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 652 | Nguyễn Thị Thu   | Hà    | 3397        | Nữ        | 25        | 5     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                             |                     |                        |                       |         | 36/60           | 26/30       | 76/100                 |   |                   |                                                         |
| 653 | Nguyễn Thị Thúy  | Hà    | 3398        | Nữ        | 8         | 1     | 1993 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh         |                     |                        |                       |         | 43/60           | 17/30       | 83/100                 |   |                   |                                                         |
| 654 | Phạm Nhật        | Hà    | 3399        | Nữ        | 15        | 3     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh       | THADS tỉnh Bắc Ninh |                        |                       |         | 36/60           | 28/30       | 84.5/100               |   |                   |                                                         |
| 655 | Vi Thanh         | Hà    | 3400        | Nữ        | 08        | 7     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                             |                     |                        |                       |         | 31/60           | 18/30       | 71.5/100               | 5 |                   |                                                         |
| 656 | Đào Tuấn         | Hải   | 3401        | Nam       | 18        | 8     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                             |                     |                        |                       |         | 39/60           | 26/30       | 73.5/100               |   |                   |                                                         |
| 657 | Nguyễn Hoàng     | Hải   | 3402        | Nam       | 18        | 10    | 1993 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                             |                     |                        |                       |         | 0/60            | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 658 | Phạm Thị Thanh   | Hải   | 3403        | Nữ        | 23        | 3     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Hưng Yên         |                     |                        |                       |         | 34/60           | 16/30       | 78.5/100               |   |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên          |      | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                        |                        |                   |               |         |                 | Kết quả thi |                        |          | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|-----------------|------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------|---------------|---------|-----------------|-------------|------------------------|----------|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm       | Tên  |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2          | Nguyên vọng 3          | Nguyên vọng 4     | Nguyên vọng 5 | Ghi chú | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |          |                   |                                                         |
| 659 | An Thị          | Hằng | 3404        | Nữ        | 28        | 01    | 1987 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                        |                   |               |         |                 | 0/60        | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 660 | Lê Thị          | Hằng | 3405        | Nữ        | 9         | 1     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS      | THADS tỉnh Thanh Hóa   |                   |               |         |                 | 33/60       | 28/30                  | 68/100   |                   |                                                         |
| 661 | Nguyễn Phương   | Hằng | 3406        | Nữ        | 2         | 10    | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                        |                   |               |         |                 | 28/60       | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 662 | Nguyễn Thị Minh | Hằng | 3407        | Nữ        | 22        | 10    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh    |                        |                   |               |         |                 | 38/60       | 17/30                  | 66/100   |                   |                                                         |
| 663 | Nguyễn Thúy     | Hằng | 3408        | Nữ        | 28        | 4     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh    | THADS tỉnh Hưng Yên    |                   |               |         |                 | 37/60       | 21/30                  | 67.5/100 |                   |                                                         |
| 664 | Phạm Thị        | Hằng | 3409        | Nữ        | 9         | 6     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh    | THADS TP. Hải Phòng    | THADS TP. Cần Thơ |               |         |                 | 41/60       | 24/30                  | 73/100   | 5                 |                                                         |
| 665 | Tạ Thị Thu      | Hằng | 3410        | Nữ        | 26        | 3     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                        |                   |               |         |                 | 39/60       | 13/30                  | 0/100    |                   |                                                         |
| 666 | Trần Thị        | Hằng | 3411        | Nữ        | 4         | 1     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                        |                   |               |         |                 | 40/60       | 27/30                  | 73.5/100 |                   |                                                         |
| 667 | Trần Thị Thu    | Hằng | 3412        | Nữ        | 14        | 12    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Ninh Bình   |                        |                   |               |         |                 | 42/60       | 20/30                  | 82/100   |                   |                                                         |
| 668 | Chu Thị         | Hạnh | 3413        | Nữ        | 20        | 9     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh    |                        |                   |               |         |                 | 47/60       | 25/30                  | 78.5/100 |                   |                                                         |
| 669 | Nguyễn Hồ       | Hạnh | 3414        | Nữ        | 12        | 6     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Lạng Sơn    |                        |                   |               |         |                 | 43/60       | 23/30                  | 64.5/100 |                   |                                                         |
| 670 | Nguyễn Thị Hồng | Hạnh | 3415        | Nữ        | 1         | 5     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Phú Thọ     | THADS tỉnh Hưng Yên    |                   |               |         |                 | 30/60       | 24/30                  | 51/100   | 5                 |                                                         |
| 671 | Phùng Thị Mỹ    | Hạnh | 3416        | Nữ        | 21        | 8     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh    | THADS TP. Hải Phòng    |                   |               |         |                 | 41/60       | 22/30                  | 82/100   |                   |                                                         |
| 672 | Đào Mai         | Hiền | 3417        | Nữ        | 20        | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh    | THADS tỉnh Phú Thọ     |                   |               |         |                 | 35/60       | 13/30                  | 0/100    |                   |                                                         |
| 673 | Đặng Thu        | Hiền | 3418        | Nữ        | 15        | 10    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Thái Nguyên | THADS tỉnh Tuyên Quang |                   |               |         |                 | 22/60       | 0/30                   | 0/100    | 5                 |                                                         |
| 674 | Doanh Thu       | Hiền | 3419        | Nữ        | 2         | 3     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS      |                        |                   |               |         |                 | 39/60       | 15/30                  | 76/100   | 5                 |                                                         |
| 675 | Lê Thị Minh     | Hiền | 3420        | Nữ        | 27        | 1     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                        |                   |               |         |                 | 29/60       | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên         |      | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                       |                   |                     |         |                 | Kết quả thi |                        |   | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|----------------|------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|---------------------|---------|-----------------|-------------|------------------------|---|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm      | Tên  |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4     | Nguyên vọng 5       | Ghi chú | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |   |                   |                                                         |
| 676 | Mai Trần Minh  | Hiền | 3421        | Nữ        | 26        | 7     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                   |                     |         | 39/60           | 24/30       | 79/100                 |   |                   |                                                         |
| 677 | Nguyễn Thảo    | Hiền | 3422        | Nữ        | 9         | 8     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                   |                     |         | 29/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 678 | Phạm Thị Thu   | Hiền | 3423        | Nữ        | 8         | 8     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                   |                     |         | 0/60            | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 679 | Phạm Thúy      | Hiền | 3424        | Nữ        | 19        | 7     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hải Phòng   |                       |                   |                     |         | 31/60           | 13/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 680 | Vũ Minh        | Hiền | 3425        | Nam       | 20        | 3     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh |                       |                   |                     |         | 0/60            | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 681 | Nguyễn Quang   | Hiệp | 3426        | Nam       | 18        | 01    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                       |                   |                     |         | 33/60           | 24/30       | 92.5/100               |   |                   |                                                         |
| 682 | Bùi Trung      | Hiếu | 3427        | Nam       | 27        | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Hải Phòng   |                   |                     |         | 0/60            | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 683 | Hà Mạnh        | Hiếu | 3428        | Nam       | 13        | 8     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                   |                     |         | 54/60           | 19/30       | 94/100                 |   |                   |                                                         |
| 684 | Lê Tuấn        | Hiếu | 3429        | Nam       | 15        | 3     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Hồ Chí Minh |                   |                     |         | 38/60           | 12/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 685 | Nguyễn Ngọc    | Hiếu | 3430        | Nam       | 25        | 10    | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                   |                     |         | 39/60           | 13/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 686 | Cao Thị Phương | Hoa  | 3431        | Nữ        | 25        | 2     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                   |                     |         | 28/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 687 | Nguyễn Minh    | Hoa  | 3432        | Nữ        | 19        | 6     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                   |                     |         | 47/60           | 17/30       | 74.5/100               |   |                   |                                                         |
| 688 | Trịnh Thị      | Hoa  | 3433        | Nữ        | 27        | 02    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS TP. Đà Nẵng | THADS tỉnh Đồng Nai |         | 37/60           | 26/30       | 81/100                 |   |                   |                                                         |
| 689 | Phạm Xuân      | Hòa  | 3434        | Nam       | 20        | 12    | 1992 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS     |                       |                   |                     |         | 40/60           | 18/30       | 89/100                 | 5 |                   |                                                         |
| 690 | Trần Thị Khánh | Hòa  | 3435        | Nữ        | 13        | 3     | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hải Phòng   | THADS TP. Hồ Chí Minh |                   |                     |         | 35/60           | 25/30       | 75.5/100               |   |                   |                                                         |
| 691 | Vũ Thu         | Hoài | 3436        | Nữ        | 6         | 7     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Phú Thọ    | THADS TP. Hồ Chí Minh |                   |                     |         | 47/60           | 23/30       | 95.5/100               |   |                   |                                                         |
| 692 | Nguyễn Huy     | Toàn | 3437        | Nam       | 11        | 11    | 1980 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                   |                     |         | 20/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên      |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                       |                     |                      |                   | Kết quả thi     |           |                        | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|-------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|-------------------|-----------------|-----------|------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm   | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4       | Nguyên vọng 5        | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ | Nghịệp vụ chuyên ngành |                   |                                                         |
| 693 | Phạm Trọng  | Hoàng | 3438        | Nam       | 2         | 10    | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hải Phòng   | THADS tỉnh Hưng Yên   |                     |                      |                   | 36/60           | 14/30     | 0/100                  |                   |                                                         |
| 694 | Cao Thị     | Hồng  | 3439        | Nữ        | 30        | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Hưng Yên   |                       |                     |                      |                   | 39/60           | 14/30     | 0/100                  |                   |                                                         |
| 695 | Lê Thị Kim  | Hồng  | 3440        | Nữ        | 9         | 7     | 1990 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                     |                      |                   | 40/60           | 20/30     | 70.5/100               |                   |                                                         |
| 696 | Lò Thị      | Hồng  | 3441        | Nữ        | 10        | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                     |                      |                   | 28/60           | 0/30      | 0/100                  | 5                 |                                                         |
| 697 | Hà Thị Hồng | Huệ   | 3442        | Nữ        | 05        | 3     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                     |                      |                   | 31/60           | 10/30     | 0/100                  | 5                 |                                                         |
| 698 | Nguyễn Thị  | Huệ   | 3443        | Nữ        | 19        | 8     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                     |                      |                   | 50/60           | 23/30     | 97/100                 |                   |                                                         |
| 699 | Nguyễn Ngọc | Hùng  | 3444        | Nam       | 6         | 12    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS TP. Cần Thơ   | THADS TP. Đà Nẵng    | Có 06 nguyên vọng | 47/60           | 23/30     | 95.5/100               |                   |                                                         |
| 700 | Nguyễn Việt | Hùng  | 3445        | Nam       | 2         | 12    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Ninh Bình  |                     |                      |                   | 32/60           | 12/30     | 0/100                  |                   |                                                         |
| 701 | Phạm Phi    | Hùng  | 3446        | Nam       | 24        | 12    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Hưng Yên   |                       |                     |                      |                   | 0/60            | 0/30      | 0/100                  |                   |                                                         |
| 702 | Phạm Quang  | Hùng  | 3447        | Nam       | 26        | 12    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh |                       |                     |                      |                   | 39/60           | 10/30     | 0/100                  |                   |                                                         |
| 703 | Trần Tuấn   | Hùng  | 3448        | Nam       | 20        | 4     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Tây Ninh   | THADS TP. Cần Thơ   | THADS tỉnh Vĩnh Long | Có 07 nguyên vọng | 30/60           | 17/30     | 55/100                 |                   |                                                         |
| 704 | Đặng Đình   | Hưng  | 3449        | Nam       | 9         | 3     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Ninh Bình  |                       |                     |                      |                   | 33/60           | 22/30     | 66.5/100               |                   |                                                         |
| 705 | Đặng Văn    | Hưng  | 3450        | Nam       | 21        | 2     | 1991 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                     |                      |                   | 44/60           | 21/30     | 93/100                 |                   |                                                         |
| 706 | Hà Khắc Bảo | Hưng  | 3451        | Nam       | 13        | 10    | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                     |                      |                   | 32/60           | 21/30     | 61.5/100               |                   |                                                         |
| 707 | Vũ Thành    | Hưng  | 3452        | Nam       | 2         | 12    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Quảng Ninh | THADS tỉnh Hưng Yên | THADS TP. Hải Phòng  | Có 06 nguyên vọng | 40/60           | 25/30     | 82/100                 |                   |                                                         |
| 708 | Nguyễn Thị  | Hương | 3453        | Nữ        | 29        | 8     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Hải Phòng   | THADS TP. Cần Thơ   |                      |                   | 38/60           | 10/30     | 0/100                  | 5                 |                                                         |
| 709 | Nguyễn Thu  | Hương | 3454        | Nữ        | 30        | 9     | 1994 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS     | THADS TP. Hải Phòng   |                     |                      |                   | 28/60           | 0/30      | 0/100                  |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên          |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                        |                       |                     |                        |                   | Kết quả thi     |           |                        | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|-----------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------|------------------------|-------------------|-----------------|-----------|------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm       | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2          | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4       | Nguyên vọng 5          | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ | Nghịệp vụ chuyên ngành |                   |                                                         |
| 710 | Kiều Đăng       | Hường | 3455        | Nam       | 17        | 8     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                       |                     |                        |                   | 25/60           | 0/30      | 0/100                  |                   |                                                         |
| 711 | Đình Quang      | Huy   | 3456        | Nam       | 7         | 1     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Thái Nguyên | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Bắc Ninh |                        |                   | 43/60           | 27/30     | 80.5/100               |                   |                                                         |
| 712 | Bùi Thị Phương  | Huyền | 3457        | Nữ        | 16        | 7     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh  | THADS tỉnh Đồng Nai   | THADS tỉnh Bắc Ninh |                        |                   | 46/60           | 22/30     | 87/100                 | 5                 |                                                         |
| 713 | Đặng Khánh      | Huyền | 3458        | Nữ        | 26        | 7     | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh    | THADS tỉnh Hưng Yên   |                     |                        |                   | 41/60           | 14/30     | 0/100                  |                   |                                                         |
| 714 | Doãn Thị Mỹ     | Huyền | 3459        | Nữ        | 14        | 9     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Thanh Hóa   | THADS TP. Hồ Chí Minh |                     |                        |                   | 36/60           | 15/30     | 63.5/100               |                   |                                                         |
| 715 | Hồ Thị          | Huyền | 3460        | Nữ        | 09        | 02    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Thanh Hóa   |                       |                     |                        |                   | 39/60           | 18/30     | 61/100                 | 5                 |                                                         |
| 716 | Lê Kim Bảo      | Huyền | 3461        | Nữ        | 10        | 1     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Phú Thọ     |                       |                     |                        |                   | 22/60           | 0/30      | 0/100                  |                   |                                                         |
| 717 | Nguyễn Thị Thu  | Huyền | 3462        | Nữ        | 1         | 8     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Phú Thọ     | THADS tỉnh Thanh Hóa  | THADS tỉnh Hưng Yên | THADS tỉnh Thái Nguyên | Có 06 nguyên vọng | 34/60           | 22/30     | 67/100                 | 5                 |                                                         |
| 718 | Phan Ngọc Khánh | Huyền | 3463        | Nữ        | 31        | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Nghệ An     | THADS TP. Đà Nẵng     |                     |                        |                   | 44/60           | 26/30     | 75.5/100               |                   |                                                         |
| 719 | Tạ Minh         | Huyền | 3464        | Nữ        | 25        | 12    | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh  | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                     |                        |                   | 39/60           | 27/30     | 86/100                 |                   |                                                         |
| 720 | Vũ Thương       | Huyền | 3465        | Nữ        | 3         | 10    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                       |                     |                        |                   | 46/60           | 11/30     | 0/100                  |                   |                                                         |
| 721 | Tạ Tuấn         | Kha   | 3466        | Nam       | 25        | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                       |                     |                        |                   | 46/60           | 16/30     | 82/100                 |                   |                                                         |
| 722 | Ngô Duy         | Khai  | 3467        | Nam       | 1         | 6     | 1990 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS      | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Hưng Yên | THADS TP. Hải Phòng    | Có 07 nguyên vọng | 40/60           | 18/30     | 70/100                 |                   |                                                         |
| 723 | Lê Ngọc         | Khánh | 3468        | Nữ        | 02        | 01    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Thanh Hóa   | THADS TP. Hồ Chí Minh |                     |                        |                   | 0/60            | 0/30      | 0/100                  |                   |                                                         |
| 724 | Nguyễn Cửu Đức  | Khánh | 3469        | Nam       | 4         | 4     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                       |                     |                        |                   | 51/60           | 27/30     | 73/100                 |                   |                                                         |
| 725 | Trần Quốc       | Khánh | 3470        | Nam       | 04        | 12    | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Long An     | THADS tỉnh Tây Ninh   |                     |                        |                   | 48/60           | 23/30     | 94.5/100               |                   |                                                         |
| 726 | Bùi Hữu         | Khoa  | 3471        | Nam       | 10        | 8     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hải Phòng    | THADS tỉnh Hưng Yên   |                     |                        |                   | 43/60           | 19/30     | 87/100                 |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên           |      | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                        |                       |                       |                   |         |                 | Kết quả thi |                        |   | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|------------------|------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|---------|-----------------|-------------|------------------------|---|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm        | Tên  |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2          | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4         | Nguyên vọng 5     | Ghi chú | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |   |                   |                                                         |
| 727 | Trần Trung       | Kiên | 3472        | Nam       | 22        | 10    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Phú Thọ     | THADS tỉnh Hưng Yên   |                       |                   |         | 30/60           | 18/30       | 60.5/100               |   |                   |                                                         |
| 728 | Trần Anh         | Kiệt | 3473        | Nam       | 31        | 10    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh    | THADS tỉnh Hưng Yên   |                       |                   |         | 44/60           | 27/30       | 52/100                 |   |                   |                                                         |
| 729 | Lò Văn           | Kỷ   | 3474        | Nam       | 13        | 11    | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Phú Thọ     | THADS TP. Hồ Chí Minh |                       |                   |         | 31/60           | 9/30        | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 730 | Nguyễn Thị       | Lê   | 3475        | Nữ        | 19        | 8     | 1991 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh  | THADS tỉnh Tây Ninh   | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Đà Nẵng |         | 28/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 731 | Nguyễn Thị Nhật  | Lê   | 3476        | Nữ        | 15        | 6     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Thái Nguyên | THADS TP. Hải Phòng   |                       |                   |         | 33/60           | 22/30       | 79.5/100               | 5 |                   |                                                         |
| 732 | Đỗ Thị Kim       | Liên | 3477        | Nữ        | 16        | 10    | 1988 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                       |                       |                   |         | 44/60           | 26/30       | 94.5/100               |   |                   |                                                         |
| 733 | Nguyễn Thị Hương | Liên | 3478        | Nữ        | 25        | 11    | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                       |                       |                   |         | 42/60           | 23/30       | 87/100                 |   |                   |                                                         |
| 734 | Vương Lê Ngọc    | Liên | 3479        | Nữ        | 2         | 3     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Phú Thọ     |                       |                       |                   |         | 43/60           | 13/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 735 | Bùi Lý           | Linh | 3480        | Nữ        | 9         | 3     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh  | THADS TP. Đà Nẵng     |                       |                   |         | 40/60           | 26/30       | 77.5/100               |   |                   |                                                         |
| 736 | Bùi Nguyên Khánh | Linh | 3481        | Nữ        | 9         | 4     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS      |                       |                       |                   |         | 30/60           | 26/30       | 54/100                 |   |                   |                                                         |
| 737 | Bùi Thị Diệu     | Linh | 3482        | Nữ        | 6         | 10    | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Phú Thọ     | THADS TP. Hồ Chí Minh |                       |                   |         | 27/60           | 0/30        | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 738 | Đặng Diệu        | Linh | 3483        | Nữ        | 18        | 8     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Phú Thọ     |                       |                       |                   |         | 42/60           | 19/30       | 78/100                 |   |                   |                                                         |
| 739 | Đỗ Thị Thùy      | Linh | 3484        | Nữ        | 31        | 7     | 1990 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                       |                       |                   |         | 27/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 740 | Đỗ Thùy          | Linh | 3485        | Nữ        | 23        | 8     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                       |                       |                   |         | 35/60           | 24/30       | 78.5/100               |   |                   |                                                         |
| 741 | Hà Phương        | Linh | 3486        | Nữ        | 1         | 11    | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Phú Thọ     | THADS TP. Hồ Chí Minh |                       |                   |         | 38/60           | 11/30       | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 742 | Hoàng Khánh      | Linh | 3487        | Nữ        | 1         | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                       |                       |                   |         | 27/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 743 | Hoàng Trang      | Linh | 3488        | Nữ        | 4         | 7     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh    | THADS tỉnh Hưng Yên   | THADS TP. Hồ Chí Minh |                   |         | 41/60           | 22/30       | 85/100                 |   |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên           |      | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                       |                       |                     |                   |                 | Kết quả thi |                        |          | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|------------------|------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|-----------------|-------------|------------------------|----------|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm        | Tên  |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4         | Nguyên vọng 5       | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |          |                   |                                                         |
| 744 | Lê Đình          | Linh | 3489        | Nam       | 16        | 7     | 1993 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                       |                     |                   |                 | 36/60       | 24/30                  | 74.5/100 |                   |                                                         |
| 745 | Nguyễn Diệu      | Linh | 3490        | Nữ        | 14        | 9     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                       |                     |                   |                 | 38/60       | 29/30                  | 82/100   |                   |                                                         |
| 746 | Nguyễn Đình Thị  | Linh | 3491        | Nữ        | 23        | 10    | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                       |                     |                   |                 | 37/60       | 25/30                  | 77/100   |                   |                                                         |
| 747 | Nguyễn Hoàng Mỹ  | Linh | 3492        | Nữ        | 30        | 11    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Quảng Ninh |                       |                     |                   |                 | 26/60       | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 748 | Nguyễn Khánh     | Linh | 3493        | Nữ        | 27        | 11    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                       |                     |                   |                 | 35/60       | 28/30                  | 78.5/100 |                   |                                                         |
| 749 | Nguyễn Mai       | Linh | 3494        | Nữ        | 6         | 9     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                       |                     |                   |                 | 41/60       | 16/30                  | 93/100   |                   |                                                         |
| 750 | Nguyễn Phương    | Linh | 3495        | Nữ        | 31        | 5     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                       |                     |                   |                 | 44/60       | 27/30                  | 84.5/100 |                   |                                                         |
| 751 | Nguyễn Phương    | Linh | 3496        | Nữ        | 28        | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hải Phòng   |                       |                       |                     |                   |                 | 34/60       | 22/30                  | 64/100   |                   |                                                         |
| 752 | Nguyễn Thị Khánh | Linh | 3497        | Nữ        | 24        | 3     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                       |                     |                   |                 | 34/60       | 16/30                  | 55.5/100 |                   |                                                         |
| 753 | Nguyễn Thị Thùy  | Linh | 3498        | Nữ        | 10        | 7     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                       |                     |                   |                 | 36/60       | 17/30                  | 69/100   | 5                 |                                                         |
| 754 | Nguyễn Thùy      | Linh | 3499        | Nữ        | 8         | 1     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hải Phòng   |                       |                       |                     |                   |                 | 44/60       | 13/30                  | 0/100    |                   |                                                         |
| 755 | Nguyễn Thùy      | Linh | 3500        | Nữ        | 1         | 11    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Phú Thọ    | THADS tỉnh Lào Cai    | THADS tỉnh Lai Châu   | THADS tỉnh Hưng Yên | Có 07 nguyên vọng | 41/60           | 23/30       | 68/100                 |          |                   |                                                         |
| 756 | Nguyễn Trần Ái   | Linh | 3501        | Nữ        | 7         | 1     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh |                       |                       |                     |                   |                 | 47/60       | 24/30                  | 68/100   |                   |                                                         |
| 757 | Nguyễn Tuấn      | Linh | 3502        | Nam       | 26        | 4     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hải Phòng   | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Lâm Đồng   |                     |                   |                 | 29/60       | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 758 | Nguyễn Vi        | Linh | 3503        | Nữ        | 24        | 7     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Lâm Đồng   |                       |                     |                   |                 | 45/60       | 27/30                  | 92/100   |                   |                                                         |
| 759 | Phạm Thị Thùy    | Linh | 3504        | Nữ        | 11        | 6     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Đà Nẵng     | THADS TP. Cần Thơ     | THADS TP. Hồ Chí Minh |                     |                   |                 | 36/60       | 21/30                  | 87.5/100 |                   |                                                         |
| 760 | Phan Diệu        | Linh | 3505        | Nữ        | 22        | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS     | THADS tỉnh Ninh Bình  |                       |                     |                   |                 | 44/60       | 24/30                  | 80.5/100 |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên           |      | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                        |                     |                     |                     |                   |                 | Kết quả thi |                        |   | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|------------------|------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|------------------------|---------------------|---------------------|---------------------|-------------------|-----------------|-------------|------------------------|---|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm        | Tên  |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2          | Nguyên vọng 3       | Nguyên vọng 4       | Nguyên vọng 5       | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |   |                   |                                                         |
| 761 | Phùng Mỹ         | Linh | 3506        | Nữ        | 29        | 1     | 1994 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh    |                     |                     |                     |                   | 35/60           | 17/30       | 68/100                 |   |                   |                                                         |
| 762 | Trịnh Huyền      | Linh | 3507        | Nữ        | 4         | 4     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                     |                     |                     |                   | 44/60           | 23/30       | 67/100                 |   |                   |                                                         |
| 763 | Từ Thị Nhật      | Linh | 3508        | Nữ        | 12        | 10    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh    | THADS TP. Hải Phòng |                     |                     |                   | 25/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 764 | Vương Hà         | Linh | 3509        | Nữ        | 29        | 11    | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS      |                     |                     |                     |                   | 35/60           | 26/30       | 64.5/100               | 5 |                   |                                                         |
| 765 | Nguyễn Tiến      | Lộc  | 3510        | Nam       | 30        | 12    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hải Phòng    |                     |                     |                     |                   | 43/60           | 25/30       | 84/100                 |   |                   |                                                         |
| 766 | Bùi Thanh        | Long | 3511        | Nam       | 21        | 9     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                     |                     |                     |                   | 48/60           | 26/30       | 89.5/100               |   |                   |                                                         |
| 767 | Lê Minh          | Long | 3512        | Nam       | 25        | 11    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh  | THADS tỉnh Bắc Ninh | THADS tỉnh Hưng Yên | THADS tỉnh Đồng Nai | Có 12 nguyện vọng | 39/60           | 24/30       | 80.5/100               |   |                   |                                                         |
| 768 | Nguyễn Hoàng     | Long | 3513        | Nam       | 17        | 5     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Thanh Hóa   |                     |                     |                     |                   | 32/60           | 10/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 769 | Nguyễn Thành     | Long | 3514        | Nam       | 22        | 7     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh  | THADS tỉnh Phú Thọ  | THADS TP. Đà Nẵng   | THADS TP. Hải Phòng |                   | 41/60           | 29/30       | 77/100                 |   |                   |                                                         |
| 770 | Trương Văn       | Long | 3515        | Nam       | 5         | 7     | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh    |                     |                     |                     |                   | 36/60           | 19/30       | 75.5/100               |   |                   |                                                         |
| 771 | Vũ Hoàng         | Long | 3516        | Nam       | 12        | 7     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh  | THADS tỉnh Bắc Ninh | THADS TP. Đà Nẵng   |                     |                   | 38/60           | 21/30       | 71/100                 |   |                   |                                                         |
| 772 | Nguyễn Cẩm       | Ly   | 3517        | Nữ        | 14        | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Tuyên Quang | THADS tỉnh Hưng Yên | THADS tỉnh Phú Thọ  |                     |                   | 30/60           | 26/30       | 67.5/100               |   |                   |                                                         |
| 773 | Nguyễn Khánh     | Ly   | 3518        | Nữ        | 14        | 4     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                     |                     |                     |                   | 35/60           | 18/30       | 48/100                 |   |                   |                                                         |
| 774 | Nguyễn Thanh     | Ly   | 3519        | Nữ        | 11        | 11    | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Hưng Yên    |                     |                     |                     |                   | 43/60           | 25/30       | 88.5/100               |   |                   |                                                         |
| 775 | Nguyễn Thị Khánh | Ly   | 3520        | Nữ        | 19        | 7     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                     |                     |                     |                   | 38/60           | 17/30       | 81.5/100               |   |                   |                                                         |
| 776 | Nguyễn Thị Khánh | Ly   | 3521        | Nữ        | 9         | 2     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                     |                     |                     |                   | 35/60           | 22/30       | 68/100                 |   |                   |                                                         |
| 777 | Vy Thị Hương     | Ly   | 3522        | Nữ        | 24        | 9     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS      | THADS tỉnh Lạng Sơn |                     |                     |                   | 0/60            | 0/30        | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên           |      | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                       |                        |                     |                   |                 | Kết quả thi |                        |          | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|------------------|------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|-------------------|-----------------|-------------|------------------------|----------|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm        | Tên  |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4          | Nguyên vọng 5       | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |          |                   |                                                         |
| 778 | Hoàng Thị Thiên  | Lý   | 3523        | Nữ        | 9         | 11    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh |                       |                        |                     |                   |                 | 26/60       | 15/30                  | 0/100    |                   |                                                         |
| 779 | Lê Minh          | Lý   | 3524        | Nữ        | 25        | 4     | 1992 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                        |                     |                   |                 | 35/60       | 15/30                  | 67/100   |                   |                                                         |
| 780 | Nguyễn Phương    | Mai  | 3525        | Nữ        | 11        | 11    | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Hưng Yên   | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                        |                     |                   |                 | 37/60       | 21/30                  | 82.5/100 |                   |                                                         |
| 781 | Nguyễn Thị Hương | Mai  | 3526        | Nữ        | 2         | 1     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                        |                     |                   |                 | 25/60       | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 782 | Nguyễn Thị Tuyết | Mai  | 3527        | Nữ        | 13        | 12    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Hưng Yên   | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Thái Nguyên | THADS TP. Hải Phòng | Có 08 nguyện vọng | 47/60           | 28/30       | 88.5/100               |          |                   |                                                         |
| 783 | Nguyễn Tuyết     | Mai  | 3528        | Nữ        | 04        | 8     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                        |                     |                   |                 | 42/60       | 24/30                  | 70.5/100 |                   |                                                         |
| 784 | Phạm Doãn        | Mạnh | 3529        | Nam       | 5         | 12    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Hưng Yên   | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Phú Thọ     | THADS TP. Hải Phòng | Có 07 nguyện vọng | 40/60           | 28/30       | 59.5/100               |          |                   |                                                         |
| 785 | Đỗ Hương Trà     | Mi   | 3530        | Nữ        | 6         | 9     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hải Phòng   | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Phú Thọ     | THADS TP. Đà Nẵng   | Có 07 nguyện vọng | 42/60           | 16/30       | 84.5/100               | 5        |                   |                                                         |
| 786 | Bùi Đức          | Minh | 3531        | Nam       | 20        | 11    | 1980 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                        |                     |                   |                 | 30/60       | 13/30                  | 0/100    |                   |                                                         |
| 787 | Nguyễn Nhật      | Minh | 3532        | Nữ        | 20        | 11    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Hồ Chí Minh |                        |                     |                   |                 | 46/60       | 27/30                  | 83.5/100 |                   |                                                         |
| 788 | Nguyễn Quang     | Minh | 3533        | Nam       | 08        | 9     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hải Phòng   | THADS TP. Hồ Chí Minh |                        |                     |                   |                 | 0/60        | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 789 | Nguyễn Xuân      | Minh | 3534        | Nam       | 12        | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                        |                     |                   |                 | 37/60       | 17/30                  | 59/100   |                   |                                                         |
| 790 | Đỗ Thị           | Mừng | 3535        | Nữ        | 12        | 2     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Hưng Yên   | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Khánh Hòa   |                     |                   |                 | 32/60       | 17/30                  | 74/100   |                   |                                                         |
| 791 | Lại Thảo         | My   | 3536        | Nữ        | 31        | 10    | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Ninh Bình  |                       |                        |                     |                   |                 | 31/60       | 26/30                  | 72/100   |                   |                                                         |
| 792 | Nguyễn Hà        | My   | 3537        | Nữ        | 16        | 9     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Hồ Chí Minh |                        |                     |                   |                 | 27/60       | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 793 | Nguyễn Thị Hà    | My   | 3538        | Nữ        | 6         | 1     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                        |                     |                   |                 | 39/60       | 24/30                  | 73.5/100 |                   |                                                         |
| 794 | Nguyễn Thị Trà   | My   | 3539        | Nữ        | 6         | 9     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Lạng Sơn   |                        |                     |                   |                 | 39/60       | 16/30                  | 70/100   | 5                 |                                                         |

| TT  | Họ tên             |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                       |                      |                      |                   |                 | Kết quả thi |                        |   | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|--------------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-------------------|-----------------|-------------|------------------------|---|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm          | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4        | Nguyên vọng 5        | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |   |                   |                                                         |
| 795 | Nguyễn Trà         | My    | 3540        | Nữ        | 18        | 10    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Tây Ninh   | THADS tỉnh Vĩnh Long | THADS tỉnh Lâm Đồng  | Có 08 nguyện vọng | 48/60           | 29/30       | 78/100                 |   |                   |                                                         |
| 796 | Nguyễn Tường Khánh | My    | 3541        | Nữ        | 26        | 12    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Lào Cai    | THADS TP. Đà Nẵng     | THADS tỉnh Phú Thọ   | THADS tỉnh Hưng Yên  |                   | 28/60           | 16/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 797 | Nguyễn Thị         | Na    | 3542        | Nữ        | 2         | 1     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Nghệ An    | THADS TP. Hồ Chí Minh |                      |                      |                   | 35/60           | 17/30       | 82.5/100               |   |                   |                                                         |
| 798 | Hoàng Việt         | Nam   | 3543        | Nam       | 12        | 1     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Lạng Sơn   | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                      |                      |                   | 28/60           | 0/30        | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 799 | Nguyễn Giang       | Nam   | 3544        | Nam       | 28        | 12    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Hưng Yên   | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Đà Nẵng    | THADS tỉnh Khánh Hòa | Có 10 nguyện vọng | 38/60           | 10/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 800 | Vũ Ngọc            | Nam   | 3545        | Nam       | 29        | 10    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Ninh Bình  |                       |                      |                      |                   | 30/60           | 20/30       | 64.5/100               |   |                   |                                                         |
| 801 | Đỗ Linh            | Nga   | 3546        | Nữ        | 16        | 2     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS     |                       |                      |                      |                   | 0/60            | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 802 | Nguyễn Quỳnh       | Nga   | 3547        | Nữ        | 19        | 5     | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                      |                      |                   | 31/60           | 18/30       | 74.5/100               |   |                   |                                                         |
| 803 | Nguyễn Thị Thu     | Nga   | 3548        | Nữ        | 10        | 11    | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Đà Nẵng     | THADS tỉnh Hưng Yên   |                      |                      |                   | 42/60           | 11/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 804 | Dương Kim          | Ngân  | 3549        | Nữ        | 7         | 6     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Phú Thọ    | THADS tỉnh Hưng Yên   | THADS tỉnh Bắc Ninh  |                      |                   | 45/60           | 28/30       | 91/100                 |   |                   |                                                         |
| 805 | Dương Văn          | Ngân  | 3550        | Nam       | 12        | 3     | 1986 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                      |                      |                   | 47/60           | 22/30       | 75/100                 |   |                   |                                                         |
| 806 | Lê Diệu Hồng       | Ngân  | 3551        | Nữ        | 24        | 4     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Hải Phòng   |                      |                      |                   | 43/60           | 23/30       | 61.5/100               | 5 |                   |                                                         |
| 807 | Nguyễn Thị Kim     | Ngân  | 3552        | Nữ        | 25        | 3     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Nghệ An    |                      |                      |                   | 41/60           | 17/30       | 70/100                 |   |                   |                                                         |
| 808 | Phạm Thị Hà        | Ngân  | 3553        | Nữ        | 05        | 6     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Thanh Hóa  |                       |                      |                      |                   | 32/60           | 19/30       | 49/100                 |   |                   |                                                         |
| 809 | Nguyễn Thị         | Ngát  | 3554        | Nữ        | 27        | 3     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                      |                      |                   | 33/60           | 20/30       | 44/100                 |   |                   |                                                         |
| 810 | Bùi Vũ             | Nghĩa | 3555        | Nam       | 5         | 5     | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS     |                       |                      |                      |                   | 28/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 811 | Mai Trung          | Nghĩa | 3556        | Nam       | 28        | 1     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hải Phòng   | THADS tỉnh Ninh Bình  |                      |                      |                   | 25/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên        |        | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                        |                        |                    |               |         |                 | Kết quả thi |                        |   | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|---------------|--------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------|---------------|---------|-----------------|-------------|------------------------|---|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm     | Tên    |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2          | Nguyên vọng 3          | Nguyên vọng 4      | Nguyên vọng 5 | Ghi chú | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghiep vụ chuyên ngành |   |                   |                                                         |
| 812 | Lê Thị        | Ngọc   | 3557        | Nữ        | 30        | 11    | 1990 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh    | THADS tỉnh Hưng Yên    |                    |               |         | 30/60           | 10/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 813 | Lưu Bảo       | Ngọc   | 3558        | Nữ        | 16        | 9     | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Thanh Hóa   |                        |                    |               |         | 43/60           | 19/30       | 70.5/100               |   |                   |                                                         |
| 814 | Mai Hồng      | Ngọc   | 3559        | Nữ        | 19        | 3     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Tuyên Quang |                        |                    |               |         | 41/60           | 16/30       | 70.5/100               |   |                   |                                                         |
| 815 | Nguyễn Bảo    | Ngọc   | 3560        | Nữ        | 10        | 6     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh  |                        |                    |               |         | 18/60           | 15/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 816 | Nguyễn Hồng   | Ngọc   | 3561        | Nữ        | 27        | 3     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                        |                    |               |         | 32/60           | 22/30       | 61/100                 |   |                   |                                                         |
| 817 | Nguyễn Linh   | Ngọc   | 3562        | Nữ        | 23        | 3     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh  |                        |                    |               |         | 47/60           | 25/30       | 81/100                 |   |                   |                                                         |
| 818 | Nguyễn Yến    | Ngọc   | 3563        | Nữ        | 15        | 11    | 1992 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS      |                        |                    |               |         | 38/60           | 23/30       | 85/100                 |   |                   |                                                         |
| 819 | Tạ Bảo        | Ngọc   | 3564        | Nữ        | 23        | 3     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS      | THADS tỉnh Tuyên Quang |                    |               |         | 27/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 820 | Trịnh Bích    | Ngọc   | 3565        | Nữ        | 20        | 12    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                        |                    |               |         | 33/60           | 25/30       | 76.5/100               |   |                   |                                                         |
| 821 | Nguyễn Thảo   | Nguyễn | 3566        | Nữ        | 3         | 11    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Nghệ An     |                        |                    |               |         | 38/60           | 24/30       | 62.5/100               |   |                   |                                                         |
| 822 | Thái Trung    | Nguyễn | 3567        | Nam       | 15        | 12    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh  | Cục Quản lý THADS      | THADS tỉnh Nghệ An |               | 32/60   | 16/30           | 77/100      |                        |   |                   |                                                         |
| 823 | Vũ Đặng Thảo  | Uyên   | 3568        | Nữ        | 24        | 7     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh  |                        |                    |               |         | 45/60           | 23/30       | 80/100                 |   |                   |                                                         |
| 824 | Đàm Thị Thanh | Nhàn   | 3569        | Nữ        | 18        | 12    | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                        |                    |               |         | 32/60           | 16/30       | 65/100                 | 5 |                   |                                                         |
| 825 | Nguyễn Thị    | Nhàn   | 3570        | Nữ        | 14        | 3     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                        |                    |               |         | 40/60           | 20/30       | 74.5/100               |   |                   |                                                         |
| 826 | Lâm Đàm Diệu  | Nhi    | 3571        | Nữ        | 6         | 3     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS      |                        |                    |               |         | 39/60           | 23/30       | 88.5/100               | 5 |                   |                                                         |
| 827 | Nguyễn Thị    | Nhi    | 3572        | Nữ        | 16        | 10    | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh    | THADS TP. Hồ Chí Minh  |                    |               |         | 45/60           | 23/30       | 75.5/100               |   |                   |                                                         |
| 828 | Đỗ Thị Trang  | Nhung  | 3573        | Nữ        | 15        | 12    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                        |                    |               |         | 40/60           | 16/30       | 73/100                 |   |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên        |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                        |                        |                     |                       |                   |                 | Kết quả thi |                        |          | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|---------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------|-----------------------|-------------------|-----------------|-------------|------------------------|----------|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm     | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2          | Nguyên vọng 3          | Nguyên vọng 4       | Nguyên vọng 5         | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |          |                   |                                                         |
| 829 | Ngô Thị Tuyết | Nhung | 3574        | Nữ        | 15        | 10    | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                        |                     |                       |                   |                 | 42/60       | 29/30                  | 88/100   |                   |                                                         |
| 830 | Nguyễn Hồng   | Nhung | 3575        | Nữ        | 23        | 02    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh    | THADS tỉnh Hưng Yên    |                     |                       |                   |                 | 43/60       | 27/30                  | 67/100   |                   |                                                         |
| 831 | Phạm Thị      | Nhung | 3576        | Nữ        | 11        | 3     | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                        |                     |                       |                   |                 | 32/60       | 23/30                  | 77.5/100 |                   |                                                         |
| 832 | Phạm Thị Hồng | Nhung | 3577        | Nữ        | 08        | 4     | 1990 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                        |                     |                       |                   |                 | 33/60       | 22/30                  | 74.5/100 |                   |                                                         |
| 833 | Vũ Cẩm        | Nhung | 3578        | Nữ        | 30        | 7     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh  |                        |                     |                       |                   |                 | 44/60       | 23/30                  | 68/100   |                   |                                                         |
| 834 | Nguyễn Đình   | Ninh  | 3579        | Nam       | 4         | 11    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                        |                     |                       |                   |                 | 32/60       | 20/30                  | 56.5/100 |                   |                                                         |
| 835 | Phùng Văn     | Ninh  | 3580        | Nam       | 24        | 10    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh    | THADS tỉnh Lạng Sơn    |                     |                       |                   |                 | 35/60       | 14/30                  | 0/100    |                   |                                                         |
| 836 | Thắm Gia      | Ninh  | 3581        | Nữ        | 6         | 1     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS      | THADS tỉnh Bắc Ninh    | THADS TP. Hải Phòng | THADS TP. Hồ Chí Minh | Có 07 nguyên vọng | 38/60           | 28/30       | 94/100                 |          |                   |                                                         |
| 837 | Trương An     | Ninh  | 3582        | Nam       | 25        | 5     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS      |                        |                     |                       |                   |                 | 42/60       | 19/30                  | 83.5/100 |                   |                                                         |
| 838 | Vũ Mai        | Ninh  | 3583        | Nam       | 20        | 2     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh    | THADS tỉnh Hưng Yên    |                     |                       |                   |                 | 46/60       | 20/30                  | 85.5/100 |                   |                                                         |
| 839 | Nguyễn Thị    | Nụ    | 3584        | Nữ        | 1         | 7     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Ninh Bình   |                        |                     |                       |                   |                 | 31/60       | 26/30                  | 74.5/100 |                   |                                                         |
| 840 | Lý Thị Kiều   | Oanh  | 3585        | Nữ        | 24        | 2     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Thái Nguyên | THADS tỉnh Bắc Ninh    |                     |                       |                   |                 | 41/60       | 21/30                  | 78.5/100 | 5                 |                                                         |
| 841 | Nguyễn Kiều   | Oanh  | 3586        | Nữ        | 09        | 12    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh    | THADS TP. Hồ Chí Minh  |                     |                       |                   |                 | 36/60       | 13/30                  | 0/100    |                   |                                                         |
| 842 | Trịnh Lâm     | Oanh  | 3587        | Nữ        | 2         | 12    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh    | THADS tỉnh Thái Nguyên |                     |                       |                   |                 | 39/60       | 16/30                  | 58.5/100 |                   |                                                         |
| 843 | Vũ Kiều       | Oanh  | 3588        | Nữ        | 15        | 11    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Phú Thọ     | THADS TP. Hồ Chí Minh  |                     |                       |                   |                 | 22/60       | 25/30                  | 0/100    |                   |                                                         |
| 844 | Nguyễn Phú    | Phong | 3589        | Nam       | 30        | 10    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh  | THADS tỉnh An Giang    |                     |                       |                   |                 | 39/60       | 13/30                  | 0/100    |                   |                                                         |
| 845 | Mai Công      | Phúc  | 3590        | Nam       | 3         | 6     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Ninh Bình   | THADS tỉnh Hưng Yên    |                     |                       |                   |                 | 43/60       | 29/30                  | 78/100   |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên             |        | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                      |                        |                     |         |                 | Kết quả thi |                        |          | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|--------------------|--------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|---------------------|---------|-----------------|-------------|------------------------|----------|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm          | Tên    |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3        | Nguyên vọng 4          | Nguyên vọng 5       | Ghi chú | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |          |                   |                                                         |
| 846 | Nguyễn Minh        | Phúc   | 3591        | Nam       | 18        | 11    | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                      |                        |                     |         |                 | 50/60       | 25/30                  | 94.5/100 |                   |                                                         |
| 847 | Nguyễn Quang       | Phúc   | 3592        | Nam       | 12        | 11    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Phú Thọ    | THADS tỉnh Hưng Yên  |                        |                     |         |                 | 31/60       | 13/30                  | 0/100    |                   |                                                         |
| 848 | Nguyễn Thị         | Phúc   | 3593        | Nữ        | 28        | 6     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS     | THADS TP. Đà Nẵng    |                        |                     |         |                 | 36/60       | 26/30                  | 77.5/100 |                   |                                                         |
| 849 | Vũ Văn             | Phúc   | 3594        | Nam       | 10        | 7     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                      |                        |                     |         |                 | 27/60       | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 850 | Hà Thị             | Phương | 3595        | Nữ        | 13        | 5     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hải Phòng   |                      |                        |                     |         |                 | 39/60       | 20/30                  | 77.5/100 |                   |                                                         |
| 851 | Hoàng Thu          | Phương | 3596        | Nữ        | 23        | 11    | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hải Phòng   | THADS tỉnh Lạng Sơn  |                        |                     |         |                 | 32/60       | 20/30                  | 75.5/100 |                   |                                                         |
| 852 | Lê Thị             | Phương | 3597        | Nữ        | 20        | 3     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS     | THADS tỉnh Thanh Hóa | THADS tỉnh Nghệ An     |                     |         |                 | 28/60       | 19/30                  | 0/100    |                   |                                                         |
| 853 | Lê Thu             | Phương | 3598        | Nữ        | 14        | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Hưng Yên   | THADS tỉnh Bắc Ninh  |                        |                     |         |                 | 26/60       | 14/30                  | 0/100    |                   |                                                         |
| 854 | Nguyễn Lê Hà       | Phương | 3599        | Nữ        | 31        | 12    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS TP. Đà Nẵng    | THADS tỉnh Khánh Hòa   |                     |         |                 | 47/60       | 26/30                  | 85/100   |                   |                                                         |
| 855 | Nguyễn Ngọc Phương | Phương | 3600        | Nữ        | 13        | 7     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hải Phòng   | THADS tỉnh Hưng Yên  | THADS tỉnh Thái Nguyên |                     |         |                 | 42/60       | 26/30                  | 76/100   |                   |                                                         |
| 856 | Nguyễn Quỳnh       | Phương | 3601        | Nữ        | 21        | 10    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS     |                      |                        |                     |         |                 | 40/60       | 24/30                  | 79/100   |                   |                                                         |
| 857 | Nguyễn Thị         | Phương | 3602        | Nữ        | 24        | 1     | 1983 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Hưng Yên  |                        |                     |         |                 | 31/60       | 28/30                  | 74/100   |                   |                                                         |
| 858 | Nguyễn Thu         | Phương | 3603        | Nữ        | 26        | 12    | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                      |                        |                     |         |                 | 31/60       | 22/30                  | 68.5/100 |                   |                                                         |
| 859 | Nông Nguyễn Nam    | Phương | 3604        | Nữ        | 29        | 6     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS     | THADS tỉnh Lạng Sơn  |                        |                     |         |                 | 29/60       | 0/30                   | 0/100    | 5                 |                                                         |
| 860 | Phạm Thị           | Phương | 3605        | Nữ        | 23        | 10    | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                      |                        |                     |         |                 | 37/60       | 8/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 861 | Phan Thanh         | Phương | 3606        | Nam       | 27        | 1     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Hải Phòng  | THADS tỉnh Phú Thọ     | THADS tỉnh Hưng Yên |         |                 | 33/60       | 26/30                  | 95.5/100 |                   |                                                         |
| 862 | Tạ Thị Lan         | Phương | 3607        | Nữ        | 10        | 9     | 1992 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Hưng Yên   | THADS tỉnh Bắc Ninh  |                        |                     |         |                 | 38/60       | 24/30                  | 80/100   |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên          |        | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                       |                      |                      |                   |                 | Kết quả thi |                        |     | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|-----------------|--------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-------------------|-----------------|-------------|------------------------|-----|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm       | Tên    |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4        | Nguyên vọng 5        | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |     |                   |                                                         |
| 863 | Trần Mai        | Phuong | 3608        | Nữ        | 17        | 5     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS TP. Đà Nẵng     | THADS tỉnh Tây Ninh  | THADS tỉnh Vĩnh Long |                   | 35/60           | 24/30       | 84/100                 |     |                   |                                                         |
| 864 | Trần Thảo       | Phuong | 3609        | Nữ        | 22        | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                      |                      |                   | 39/60           | 26/30       | 76/100                 |     |                   |                                                         |
| 865 | Kiều Thị        | Phượng | 3610        | Nữ        | 7         | 1     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                      |                      |                   | 50/60           | 23/30       | 89/100                 |     |                   |                                                         |
| 866 | Nguyễn Minh     | Quân   | 3611        | Nam       | 29        | 9     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Quảng Ninh | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                      |                      |                   | 42/60           | 26/30       | 67.5/100               |     |                   |                                                         |
| 867 | Nguyễn Minh     | Quân   | 3612        | Nam       | 24        | 10    | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS     |                       |                      |                      |                   | 38/60           | 20/30       | 95.5/100               |     |                   |                                                         |
| 868 | Nguyễn Trung    | Quân   | 3613        | Nam       | 30        | 8     | 1992 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh |                       |                      |                      |                   | 32/60           | 11/30       | 0/100                  |     |                   |                                                         |
| 869 | Phạm Hoàng Minh | Quân   | 3614        | Nam       | 13        | 11    | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Lạng Sơn  | THADS tỉnh Đồng Nai  | Có 13 nguyện vọng | 47/60           | 13/30       | 0/100                  |     |                   |                                                         |
| 870 | Phạm Hồng       | Quân   | 3615        | Nam       | 6         | 7     | 1991 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                      |                      |                   | 39/60           | 11/30       | 0/100                  |     |                   |                                                         |
| 871 | Nguyễn Nhật     | Quang  | 3616        | Nam       | 7         | 9     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Nghệ An    | THADS TP. Hồ Chí Minh |                      |                      |                   | 41/60           | 28/30       | 73.5/100               |     |                   |                                                         |
| 872 | Nguyễn Trọng    | Quý    | 3617        | Nam       | 11        | 9     | 1989 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                      |                      |                   | 32/60           | 20/30       | 62/100                 | 2.5 |                   |                                                         |
| 873 | Bùi Diệu        | Quyên  | 3618        | Nữ        | 15        | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Hưng Yên   |                       |                      |                      |                   | 45/60           | 24/30       | 89/100                 |     |                   |                                                         |
| 874 | Lê Thị          | Quyên  | 3619        | Nữ        | 30        | 8     | 1994 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Thanh Hóa  |                      |                      |                   | 0/60            | 0/30        | 0/100                  |     |                   |                                                         |
| 875 | Phạm Thục       | Quyên  | 3620        | Nữ        | 19        | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hải Phòng   | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Hưng Yên  | THADS tỉnh Tây Ninh  | Có 11 nguyện vọng | 40/60           | 7/30        | 0/100                  |     |                   |                                                         |
| 876 | Triệu Thị       | Quyên  | 3621        | Nữ        | 18        | 6     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Đà Nẵng     | THADS tỉnh Phú Thọ   |                      |                   | 25/60           | 0/30        | 0/100                  |     |                   |                                                         |
| 877 | Nguyễn Tuấn     | Quyết  | 3622        | Nam       | 11        | 6     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                       |                      |                      |                   | 50/60           | 16/30       | 82.5/100               |     |                   |                                                         |
| 878 | Đoàn Diễm       | Quỳnh  | 3623        | Nữ        | 15        | 9     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                      |                      |                   | 38/60           | 21/30       | 94.5/100               |     |                   |                                                         |
| 879 | Hà Như          | Quỳnh  | 3624        | Nữ        | 3         | 12    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS TP. Hải Phòng   | THADS tỉnh Ninh Bình | THADS tỉnh Bắc Ninh  | Có 08 nguyện vọng | 44/60           | 25/30       | 87.5/100               |     |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên          |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                       |                       |               |         |                 | Kết quả thi |                        |          | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|-----------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------|---------|-----------------|-------------|------------------------|----------|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm       | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4         | Nguyên vọng 5 | Ghi chú | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |          |                   |                                                         |
| 880 | Lê Diễm         | Quỳnh | 3625        | Nữ        | 19        | 7     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                       |               |         |                 | 44/60       | 27/30                  | 90/100   |                   |                                                         |
| 881 | Lê Thị Như      | Quỳnh | 3626        | Nữ        | 19        | 5     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Hải Phòng   |                       |               |         |                 | 30/60       | 20/30                  | 62/100   |                   |                                                         |
| 882 | Nguyễn Thị      | Quỳnh | 3627        | Nữ        | 14        | 7     | 1994 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                       |               |         |                 | 22/60       | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 883 | Nguyễn Thị Diễm | Quỳnh | 3628        | Nữ        | 27        | 11    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Phú Thọ    | THADS tỉnh Hưng Yên   |                       |               |         |                 | 40/60       | 21/30                  | 84/100   |                   |                                                         |
| 884 | Phùng Diễm      | Quỳnh | 3629        | Nữ        | 23        | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Nghệ An    |                       |                       |               |         |                 | 31/60       | 21/30                  | 73/100   |                   |                                                         |
| 885 | Trần Ngọc       | Quỳnh | 3630        | Nữ        | 6         | 1     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS     |                       |                       |               |         |                 | 36/60       | 29/30                  | 79/100   |                   |                                                         |
| 886 | Trần Thị Ngọc   | Quỳnh | 3631        | Nữ        | 2         | 6     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                       |               |         |                 | 37/60       | 24/30                  | 72/100   |                   |                                                         |
| 887 | Đặng Thái       | Son   | 3632        | Nam       | 28        | 1     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS     | THADS tỉnh Ninh Bình  |                       |               |         |                 | 35/60       | 21/30                  | 72.5/100 |                   |                                                         |
| 888 | Ngô Ngọc        | Son   | 3633        | Nam       | 17        | 1     | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Hưng Yên   | THADS TP. Đà Nẵng     | THADS TP. Hồ Chí Minh |               |         |                 | 35/60       | 16/30                  | 81/100   |                   |                                                         |
| 889 | Nguyễn Hoàng    | Son   | 3634        | Nam       | 31        | 12    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Hồ Chí Minh |                       |               |         |                 | 35/60       | 26/30                  | 83.5/100 |                   |                                                         |
| 890 | Phạm Ngọc       | Son   | 3635        | Nam       | 23        | 10    | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS TP. Đà Nẵng     |                       |               |         |                 | 38/60       | 21/30                  | 71.5/100 |                   |                                                         |
| 891 | Đinh Thị        | Tài   | 3636        | Nữ        | 04        | 3     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                       |               |         |                 | 51/60       | 23/30                  | 79/100   |                   |                                                         |
| 892 | Nguyễn Đức      | Tài   | 3637        | Nam       | 16        | 2     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Hưng Yên   | THADS TP. Hồ Chí Minh |               |         |                 | 38/60       | 13/30                  | 0/100    |                   |                                                         |
| 893 | Đặng Đức        | Tâm   | 3638        | Nam       | 08        | 3     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Ninh Bình  | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Hưng Yên   |               |         |                 | 35/60       | 27/30                  | 78.5/100 |                   |                                                         |
| 894 | Đặng Minh       | Tâm   | 3639        | Nữ        | 6         | 1     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                       |               |         |                 | 41/60       | 21/30                  | 76/100   |                   |                                                         |
| 895 | Hoàng Minh      | Tâm   | 3640        | Nam       | 14        | 3     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hải Phòng   | THADS TP. Hồ Chí Minh |                       |               |         |                 | 47/60       | 22/30                  | 82/100   |                   |                                                         |
| 896 | Nguyễn Minh     | Tâm   | 3641        | Nữ        | 22        | 1     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS     |                       |                       |               |         |                 | 39/60       | 23/30                  | 73/100   |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên            |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                       |                       |                     |                   |                 | Kết quả thi |                        |   | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|-------------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|-----------------|-------------|------------------------|---|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm         | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4         | Nguyên vọng 5       | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |   |                   |                                                         |
| 897 | Trần Thị          | Tân   | 3642        | Nữ        | 24        | 11    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Tây Ninh   | THADS tỉnh Vĩnh Long  | THADS tỉnh Lâm Đồng | Có 08 nguyện vọng | 49/60           | 24/30       | 80.5/100               |   |                   |                                                         |
| 898 | Vũ Hồng           | Thái  | 3643        | Nam       | 5         | 6     | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                       |                     |                   | 36/60           | 23/30       | 80.5/100               |   |                   |                                                         |
| 899 | Phạm Tuấn         | Thắng | 3644        | Nam       | 23        | 11    | 1992 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Phú Thọ    | THADS TP. Hồ Chí Minh |                     |                   | 42/60           | 24/30       | 82.5/100               |   |                   |                                                         |
| 900 | Mai Thị Phương    | Thanh | 3645        | Nữ        | 24        | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Quảng Ninh | THADS TP. Hải Phòng   |                       |                     |                   | 50/60           | 24/30       | 85/100                 |   |                   |                                                         |
| 901 | Nguyễn Thị Phương | Thanh | 3646        | Nữ        | 1         | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Hải Phòng   |                       |                     |                   | 33/60           | 16/30       | 74/100                 |   |                   |                                                         |
| 902 | Lê Đức            | Thành | 3647        | Nam       | 7         | 6     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Hưng Yên   | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                       |                     |                   | 22/60           | 25/30       | 56/100                 |   |                   |                                                         |
| 903 | Nguyễn Minh       | Thành | 3648        | Nam       | 11        | 6     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                       |                     |                   | 40/60           | 26/30       | 79/100                 |   |                   |                                                         |
| 904 | Nguyễn Văn        | Thành | 3649        | Nam       | 3         | 9     | 1992 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Hưng Yên   |                       |                     |                   | 31/60           | 16/30       | 85.5/100               |   |                   |                                                         |
| 905 | Dương Thị Thanh   | Thao  | 3650        | Nữ        | 6         | 6     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Hồ Chí Minh |                       |                     |                   | 48/60           | 23/30       | 85.5/100               |   |                   |                                                         |
| 906 | Đào Phương        | Thảo  | 3651        | Nữ        | 11        | 3     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS     | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                       |                     |                   | 25/60           | 8/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 907 | Đoàn Thị          | Thảo  | 3652        | Nữ        | 28        | 10    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                       |                     |                   | 37/60           | 20/30       | 66.5/100               |   |                   |                                                         |
| 908 | Hồ Thị            | Thảo  | 3653        | Nữ        | 11        | 12    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                       |                     |                   | 34/60           | 12/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 909 | Khuất Phương      | Thảo  | 3654        | Nữ        | 19        | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                       |                     |                   | 36/60           | 19/30       | 70/100                 |   |                   |                                                         |
| 910 | Lê Phương         | Thảo  | 3655        | Nữ        | 14        | 5     | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Hưng Yên   |                       |                     |                   | 31/60           | 13/30       | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 911 | Lê Thu            | Thảo  | 3656        | Nữ        | 19        | 9     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                       |                     |                   | 36/60           | 21/30       | 60/100                 | 5 |                   |                                                         |
| 912 | Ngô Thị Phương    | Thảo  | 3657        | Nữ        | 13        | 7     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                       |                     |                   | 35/60           | 24/30       | 67.5/100               |   |                   |                                                         |
| 913 | Nguyễn Phương     | Thảo  | 3658        | Nữ        | 8         | 8     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                       |                     |                   | 37/60           | 24/30       | 72/100                 |   |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên           |        | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                       |                       |                     |                   |                 | Kết quả thi |                        |   | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|------------------|--------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|-----------------|-------------|------------------------|---|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm        | Tên    |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4         | Nguyên vọng 5       | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |   |                   |                                                         |
| 914 | Nguyễn Thạch     | Thảo   | 3659        | Nữ        | 30        | 7     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Hưng Yên   | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                       |                     |                   | 45/60           | 13/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 915 | Nguyễn Thị       | Thảo   | 3660        | Nữ        | 7         | 2     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Hồ Chí Minh |                       |                     |                   | 36/60           | 23/30       | 52/100                 |   |                   |                                                         |
| 916 | Trần Thị Phương  | Thảo   | 3661        | Nữ        | 17        | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS     | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Quảng Ninh | THADS tỉnh Lâm Đồng | Có 11 nguyện vọng | 45/60           | 12/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 917 | Triệu Lan        | Thảo   | 3662        | Nữ        | 19        | 02    | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Cao Bằng   |                       |                       |                     |                   | 40/60           | 22/30       | 74/100                 | 5 |                   |                                                         |
| 918 | Đình Anh         | Thiện  | 3663        | Nam       | 21        | 9     | 1994 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                       |                       |                     |                   | 35/60           | 18/30       | 63.5/100               | 5 |                   |                                                         |
| 919 | Ngô Ánh          | Thơ    | 3664        | Nữ        | 15        | 12    | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hải Phòng   | Cục Quản lý THADS     |                       |                     |                   | 40/60           | 24/30       | 72.5/100               |   |                   |                                                         |
| 920 | Nguyễn Thị       | Thoa   | 3665        | Nữ        | 31        | 8     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS     |                       |                       |                     |                   | 44/60           | 11/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 921 | Ngô Ngọc         | Thom   | 3666        | Nữ        | 27        | 10    | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Lào Cai    |                       |                       |                     |                   | 24/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 922 | Bùi Hoài         | Thu    | 3667        | Nữ        | 26        | 12    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                       |                     |                   | 48/60           | 27/30       | 94/100                 |   |                   |                                                         |
| 923 | Lưu Thị          | Thu    | 3668        | Nữ        | 01        | 10    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Phú Thọ    | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                       |                     |                   | 45/60           | 24/30       | 84/100                 |   |                   |                                                         |
| 924 | Nguyễn Khắc Anh  | Thư    | 3669        | Nữ        | 26        | 12    | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh |                       |                       |                     |                   | 37/60           | 18/30       | 72/100                 |   |                   |                                                         |
| 925 | Phùng Thị        | Thư    | 3670        | Nữ        | 06        | 4     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                       |                     |                   | 32/60           | 18/30       | 78/100                 |   |                   |                                                         |
| 926 | Đặng Phan Bích   | Thuần  | 3671        | Nữ        | 21        | 12    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Tây Ninh   |                       |                     |                   | 39/60           | 26/30       | 80/100                 |   |                   |                                                         |
| 927 | Nguyễn Thanh     | Thương | 3672        | Nữ        | 31        | 8     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Đà Nẵng     |                       |                       |                     |                   | 42/60           | 23/30       | 91/100                 | 5 |                   |                                                         |
| 928 | Đặng Thị         | Thường | 3673        | Nữ        | 13        | 7     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Hưng Yên   | THADS TP. Hải Phòng   |                       |                     |                   | 42/60           | 26/30       | 73.5/100               |   |                   |                                                         |
| 929 | Hoàng Lệ         | Thùy   | 3674        | Nữ        | 16        | 2     | 1995 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Hồ Chí Minh |                       |                     |                   | 41/60           | 15/30       | 73/100                 | 5 |                   |                                                         |
| 930 | Nguyễn Thị Thanh | Thùy   | 3675        | Nữ        | 23        | 11    | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh |                       |                       |                     |                   | 30/60           | 18/30       | 75/100                 |   |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên          |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                       |                       |                       |         |                 | Kết quả thi |                        |   | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|-----------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------|-----------------|-------------|------------------------|---|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm       | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4         | Nguyên vọng 5         | Ghi chú | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |   |                   |                                                         |
| 931 | Ba Thanh        | Thùy  | 3676        | Nữ        | 2         | 2     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS TP. Đà Nẵng     |                       |                       |         | 31/60           | 13/30       | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 932 | Hoàng Thị       | Thùy  | 3677        | Nữ        | 8         | 7     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                       |                       |         | 48/60           | 19/30       | 67.5/100               |   |                   |                                                         |
| 933 | Nguyễn Thị      | Thùy  | 3678        | Nữ        | 28        | 6     | 1990 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Hưng Yên   |                       |                       |                       |         | 44/60           | 21/30       | 89.5/100               |   |                   |                                                         |
| 934 | Phó Thị Thu     | Thùy  | 3679        | Nữ        | 17        | 8     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                       |                       |         | 46/60           | 22/30       | 77.5/100               |   |                   |                                                         |
| 935 | Trần Thị        | Thùy  | 3680        | Nữ        | 13        | 3     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Phú Thọ    | THADS tỉnh Ninh Bình  |                       |                       |         | 35/60           | 20/30       | 75.5/100               |   |                   |                                                         |
| 936 | Hoàng Thị Thủy  | Tiên  | 3681        | Nữ        | 10        | 12    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                       |                       |         | 44/60           | 13/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 937 | Đinh Đức        | Toàn  | 3682        | Nam       | 11        | 1     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Tây Ninh   | THADS tỉnh Lâm Đồng   | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Thanh Hóa  |         | 32/60           | 19/30       | 70.5/100               |   |                   |                                                         |
| 938 | Nguyễn Sỹ       | Tới   | 3683        | Nam       | 14        | 5     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                       |                       |         | 51/60           | 15/30       | 80.5/100               |   |                   |                                                         |
| 939 | Lê Nguyễn Thi   | Trà   | 3684        | Nữ        | 23        | 3     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                       |                       |         | 43/60           | 20/30       | 59/100                 |   |                   |                                                         |
| 940 | Ngô Thu         | Trà   | 3685        | Nữ        | 16        | 4     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Hưng Yên   | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                       |                       |         | 0/60            | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 941 | Nguyễn Như      | Trà   | 3686        | Nữ        | 1         | 12    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Hưng Yên   |                       |                       |         | 29/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 942 | Nguyễn Chu Ngọc | Trâm  | 3687        | Nữ        | 28        | 8     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS     | THADS tỉnh Lạng Sơn   |                       |                       |         | 52/60           | 28/30       | 94/100                 | 5 |                   |                                                         |
| 943 | Phạm Ngọc       | Trâm  | 3688        | Nữ        | 26        | 8     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Đà Nẵng     |                       |                       |         | 26/60           | 28/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 944 | Bùi Thị Minh    | Trang | 3689        | Nữ        | 1         | 1     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Hưng Yên   | THADS TP. Hải Phòng   | THADS TP. Đà Nẵng     | THADS TP. Hồ Chí Minh |         | 35/60           | 10/30       | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 945 | Cần Linh        | Trang | 3690        | Nữ        | 4         | 9     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Hưng Yên   |                       |                       |         | 49/60           | 23/30       | 84.5/100               |   |                   |                                                         |
| 946 | Đào Thị Huyền   | Trang | 3691        | Nữ        | 12        | 8     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                       |                       |         | 38/60           | 9/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 947 | Giáp Thu        | Trang | 3692        | Nữ        | 31        | 5     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Hồ Chí Minh |                       |                       |         | 31/60           | 22/30       | 87/100                 |   |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên           |        | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                        |                       |                     |                        |                   |                 | Kết quả thi |                        |   | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|------------------|--------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------|------------------------|-------------------|-----------------|-------------|------------------------|---|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm        | Tên    |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2          | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4       | Nguyên vọng 5          | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |   |                   |                                                         |
| 948 | Hoàng Thị Quỳnh  | Trang  | 3693        | Nữ        | 23        | 12    | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Ninh Bình   |                       |                     |                        |                   | 28/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 949 | Khắc Thị Huyền   | Trang  | 3694        | Nữ        | 15        | 11    | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                       |                     |                        |                   | 34/60           | 21/30       | 71/100                 |   |                   |                                                         |
| 950 | Lê Thu           | Trang  | 3695        | Nữ        | 10        | 11    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh  | THADS TP. Đà Nẵng     |                     |                        |                   | 35/60           | 21/30       | 73/100                 |   |                   |                                                         |
| 951 | Lưu Thị Thu      | Trang  | 3696        | Nữ        | 28        | 7     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Ninh Bình   | THADS TP. Hồ Chí Minh |                     |                        |                   | 39/60           | 20/30       | 69.5/100               |   |                   |                                                         |
| 952 | Nguyễn Quỳnh     | Trang  | 3697        | Nữ        | 16        | 11    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh    | THADS tỉnh Phú Thọ    |                     |                        |                   | 38/60           | 17/30       | 71.5/100               |   |                   |                                                         |
| 953 | Nguyễn Quỳnh     | Trang  | 3698        | Nữ        | 18        | 6     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Tuyên Quang | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS TP. Đà Nẵng   | THADS tỉnh Thái Nguyên |                   | 0/60            | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 954 | Nguyễn Thị       | Trang  | 3699        | Nữ        | 3         | 3     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh    | THADS tỉnh Hưng Yên   |                     |                        |                   | 34/60           | 16/30       | 71.5/100               |   |                   |                                                         |
| 955 | Nguyễn Thị Tân   | Trang  | 3700        | Nữ        | 22        | 10    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Ninh Bình   | THADS tỉnh Hưng Yên   |                     |                        |                   | 45/60           | 19/30       | 58.5/100               |   |                   |                                                         |
| 956 | Nguyễn Thị Thu   | Trang  | 3701        | Nữ        | 11        | 5     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Nghệ An     |                       |                     |                        |                   | 41/60           | 15/30       | 69/100                 |   |                   |                                                         |
| 957 | Nhâm Thị Huyền   | Trang  | 3702        | Nữ        | 3         | 5     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh  | THADS tỉnh Ninh Bình  |                     |                        |                   | 39/60           | 23/30       | 72/100                 |   |                   |                                                         |
| 958 | Phạm Kiều        | Trang  | 3703        | Nữ        | 5         | 4     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh    | THADS tỉnh Phú Thọ    | THADS tỉnh Hưng Yên | THADS TP. Hải Phòng    | Có 08 nguyện vọng | 38/60           | 23/30       | 79/100                 |   |                   |                                                         |
| 959 | Phan Quỳnh       | Trang  | 3704        | Nữ        | 5         | 10    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                       |                     |                        |                   | 38/60           | 14/30       | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 960 | Trần Thị Kiều    | Trang  | 3705        | Nữ        | 29        | 10    | 1994 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                       |                     |                        |                   | 35/60           | 27/30       | 88.5/100               |   |                   |                                                         |
| 961 | Mai Thị Thanh    | Trúc   | 3706        | Nữ        | 16        | 8     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                       |                     |                        |                   | 34/60           | 24/30       | 68/100                 |   |                   |                                                         |
| 962 | Phạm Nguyễn Thảo | Trúc   | 3707        | Nữ        | 26        | 1     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                       |                     |                        |                   | 29/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 963 | Nguyễn Thành     | Chung  | 3708        | Nam       | 24        | 10    | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Lào Cai     |                       |                     |                        |                   | 27/60           | 16/30       | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 964 | Hoàng Văn        | Trường | 3709        | Nam       | 26        | 12    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hải Phòng    | THADS tỉnh Hưng Yên   | THADS tỉnh Bắc Ninh | THADS TP. Hồ Chí Minh  |                   | 55/60           | 25/30       | 91/100                 |   |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên         |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                      |                       |                     |                   |                 | Kết quả thi |                        |          | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|----------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|-----------------|-------------|------------------------|----------|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm      | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3        | Nguyên vọng 4         | Nguyên vọng 5       | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |          |                   |                                                         |
| 965 | Phạm Cẩm       | Tú    | 3710        | Nữ        | 27        | 10    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                      |                       |                     |                   |                 | 39/60       | 23/30                  | 77/100   |                   |                                                         |
| 966 | Vũ Văn         | Tú    | 3711        | Nam       | 25        | 1     | 1983 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Phú Thọ    | THADS tỉnh Bắc Ninh  |                       |                     |                   |                 | 0/60        | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 967 | Nguyễn Thanh   | Tuấn  | 3712        | Nam       | 9         | 9     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Hưng Yên  |                       |                     |                   |                 | 39/60       | 26/30                  | 86/100   |                   |                                                         |
| 968 | Tổng Như       | Tuấn  | 3713        | Nam       | 24        | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                      |                       |                     |                   |                 | 39/60       | 28/30                  | 67/100   |                   |                                                         |
| 969 | Trần Quang     | Tùng  | 3714        | Nam       | 15        | 10    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Phú Thọ    |                      |                       |                     |                   |                 | 30/60       | 15/30                  | 49.5/100 | 5                 |                                                         |
| 970 | Đặng Minh      | Tuyển | 3715        | Nữ        | 8         | 11    | 1992 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                      |                       |                     |                   |                 | 0/60        | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 971 | Đỗ Văn         | Tuyển | 3716        | Nam       | 8         | 4     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS     | THADS tỉnh Đồng Nai  | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS TP. Đà Nẵng   |                   |                 | 37/60       | 11/30                  | 0/100    |                   |                                                         |
| 972 | Nguyễn Thanh   | Tuyết | 3717        | Nữ        | 10        | 12    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Ninh Bình  |                      |                       |                     |                   |                 | 39/60       | 16/30                  | 71/100   |                   |                                                         |
| 973 | Bùi Hải        | Uyên  | 3718        | Nữ        | 5         | 5     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Thanh Hóa |                       |                     |                   |                 | 42/60       | 16/30                  | 63/100   | 5                 |                                                         |
| 974 | Trịnh Tố       | Uyên  | 3719        | Nữ        | 09        | 12    | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                      |                       |                     |                   |                 | 30/60       | 14/30                  | 0/100    |                   |                                                         |
| 975 | Đỗ Khánh       | Vân   | 3720        | Nữ        | 20        | 9     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                      |                       |                     |                   |                 | 54/60       | 22/30                  | 100/100  |                   |                                                         |
| 976 | Nguyễn Thị Hải | Vân   | 3721        | Nữ        | 17        | 7     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                      |                       |                     |                   |                 | 41/60       | 22/30                  | 80/100   |                   |                                                         |
| 977 | Nguyễn Thị Kim | Vân   | 3722        | Nữ        | 19        | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                      |                       |                     |                   |                 | 46/60       | 29/30                  | 93/100   |                   |                                                         |
| 978 | Lê             | Vi    | 3723        | Nữ        | 23        | 6     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                      |                       |                     |                   |                 | 0/60        | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 979 | Vũ Thị Hồng    | Vi    | 3724        | Nữ        | 19        | 7     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Ninh Bình | THADS TP. Hải Phòng   | THADS tỉnh Hưng Yên | Có 10 nguyên vọng |                 | 51/60       | 20/30                  | 86/100   |                   |                                                         |
| 980 | Đặng Hoàng     | Việt  | 3725        | Nam       | 25        | 11    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                      |                       |                     |                   |                 | 51/60       | 22/30                  | 80.5/100 |                   |                                                         |
| 981 | Lê Nam Quốc    | Việt  | 3726        | Nam       | 27        | 3     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hải Phòng   |                      |                       |                     |                   |                 | 34/60       | 29/30                  | 53.5/100 |                   |                                                         |

| TT  | Họ tên           |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                        |                       |                       |                     |                   | Kết quả thi     |           |                        | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|-----|------------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|-----------------|-----------|------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|
|     | Họ và đệm        | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2          | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4         | Nguyên vọng 5       | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ | Nghịệp vụ chuyên ngành |                   |                                                         |
| 982 | Nguyễn Khánh     | Việt  | 3727        | Nam       | 28        | 5     | 1992 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh  | THADS TP. Đà Nẵng     |                       |                     |                   | 33/60           | 16/30     | 65/100                 |                   |                                                         |
| 983 | Đỗ Quang         | Vinh  | 3728        | Nam       | 4         | 12    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                       |                       |                     |                   | 30/60           | 8/30      | 0/100                  |                   |                                                         |
| 984 | Lại Thành        | Vinh  | 3729        | Nam       | 9         | 4     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hải Phòng    | THADS TP. Đà Nẵng     | THADS TP. Hồ Chí Minh |                     |                   | 31/60           | 17/30     | 50/100                 |                   |                                                         |
| 985 | Phùng Khắc       | Vũ    | 3730        | Nam       | 01        | 4     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Đà Nẵng      | THADS TP. Hồ Chí Minh |                       |                     |                   | 29/60           | 10/30     | 0/100                  |                   |                                                         |
| 986 | Trương Thị       | Xuân  | 3731        | Nữ        | 10        | 7     | 1996 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Thái Nguyên |                       |                       |                     |                   | 36/60           | 10/30     | 0/100                  |                   |                                                         |
| 987 | Bạch Hải         | Yến   | 3732        | Nữ        | 7         | 4     | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                       |                       |                     |                   | 45/60           | 23/30     | 100/100                |                   |                                                         |
| 988 | Phạm Thị Thanh   | Yến   | 3733        | Nữ        | 2         | 2     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Lào Cai     | THADS TP. Hồ Chí Minh |                       |                     |                   | 50/60           | 21/30     | 70.5/100               |                   |                                                         |
| 989 | Vũ Thị Hải       | Yến   | 3734        | Nữ        | 3         | 7     | 1994 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                       |                       |                     |                   | 46/60           | 23/30     | 97.5/100               |                   |                                                         |
| 990 | Trần Thị Lan     | Anh   | 3735        | Nữ        | 25        | 8     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      | THADS tỉnh Bắc Ninh    | THADS TP. Hà Nội      |                       |                     |                   | 37/60           | 19/30     | 77.5/100               |                   |                                                         |
| 991 | Vương Thị Phương | Anh   | 3736        | Nữ        | 17        | 5     | 1991 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      |                        |                       |                       |                     |                   | 29/60           | 0/30      | 0/100                  |                   |                                                         |
| 992 | Trần Văn         | Bình  | 3737        | Nam       | 15        | 10    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      |                        |                       |                       |                     |                   | 35/60           | 28/30     | 59.5/100               |                   |                                                         |
| 993 | Nguyễn Công      | Đạt   | 3738        | Nam       | 28        | 3     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      | THADS TP. Hồ Chí Minh  | THADS TP. Hà Nội      |                       |                     |                   | 24/60           | 0/30      | 0/100                  |                   |                                                         |
| 994 | Đỗ Ngọc          | Diệp  | 3739        | Nữ        | 15        | 11    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      | THADS TP. Hà Nội       | THADS tỉnh Hưng Yên   |                       |                     |                   | 36/60           | 25/30     | 89.5/100               |                   |                                                         |
| 995 | Nguyễn Thanh     | Diệp  | 3740        | Nữ        | 11        | 12    | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      | THADS TP. Hà Nội       | THADS tỉnh Quảng Ninh | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS tỉnh Hưng Yên | Có 10 nguyên vọng | 47/60           | 23/30     | 65.5/100               |                   |                                                         |
| 996 | Nguyễn Thùy      | Dương | 3741        | Nữ        | 28        | 4     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      | THADS TP. Hà Nội       |                       |                       |                     |                   | 40/60           | 24/30     | 74.5/100               |                   |                                                         |
| 997 | Nguyễn Thị Mỹ    | Duyên | 3742        | Nữ        | 03        | 01    | 1999 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      |                        |                       |                       |                     |                   | 43/60           | 24/30     | 87.5/100               |                   |                                                         |
| 998 | Nguyễn Hải       | Hà    | 3743        | Nữ        | 12        | 6     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      | THADS tỉnh Hưng Yên    | THADS TP. Hồ Chí Minh |                       |                     |                   | 47/60           | 19/30     | 81/100                 |                   |                                                         |

| TT   | Họ tên         |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                     |                     |                  |         |                 | Kết quả thi |                        |          | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|------|----------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|---------------------|---------------------|------------------|---------|-----------------|-------------|------------------------|----------|-------------------|---------------------------------------------------------|
|      | Họ và đệm      | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3       | Nguyên vọng 4       | Nguyên vọng 5    | Ghi chú | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |          |                   |                                                         |
| 999  | Trần Thu       | Hà    | 3744        | Nữ        | 23        | 12    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      |                       |                     |                     |                  |         |                 | 31/60       | 18/30                  | 72.5/100 |                   |                                                         |
| 1000 | Vũ Thị Thu     | Hà    | 3745        | Nữ        | 16        | 6     | 1994 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      |                       |                     |                     |                  |         |                 | 39/60       | 14/30                  | 0/100    |                   |                                                         |
| 1001 | Phạm Thanh     | Hiền  | 3746        | Nữ        | 15        | 9     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      | THADS tỉnh Quảng Ninh | THADS TP. Hà Nội    |                     |                  |         |                 | 42/60       | 20/30                  | 74/100   |                   |                                                         |
| 1002 | Đình Duy       | Hiệp  | 3747        | Nam       | 28        | 6     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      | THADS TP. Hà Nội      |                     |                     |                  |         |                 | 49/60       | 21/30                  | 72.5/100 |                   |                                                         |
| 1003 | Hoàng Thị      | Hoa   | 3748        | Nữ        | 15        | 12    | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      |                       |                     |                     |                  |         |                 | 32/60       | 12/30                  | 0/100    |                   |                                                         |
| 1004 | Nguyễn Văn     | Huỳnh | 3749        | Nam       | 10        | 6     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      | THADS TP. Đà Nẵng     | THADS tỉnh Bắc Ninh |                     |                  |         |                 | 51/60       | 19/30                  | 93.5/100 |                   |                                                         |
| 1005 | Nguyễn Văn     | Linh  | 3750        | Nam       | 9         | 4     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      |                       |                     |                     |                  |         |                 | 0 không ký  | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 1006 | Phạm Khánh     | Linh  | 3751        | Nữ        | 23        | 7     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      |                       |                     |                     |                  |         |                 | 31/60       | 21/30                  | 71.5/100 |                   |                                                         |
| 1007 | Hà Thị Phương  | Loan  | 3752        | Nữ        | 03        | 10    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                     |                     |                  |         |                 | 31/60       | 16/30                  | 44.5/100 | 5                 |                                                         |
| 1008 | Phạm Gia       | Long  | 3753        | Nam       | 07        | 5     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Đà Nẵng   | THADS tỉnh Hưng Yên |                  |         |                 | 34/60       | 27/30                  | 66/100   |                   |                                                         |
| 1009 | Bùi Quang      | Minh  | 3754        | Nam       | 31        | 01    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      |                       |                     |                     |                  |         |                 | 27/60       | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 1010 | Đỗ Việt        | Nam   | 3755        | Nam       | 6         | 7     | 1993 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      |                       |                     |                     |                  |         |                 | 30/60       | 11/30                  | 0/100    | 2.5               |                                                         |
| 1011 | Vũ Thị         | Nga   | 3756        | Nữ        | 19        | 7     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      | THADS tỉnh Hưng Yên   | THADS tỉnh Bắc Ninh |                     |                  |         |                 | 0/60        | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 1012 | Nguyễn Đỗ Kim  | Ngân  | 3757        | Nữ        | 21        | 9     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      | THADS tỉnh Hưng Yên   | THADS tỉnh Bắc Ninh | THADS TP. Đà Nẵng   | THADS TP. Hà Nội |         |                 | 51/60       | 26/30                  | 74.5/100 |                   |                                                         |
| 1013 | Lương Minh     | Ngọc  | 3758        | Nữ        | 24        | 7     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      | THADS tỉnh Quảng Ninh | THADS tỉnh Hưng Yên |                     |                  |         |                 | 30/60       | 19/30                  | 71/100   |                   |                                                         |
| 1014 | Phạm Thị Thanh | Niên  | 3759        | Nữ        | 08        | 8     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      | THADS TP. Hà Nội      |                     |                     |                  |         |                 | 37/60       | 19/30                  | 76.5/100 |                   |                                                         |
| 1015 | Nguyễn Hải     | Ninh  | 3760        | Nam       | 25        | 12    | 1994 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      |                       |                     |                     |                  |         |                 | 35/60       | 17/30                  | 60.5/100 |                   |                                                         |

| TT   | Họ tên          |        | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                      |                     |                    |         |                 | Kết quả thi |                        |   | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|------|-----------------|--------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------|--------------------|---------|-----------------|-------------|------------------------|---|-------------------|---------------------------------------------------------|
|      | Họ và đệm       | Tên    |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3        | Nguyên vọng 4       | Nguyên vọng 5      | Ghi chú | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghiep vụ chuyên ngành |   |                   |                                                         |
| 1016 | Lê Thị          | Phượng | 3761        | Nữ        | 14        | 7     | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      | THADS TP. Hà Nội      | THADS tỉnh Hưng Yên  |                     |                    |         | 34/60           | 13/30       | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 1017 | Lê Xuân         | Son    | 3762        | Nam       | 20        | 11    | 1992 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      |                       |                      |                     |                    |         | 28/60           | 19/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 1018 | Đào Quyết       | Thắng  | 3763        | Nam       | 21        | 01    | 1997 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      |                       |                      |                     |                    |         | 30/60           | 18/30       | 67.5/100               |   |                   |                                                         |
| 1019 | Hoàng Liên      | Thảo   | 3764        | Nữ        | 31        | 3     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      |                       |                      |                     |                    |         | 0/60            | 0/30        | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 1020 | Phạm Đỗ Phương  | Thảo   | 3765        | Nữ        | 26        | 4     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      | THADS TP. Hồ Chí Minh |                      |                     |                    |         | 45/60           | 24/30       | 82/100                 |   |                   |                                                         |
| 1021 | Vũ Thị Phương   | Thảo   | 3766        | Nữ        | 7         | 12    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      |                       |                      |                     |                    |         | 27/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 1022 | Nguyễn Thị Thảo | Thu    | 3767        | Nữ        | 14        | 2     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      | THADS TP. Hà Nội      | THADS tỉnh Bắc Ninh  |                     |                    |         | 41/60           | 23/30       | 73.5/100               |   |                   |                                                         |
| 1023 | Nguyễn Huyền    | Trang  | 3768        | Nữ        | 29        | 12    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Tây Ninh  |                     |                    |         | 41/60           | 27/30       | 85.5/100               |   |                   |                                                         |
| 1024 | Trịnh Thị Quỳnh | Trang  | 3769        | Nữ        | 25        | 02    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      |                       |                      |                     |                    |         | 27/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 1025 | Lê Nam          | Trường | 3770        | Nam       | 18        | 9     | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      | THADS TP. Hà Nội      | THADS tỉnh Phú Thọ   |                     |                    |         | 30/60           | 10/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 1026 | Nguyễn Anh      | Tuấn   | 3771        | Nam       | 09        | 11    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hải Phòng                      | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS TP. Đà Nẵng    |                     |                    |         | 41/60           | 22/30       | 81.5/100               |   |                   |                                                         |
| 1027 | Phan Kiều Minh  | Giang  | 3772        | Nữ        | 11        | 10    | 2000 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hồ Chí Minh                    |                       |                      |                     |                    |         | 34/60           | 21/30       | 68/100                 |   |                   |                                                         |
| 1028 | Nguyễn Nguyệt   | Hằng   | 3773        | Nữ        | 13        | 3     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hồ Chí Minh                    | THADS tỉnh Tây Ninh   | THADS TP. Đà Nẵng    |                     |                    |         | 25/60           | 0/30        | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 1029 | Lý Thị          | Hạnh   | 3774        | Nữ        | 13        | 1     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hồ Chí Minh                    | THADS tỉnh Lâm Đồng   | THADS tỉnh Đồng Nai  |                     |                    |         | 26/60           | 0/30        | 0/100                  | 5 |                   |                                                         |
| 1030 | Nguyễn Trung    | Hiếu   | 3775        | Nam       | 16        | 11    | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hồ Chí Minh                    | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Hà Nội     | THADS tỉnh Hưng Yên | THADS tỉnh Phú Thọ |         | 43/60           | 25/30       | 86.5/100               |   |                   |                                                         |
| 1031 | Lê Hồng         | Hương  | 3776        | Nữ        | 17        | 4     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hồ Chí Minh                    | THADS TP. Hà Nội      | THADS tỉnh Thanh Hóa |                     |                    |         | 46/60           | 25/30       | 78/100                 |   |                   |                                                         |
| 1032 | Ngô Hồng        | Ngọc   | 3777        | Nữ        | 17        | 8     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp          | THADS TP. Hồ Chí Minh                    | THADS TP. Hà Nội      | THADS TP. Đà Nẵng    |                     |                    |         | 38/60           | 23/30       | 82/100                 |   |                   |                                                         |

| TT   | Họ tên             |        | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển        | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                       |                     |                      |         |                 | Kết quả thi |                        |   | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|------|--------------------|--------|-------------|-----------|-----------|-------|------|-----------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|---------|-----------------|-------------|------------------------|---|-------------------|---------------------------------------------------------|
|      | Họ và đệm          | Tên    |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                         | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3         | Nguyên vọng 4       | Nguyên vọng 5        | Ghi chú | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |   |                   |                                                         |
| 1033 | Huỳnh Phúc         | Nguyễn | 3778        | Nam       | 3         | 3     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp                 | THADS TP. Hồ Chí Minh                    | THADS tỉnh Lâm Đồng   | THADS tỉnh Tây Ninh   |                     |                      |         | 44/60           | 24/30       | 76.5/100               |   |                   |                                                         |
| 1034 | Bạch Thị Phong     | Nha    | 3779        | Nữ        | 15        | 7     | 1998 | Chuyên viên về tổng hợp                 | THADS TP. Hồ Chí Minh                    | THADS tỉnh Đồng Nai   | THADS tỉnh Tây Ninh   |                     |                      |         | 46/60           | 23/30       | 90/100                 |   |                   |                                                         |
| 1035 | Nguyễn Công        | Phú    | 3780        | Nam       | 17        | 4     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp                 | THADS TP. Hồ Chí Minh                    | THADS TP. Đà Nẵng     | THADS tỉnh Bắc Ninh   |                     |                      |         | 37/60           | 19/30       | 61/100                 |   |                   |                                                         |
| 1036 | Tô Thị             | Phương | 3781        | Nữ        | 14        | 3     | 2002 | Chuyên viên về tổng hợp                 | THADS TP. Hồ Chí Minh                    | THADS tỉnh Tây Ninh   | THADS tỉnh Khánh Hòa  | THADS tỉnh Lâm Đồng | THADS tỉnh Đồng Tháp |         | 46/60           | 24/30       | 81/100                 |   |                   |                                                         |
| 1037 | Nguyễn Ngọc Phương | Thảo   | 3782        | Nữ        | 13        | 10    | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp                 | THADS TP. Hồ Chí Minh                    | THADS TP. Hà Nội      | THADS tỉnh Khánh Hòa  |                     |                      |         | 49/60           | 28/30       | 86.5/100               |   |                   |                                                         |
| 1038 | Lã Minh            | Thông  | 3783        | Nam       | 26        | 8     | 2003 | Chuyên viên về tổng hợp                 | THADS TP. Hồ Chí Minh                    |                       |                       |                     |                      |         | 37/60           | 12/30       | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 1039 | Trương Thị Hoài    | Thu    | 3784        | Nữ        | 17        | 4     | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp                 | THADS TP. Hồ Chí Minh                    | THADS tỉnh Tây Ninh   | THADS tỉnh Vĩnh Long  |                     |                      |         | 44/60           | 19/30       | 91.5/100               |   |                   |                                                         |
| 1040 | Phan Thị Thanh     | Trà    | 3785        | Nữ        | 29        | 8     | 1993 | Chuyên viên về tổng hợp                 | THADS TP. Hồ Chí Minh                    | THADS TP. Đà Nẵng     |                       |                     |                      |         | 39/60           | 19/30       | 69.5/100               |   |                   |                                                         |
| 1041 | Nguyễn Thanh       | Hùng   | 3786        | Nam       | 9         | 7     | 2002 | Chuyên viên về giải quyết khiếu nại, tố | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS TP. Hà Nội      | THADS TP. Hồ Chí Minh |                     |                      |         | 42/60           | 22/30       | 85/100                 |   |                   |                                                         |
| 1042 | Bùi Quỳnh          | Trang  | 3787        | Nữ        | 29        | 6     | 2003 | Chuyên viên về giải quyết khiếu nại, tố | THADS tỉnh Phú Thọ                       |                       |                       |                     |                      |         | 40/60           | 27/30       | 86.5/100               |   |                   |                                                         |
| 1043 | Nguyễn Hữu         | An     | 3788        | Nam       | 29        | 9     | 2002 | Chuyên viên về giải quyết khiếu nại, tố | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS TP. Đà Nẵng     |                     |                      |         | 45/60           | 29/30       | 95.5/100               |   |                   |                                                         |
| 1044 | Phạm Phương        | Anh    | 3789        | Nữ        | 23        | 12    | 2002 | Chuyên viên về giải quyết khiếu nại, tố | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                     |                      |         | 36/60           | 20/30       | 53.5/100               |   |                   |                                                         |
| 1045 | Nguyễn Hương       | Giang  | 3790        | Nữ        | 12        | 7     | 2002 | Chuyên viên về giải quyết khiếu nại, tố | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Hưng Yên   | THADS TP. Hải Phòng   |                     |                      |         | 48/60           | 28/30       | 85/100                 |   |                   |                                                         |
| 1046 | Trần Thúy          | Hiền   | 3791        | Nữ        | 5         | 10    | 2002 | Chuyên viên về giải quyết khiếu nại, tố | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                       |                     |                      |         | 33/60           | 25/30       | 60.5/100               |   |                   |                                                         |
| 1047 | Đỗ Thành           | Tâm    | 3792        | Nam       | 16        | 1     | 1996 | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân       | THADS tỉnh An Giang                      | THADS tỉnh Lâm Đồng   | THADS tỉnh Vĩnh Long  |                     |                      |         | 48/60           | 23/30       | 91.5/100               |   |                   |                                                         |
| 1048 | Phùng Thu          | Thảo   | 3793        | Nữ        | 7         | 8     | 1993 | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân       | THADS tỉnh Lâm Đồng                      |                       |                       |                     |                      |         | 45/60           | 15/30       | 69/100                 | 5 |                   |                                                         |
| 1049 | Nguyễn Trần Trang  | Anh    | 3794        | Nữ        | 08        | 09    | 1999 | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân       | THADS tỉnh Nghệ An                       |                       |                       |                     |                      |         | 35/60           | 21/30       | 69/100                 |   |                   |                                                         |

| TT   | Họ tên           |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển  | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                        |                     |                     |                      |                   |                 | Kết quả thi |                        |  | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|------|------------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|-----------------------------------|------------------------------------------|------------------------|---------------------|---------------------|----------------------|-------------------|-----------------|-------------|------------------------|--|-------------------|---------------------------------------------------------|
|      | Họ và đệm        | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                   | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2          | Nguyên vọng 3       | Nguyên vọng 4       | Nguyên vọng 5        | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |  |                   |                                                         |
| 1050 | Đỗ Việt          | Hoàng | 0293        | Nam       | 29        | 11    | 2001 | Chuyên viên về tổng hợp           | THADS tỉnh Cà Mau                        | THADS tỉnh Phú Thọ     | THADS TP. Hà Nội    | THADS tỉnh Tây Ninh |                      |                   | 41/60           | 12/30       | 0/100                  |  |                   |                                                         |
| 1051 | Trần Tiến        | Dũng  | 3795        | Nam       | 07        | 9     | 1994 | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân | THADS tỉnh Nghệ An                       | THADS tỉnh Đồng Nai    | THADS tỉnh Lâm Đồng |                     |                      |                   | 44/60           | 25/30       | 89/100                 |  |                   |                                                         |
| 1052 | Nguyễn Thị Thanh | Huyền | 3796        | Nữ        | 14        | 08    | 1997 | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân | THADS tỉnh Nghệ An                       | THADS thành phố Hà Nội |                     |                     |                      |                   | 0/60            | 0/30        | 0/100                  |  |                   |                                                         |
| 1053 | Trần Thị         | Trang | 3797        | Nữ        | 01        | 06    | 1995 | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân | THADS tỉnh Nghệ An                       |                        |                     |                     |                      |                   | 0/60            | 0/30        | 0/100                  |  |                   |                                                         |
| 1054 | Nguyễn Thị Lan   | Anh   | 3798        | Nữ        | 21        | 5     | 2001 | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân | THADS tỉnh Phú Thọ                       |                        |                     |                     |                      |                   | 30/60           | 16/30       | 56/100                 |  |                   |                                                         |
| 1055 | Nguyễn Thị Thúy  | Hải   | 3799        | Nữ        | 8         | 2     | 2000 | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS TP. Hà Nội       |                     |                     |                      |                   | 33/60           | 15/30       | 66/100                 |  |                   |                                                         |
| 1056 | Lê Thu           | Hằng  | 3800        | Nữ        | 26        | 4     | 1998 | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân | THADS tỉnh Phú Thọ                       |                        |                     |                     |                      |                   | 39/60           | 27/30       | 78.5/100               |  |                   |                                                         |
| 1057 | Hồ Trần Ngọc     | Minh  | 3801        | Nam       | 7         | 8     | 2001 | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân | THADS tỉnh Phú Thọ                       |                        |                     |                     |                      |                   | 35/60           | 19/30       | 63.5/100               |  |                   |                                                         |
| 1058 | Đỗ Trang         | Nhung | 3802        | Nữ        | 2         | 12    | 2002 | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân | THADS tỉnh Phú Thọ                       |                        |                     |                     |                      |                   | 29/60           | 0/30        | 0/100                  |  |                   |                                                         |
| 1059 | Lê Tuấn          | Việt  | 3803        | Nam       | 8         | 8     | 2000 | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân | THADS tỉnh Phú Thọ                       | THADS TP. Hà Nội       |                     |                     |                      |                   | 44/60           | 19/30       | 85.5/100               |  |                   |                                                         |
| 1060 | Trịnh Quỳnh      | Anh   | 3804        | Nữ        | 20        | 2     | 2001 | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Phú Thọ     |                     |                     |                      |                   | 22/60           | 13/30       | 0/100                  |  |                   |                                                         |
| 1061 | Trần Ngọc        | Ánh   | 3805        | Nữ        | 5         | 9     | 2002 | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Phú Thọ     |                     |                     |                      |                   | 35/60           | 24/30       | 61/100                 |  |                   |                                                         |
| 1062 | Cao Thị          | Chinh | 3806        | Nữ        | 21        | 6     | 1998 | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                     |                     |                      |                   | 40/60           | 16/30       | 79.5/100               |  |                   |                                                         |
| 1063 | Đàm Trà          | Giang | 3807        | Nữ        | 21        | 1     | 1991 | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                     |                     |                      |                   | 34/60           | 21/30       | 73.5/100               |  |                   |                                                         |
| 1064 | Nguyễn Quang     | Lập   | 3808        | Nam       | 26        | 6     | 2001 | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Phú Thọ     | THADS tỉnh Nghệ An  | THADS tỉnh Lâm Đồng | THADS tỉnh Vĩnh Long | Có 09 nguyện vọng | 38/60           | 22/30       | 89/100                 |  |                   |                                                         |
| 1065 | Phạm Thị Phương  | Minh  | 3809        | Nữ        | 29        | 10    | 2002 | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân | THADS TP. Hà Nội                         |                        |                     |                     |                      |                   | 29/60           | 0/30        | 0/100                  |  |                   |                                                         |
| 1066 | Trần Nguyễn Kim  | Ngân  | 3810        | Nữ        | 9         | 10    | 2003 | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Phú Thọ     |                     |                     |                      |                   | 30/60           | 27/30       | 63.5/100               |  |                   |                                                         |

| TT   | Họ tên          |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển   | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                     |                      |               |               |         |                 | Kết quả thi |                        |          | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|------|-----------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|------------------------------------|------------------------------------------|---------------------|----------------------|---------------|---------------|---------|-----------------|-------------|------------------------|----------|-------------------|---------------------------------------------------------|
|      | Họ và đệm       | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                    | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2       | Nguyên vọng 3        | Nguyên vọng 4 | Nguyên vọng 5 | Ghi chú | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |          |                   |                                                         |
| 1067 | Đặng Thị Tuyết  | Nhung | 3811        | Nữ        | 10        | 4     | 1994 | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân  | THADS TP. Hà Nội                         |                     |                      |               |               |         |                 | 36/60       | 16/30                  | 79/100   |                   |                                                         |
| 1068 | Lê Ngọc         | Quân  | 3812        | Nam       | 16        | 11    | 1990 | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân  | THADS TP. Hà Nội                         | THADS tỉnh Phú Thọ  |                      |               |               |         |                 | 48/60       | 29/30                  | 89/100   |                   |                                                         |
| 1069 | Phạm Thị Thanh  | Trà   | 3813        | Nữ        | 27        | 12    | 1997 | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân  | THADS TP. Hà Nội                         |                     |                      |               |               |         |                 | 40/60       | 16/30                  | 75/100   |                   |                                                         |
| 1070 | Trần Thị Hồng   | Vân   | 3814        | Nữ        | 23        | 6     | 2003 | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân  | THADS TP. Hà Nội                         |                     |                      |               |               |         |                 | 36/60       | 15/30                  | 69/100   |                   |                                                         |
| 1071 | Lê Hoàng        | Yến   | 3815        | Nữ        | 12        | 11    | 2003 | Chuyên viên về quản lý nguồn nhân  | THADS TP. Hà Nội                         |                     |                      |               |               |         |                 | 0/60        | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 1072 | Phạm Vũ Hoàng   | Anh   | 3816        | Nam       | 28        | 12    | 2002 | Chuyên viên về công nghệ thông tin | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội    |                      |               |               |         |                 | 29/60       | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 1073 | Nguyễn Lê       | Cường | 3817        | Nam       | 28        | 12    | 1994 | Chuyên viên về công nghệ thông tin | Cục Quản lý THADS                        |                     |                      |               |               |         |                 | 33/60       | 14/30                  | 0/100    |                   |                                                         |
| 1074 | Vũ Trọng        | Đắc   | 3818        | Nam       | 18        | 7     | 1999 | Chuyên viên về công nghệ thông tin | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội    |                      |               |               |         |                 | 35/60       | 20/30                  | 73.5/100 | 5                 |                                                         |
| 1075 | Vũ Văn          | Điệp  | 3819        | Nam       | 13        | 5     | 1995 | Chuyên viên về công nghệ thông tin | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội    | THADS tỉnh Bắc Ninh  |               |               |         |                 | 51/60       | 26/30                  | 93/100   |                   |                                                         |
| 1076 | Trần Thùy       | Dung  | 3820        | Nữ        | 30        | 7     | 1995 | Chuyên viên về công nghệ thông tin | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội    | THADS tỉnh Bắc Ninh  |               |               |         |                 | 31/60       | 22/30                  | 84.5/100 |                   |                                                         |
| 1077 | Đỗ Trọng        | Dương | 3821        | Nam       | 24        | 5     | 1995 | Chuyên viên về công nghệ thông tin | Cục Quản lý THADS                        |                     |                      |               |               |         |                 | 46/60       | 13/30                  | 0/100    |                   |                                                         |
| 1078 | Mai Xuân        | Hà    | 3822        | Nam       | 08        | 02    | 1985 | Chuyên viên về công nghệ thông tin | Cục Quản lý THADS                        | THADS tỉnh An Giang | THADS tỉnh Đồng Tháp |               |               |         |                 | 26/60       | 8/30                   | 72/100   |                   |                                                         |
| 1079 | Mai Minh        | Hằng  | 3823        | Nữ        | 16        | 02    | 2000 | Chuyên viên về công nghệ thông tin | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội    | THADS tỉnh Bắc Ninh  |               |               |         |                 | 45/60       | 22/30                  | 91/100   |                   |                                                         |
| 1080 | Kiều Hoàng Minh | Hiếu  | 3824        | Nam       | 03        | 3     | 2003 | Chuyên viên về công nghệ thông tin | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội    |                      |               |               |         |                 | 35/60       | 25/30                  | 83/100   |                   |                                                         |
| 1081 | Nguyễn Thị      | Hương | 3825        | Nữ        | 20        | 10    | 2002 | Chuyên viên về công nghệ thông tin | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội    |                      |               |               |         |                 | 34/60       | 0 không ký             | 0/100    |                   |                                                         |
| 1082 | Nguyễn Trường   | Khải  | 3826        | Nam       | 09        | 11    | 2002 | Chuyên viên về công nghệ thông tin | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội    |                      |               |               |         |                 | 36/60       | 19/30                  | 75/100   |                   |                                                         |
| 1083 | Nguyễn Tùng     | Lâm   | 3827        | Nam       | 26        | 9     | 1995 | Chuyên viên về công nghệ thông tin | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội    | THADS tỉnh Đồng Nai  |               |               |         |                 | 0/60        | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |

| TT   | Họ tên         |       | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển   | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                     |                       |                   |                   |                 | Kết quả thi          |                        |   | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|------|----------------|-------|-------------|-----------|-----------|-------|------|------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-----------------|----------------------|------------------------|---|-------------------|---------------------------------------------------------|
|      | Họ và đệm      | Tên   |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                    | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3       | Nguyên vọng 4         | Nguyên vọng 5     | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ            | Nghịệp vụ chuyên ngành |   |                   |                                                         |
| 1084 | Chu Đức        | Linh  | 3828        | Nam       | 22        | 10    | 1989 | Chuyên viên về công nghệ thông tin | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội      |                     |                       |                   |                   | 27/60           | 0<br><i>không ký</i> | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 1085 | Đỗ Thị         | Linh  | 3829        | Nữ        | 27        | 7     | 2003 | Chuyên viên về công nghệ thông tin | Cục Quản lý THADS                        | THADS tỉnh Bắc Ninh   | THADS TP. Hà Nội    |                       |                   |                   | 38/60           | 11/30                | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 1086 | Nguyễn Quang   | Linh  | 3830        | Nam       | 03        | 11    | 1999 | Chuyên viên về công nghệ thông tin | Cục Quản lý THADS                        |                       |                     |                       |                   |                   | 35/60           | 22/30                | 53/100                 |   |                   |                                                         |
| 1087 | Nguyễn Quang   | Linh  | 3831        | Nam       | 20        | 4     | 1999 | Chuyên viên về công nghệ thông tin | Cục Quản lý THADS                        |                       |                     |                       |                   |                   | 35/60           | 20/30                | 79.5/100               |   |                   |                                                         |
| 1088 | Hà Hoài        | Nam   | 3832        | Nam       | 22        | 3     | 2002 | Chuyên viên về công nghệ thông tin | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội      | THADS tỉnh Bắc Ninh |                       |                   |                   | 44/60           | 17/30                | 81.5/100               |   |                   |                                                         |
| 1089 | Nguyễn Ngọc    | Nam   | 3833        | Nam       | 17        | 10    | 1998 | Chuyên viên về công nghệ thông tin | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội      | THADS tỉnh Phú Thọ  |                       |                   |                   | 28/60           | 0/30                 | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 1090 | Dương Ngọc     | Ngân  | 3834        | Nữ        | 17        | 6     | 1997 | Chuyên viên về công nghệ thông tin | Cục Quản lý THADS                        |                       |                     |                       |                   |                   | 32/60           | 26/30                | 73.5/100               |   |                   |                                                         |
| 1091 | Trần Mỹ        | Nhung | 3835        | Nữ        | 30        | 8     | 1996 | Chuyên viên về công nghệ thông tin | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội      |                     |                       |                   |                   | 39/60           | 22/30                | 86.5/100               |   |                   |                                                         |
| 1092 | Đồng Duy       | Son   | 3836        | Nam       | 24        | 3     | 1984 | Chuyên viên về công nghệ thông tin | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội      |                     |                       |                   |                   | 33/60           | 11/30                | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 1093 | Ma Việt        | Tùng  | 3837        | Nam       | 12        | 5     | 1999 | Chuyên viên về công nghệ thông tin | Cục Quản lý THADS                        | THADS TP. Hà Nội      | THADS tỉnh Bắc Ninh |                       |                   |                   | 39/60           | 24/30                | 89/100                 | 5 |                   |                                                         |
| 1094 | Trần Bình      | Dương | 3838        | Nam       | 19        | 11    | 1995 | Chuyên viên về công nghệ thông tin | THADS tỉnh Bắc Ninh                      |                       |                     |                       |                   |                   | 34/60           | 12/30                | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 1095 | Nguyễn Đức     | Ninh  | 3839        | Nam       | 3         | 7     | 2002 | Chuyên viên về công nghệ thông tin | THADS tỉnh Bắc Ninh                      | Cục Quản lý THADS     | THADS TP. Hà Nội    | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS TP. Đà Nẵng | Có 11 nguyên vọng | 38/60           | 23/30                | 66/100                 |   |                   |                                                         |
| 1096 | Lê Quang       | Danh  | 3840        | Nam       | 10        | 3     | 1994 | Chuyên viên về công nghệ thông tin | THADS tỉnh Nghệ An                       | Cục Quản lý THADS     | THADS TP. Hà Nội    |                       |                   |                   | 38/60           | 17/30                | 65/100                 |   |                   |                                                         |
| 1097 | Trần Nam       | Sang  | 3841        | Nam       | 28        | 9     | 2000 | Chuyên viên về công nghệ thông tin | THADS tỉnh Nghệ An                       |                       |                     |                       |                   |                   | 21/60           | 0/30                 | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 1098 | Đậu Thái       | Công  | 3842        | Nam       | 11        | 9     | 2001 | Chuyên viên về công nghệ thông tin | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                     |                       |                   |                   | 0/60            | 0/30                 | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 1099 | Hoàng Phan Kim | Đức   | 3843        | Nam       | 24        | 3     | 2000 | Chuyên viên về công nghệ thông tin | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Đồng Nai |                       |                   |                   | 29/60           | 15/30                | 0/100                  |   |                   |                                                         |
| 1100 | Dương Trí      | Dũng  | 3844        | Nam       | 4         | 10    | 2003 | Chuyên viên về công nghệ thông tin | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                     |                       |                   |                   | 29/60           | 10/30                | 0/100                  |   |                   |                                                         |

| TT   | Họ tên            |        | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển      | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                       |                      |                    |                   |                   |                 | Kết quả thi |                        |          | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|------|-------------------|--------|-------------|-----------|-----------|-------|------|---------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-------------|------------------------|----------|-------------------|---------------------------------------------------------|
|      | Họ và đệm         | Tên    |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                       | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2         | Nguyên vọng 3        | Nguyên vọng 4      | Nguyên vọng 5     | Ghi chú           | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |          |                   |                                                         |
| 1101 | Lương Văn         | Linh   | 3845        | Nam       | 30        | 3     | 1998 | Chuyên viên về công nghệ thông tin    | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                      |                    |                   |                   |                 | 37/60       | 14/30                  | 0/100    |                   |                                                         |
| 1102 | Phạm Anh          | Quân   | 3846        | Nam       | 25        | 4     | 2002 | Chuyên viên về công nghệ thông tin    | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                      |                    |                   |                   |                 | 32/60       | 16/30                  | 66/100   |                   |                                                         |
| 1103 | Đặng Việt         | Anh    | 3847        | Nam       | 16        | 7     | 1998 | Chuyên viên về công nghệ thông tin    | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                      |                    |                   |                   |                 | 30/60       | 16/30                  | 61.5/100 |                   |                                                         |
| 1104 | Đặng Xuân         | Cương  | 3848        | Nam       | 7         | 4     | 2000 | Chuyên viên về công nghệ thông tin    | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh | THADS tỉnh Khánh Hòa |                    |                   |                   |                 | 37/60       | 15/30                  | 67.5/100 |                   |                                                         |
| 1105 | Phan Anh          | Đức    | 3849        | Nam       | 14        | 12    | 2002 | Chuyên viên về công nghệ thông tin    | THADS TP. Hà Nội                         | THADS TP. Hồ Chí Minh | Cục Quản lý THADS    |                    |                   |                   |                 | 15/60       | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 1106 | Vương Thị         | Hằng   | 3850        | Nữ        | 28        | 6     | 1998 | Chuyên viên về công nghệ thông tin    | THADS TP. Hà Nội                         |                       |                      |                    |                   |                   |                 | 26/60       | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 1107 | Trần Minh         | Quang  | 3851        | Nam       | 5         | 5     | 2000 | Chuyên viên về công nghệ thông tin    | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS     |                      |                    |                   |                   |                 | 30/60       | 24/30                  | 69/100   |                   |                                                         |
| 1108 | Nguyễn Thị Huyền  | Trang  | 3852        | Nữ        | 2         | 11    | 2001 | Chuyên viên về công nghệ thông tin    | THADS TP. Hà Nội                         | Cục Quản lý THADS     |                      |                    |                   |                   |                 | 20/60       | 25/30                  | 0/100    |                   |                                                         |
| 1109 | Phan Lê Hồng      | Anh    | 3853        | Nam       | 10        | 12    | 2001 | Chuyên viên về hành chính - văn phòng | THADS TP. Hồ Chí Minh                    | THADS TP. Cần Thơ     |                      |                    |                   |                   |                 | 22/60       | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |
| 1110 | Nguyễn Thị Bích   | Hà     | 3854        | Nữ        | 17        | 12    | 1988 | Văn thư viên                          | THADS tỉnh Khánh Hòa                     |                       |                      |                    |                   |                   |                 | 41/60       | 14/30                  | 0/100    |                   |                                                         |
| 1111 | Trương Thị Quỳnh  | Trâm   | 3855        | Nữ        | 11        | 3     | 1997 | Văn thư viên                          | THADS tỉnh Khánh Hòa                     | THADS TP. Hồ Chí Minh |                      |                    |                   |                   |                 | 34/60       | 10/30                  | 0/100    |                   |                                                         |
| 1112 | Ngô Thị Bích      | Loan   | 3856        | Nữ        | 17        | 10    | 2003 | Kế toán viên                          | THADS tỉnh Đồng Nai                      |                       |                      |                    |                   |                   |                 | 47/60       | 25/30                  | 86.5/100 |                   |                                                         |
| 1113 | Lê Thị Hồng       | Phương | 3857        | Nữ        | 01        | 5     | 1998 | Kế toán viên                          | THADS tỉnh Gia Lai                       |                       |                      |                    |                   |                   |                 | 43/60       | 16/30                  | 64/100   |                   |                                                         |
| 1114 | Trần Văn          | Tự     | 3858        | Nam       | 10        | 07    | 1984 | Kế toán viên                          | THADS tỉnh Tây Ninh                      |                       |                      |                    |                   |                   |                 | 25/60       | 0/30                   | 0/100    | 5                 |                                                         |
| 1115 | Hà Thị Việt       | Anh    | 3859        | Nữ        | 5         | 4     | 2000 | Kế toán viên                          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Đồng Nai   | THADS tỉnh Khánh Hòa | THADS tỉnh Đắk Lắk | THADS TP. Cần Thơ | Có 06 nguyên vọng | 38/60           | 23/30       | 75/100                 |          |                   |                                                         |
| 1116 | Nguyễn Thị Phương | Anh    | 3860        | Nữ        | 11        | 6     | 2000 | Kế toán viên                          | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Đồng Nai   | THADS tỉnh Đồng Tháp |                    |                   |                   |                 | 37/60       | 20/30                  | 94.5/100 |                   |                                                         |
| 1117 | Nguyễn Vũ Hà      | Anh    | 3861        | Nữ        | 23        | 10    | 2003 | Kế toán viên                          | THADS TP. Đà Nẵng                        |                       |                      |                    |                   |                   |                 | 0/60        | 0/30                   | 0/100    |                   |                                                         |

| TT   | Họ tên          |        | Số báo danh | Giới tính | Ngày sinh |       |      | Vị trí việc làm đăng ký dự tuyển | Nguyên vọng trong Phiếu đăng ký dự tuyển |                      |                      |               |               |         |                 | Kết quả thi |                        |          | Điểm cộng ưu tiên | Số điểm trừ, câu trả lời đúng bị trừ do vi phạm nội quy |
|------|-----------------|--------|-------------|-----------|-----------|-------|------|----------------------------------|------------------------------------------|----------------------|----------------------|---------------|---------------|---------|-----------------|-------------|------------------------|----------|-------------------|---------------------------------------------------------|
|      | Họ và đệm       | Tên    |             |           | Ngày      | Tháng | Năm  |                                  | Nguyên vọng 1                            | Nguyên vọng 2        | Nguyên vọng 3        | Nguyên vọng 4 | Nguyên vọng 5 | Ghi chú | Kiểm thức chung | Ngoại ngữ   | Nghịệp vụ chuyên ngành |          |                   |                                                         |
| 1118 | Nguyễn Thị Thu  | Diệu   | 3862        | Nữ        | 26        | 12    | 1985 | Kế toán viên                     | THADS TP. Đà Nẵng                        |                      |                      |               |               |         |                 | 31/60       | 17/30                  | 76.5/100 | 5                 |                                                         |
| 1119 | Trương Thanh    | Huyền  | 3863        | Nữ        | 11        | 12    | 1992 | Kế toán viên                     | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Khánh Hòa | THADS TP. Cần Thơ    |               |               |         |                 | 26/60       | 17/30                  | 0/100    |                   |                                                         |
| 1120 | Nguyễn Thị Ngọc | Khánh  | 3864        | Nữ        | 11        | 6     | 2000 | Kế toán viên                     | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS TP. Cần Thơ    | THADS tỉnh Khánh Hòa |               |               |         |                 | 42/60       | 15/30                  | 88/100   |                   |                                                         |
| 1121 | Phạm Bảo        | Khánh  | 3865        | Nam       | 19        | 12    | 2003 | Kế toán viên                     | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Đồng Nai  | THADS tỉnh Đồng Tháp |               |               |         |                 | 30/60       | 20/30                  | 60/100   |                   |                                                         |
| 1122 | Bùi Thị         | Khuyên | 3866        | Nữ        | 4         | 10    | 1988 | Kế toán viên                     | THADS TP. Đà Nẵng                        |                      |                      |               |               |         |                 | 33/60       | 20/30                  | 81.5/100 |                   |                                                         |
| 1123 | Hoàng Đình      | Linh   | 3867        | Nam       | 28        | 5     | 1998 | Kế toán viên                     | THADS TP. Đà Nẵng                        |                      |                      |               |               |         |                 | 47/60       | 24/30                  | 81/100   |                   |                                                         |
| 1124 | Nguyễn Lê Thảo  | Linh   | 3868        | Nữ        | 24        | 12    | 2003 | Kế toán viên                     | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Đắk Lắk   |                      |               |               |         |                 | 40/60       | 25/30                  | 77.5/100 |                   |                                                         |
| 1125 | Dương Thị Thu   | Trang  | 3869        | Nữ        | 10        | 4     | 1992 | Kế toán viên                     | THADS TP. Đà Nẵng                        | THADS tỉnh Đồng Tháp | THADS tỉnh Tây Ninh  |               |               |         |                 | 43/60       | 21/30                  | 82/100   |                   |                                                         |
| 1126 | Nguyễn Thị      | Triều  | 3870        | Nữ        | 30        | 4     | 2003 | Kế toán viên                     | THADS TP. Đà Nẵng                        |                      |                      |               |               |         |                 | 34/60       | 16/30                  | 62/100   |                   |                                                         |